

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2015

TRẦN TRỌNG HIỆP

LUẬN VĂN THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

Hải Phòng – 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

TRẦN TRỌNG HIỆP

**NGHIÊN CỨU NÂNG CAO NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG
HỢP ĐỐI VỚI CÁC NGÀNH KINH TẾ
Ở THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ SỐ: 60 34 01 02**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS.TS. PHAN THẾ CÔNG**

LỜI CAM ĐOAN

Luận văn “*Nghiên cứu nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp đối với các ngành kinh tế ở Thành phố Hải Phòng*” là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và kết quả trong luận văn là do chính tôi tự thu thập, vận dụng kiến thức đã học và trao đổi với giáo viên hướng dẫn để hoàn thành.

Hải Phòng, ngày 02 tháng 11 năm 2018

Tác giả

Trần Trọng Hiệp

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình học tập và nghiên cứu, được sự tận tình giúp đỡ của các thầy cô giáo, các nhà khoa học, các nhà quản lý, tôi đã hoàn thành chương trình học tập và nghiên cứu luận văn với đề tài ***“Nghiên cứu nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp đối với các ngành kinh tế ở Thành phố Hải Phòng”***.

Tôi xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo Trường Đại học Dân lập Hải Phòng đã giúp đỡ tôi trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Tôi xin chân thành cảm ơn UBND thành phố Hải Phòng đã cung cấp số liệu và hướng dẫn tôi xử lý thông tin.

Hải Phòng, ngày 02 tháng 11 năm 2018

Tác giả

Trần Trọng Hiệp

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	i
LỜI CẢM ƠN.....	ii
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	v
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	vi
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	vii
MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1:TỔNG QUAN VỀ NĂNG SUẤT VÀ TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT NHÂN TỔ TỔNG HỢP.....	6
1.1. TỔNG QUAN VỀ NĂNG SUẤT.....	6
1.1.1. Khái niệm năng suất.....	6
1.1.2. Các đặc trưng cơ bản về năng suất.....	9
1.1.3. Các yếu tố tác động đến năng suất.....	10
1.2.TỔNG QUAN VỀ NĂNG SUẤT NHÂN TỔ TỔNG HỢP VÀ MÔ HÌNH KLEMS	12
1.2.1. Một số khái niệm cơ bản.....	12
1.2.2. Các yếu tố tác động đến tăng TFP.....	14
1.2.3. Biến đổi công nghệ và hiệu suất công nghệ: Hai cấu phần chính của TFP.....	17
1.2.4. Các yếu tố quyết định tốc độ tăng TFP.....	20
1.2.5. Tổng quan mô hình KLEMS.....	22
1.3. KINH NGHIỆM GIA TĂNG NĂNG SUẤT NHÂN TỔ TỔNG HỢP CỦA CÁC NƯỚC.....	35
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG NĂNG SUẤT VÀ THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT NHÂN TỔ TỔNG HỢP CÁC NGÀNH CỦA TP. HẢI PHÒNG.....	42
2.1. TỔNG QUAN VỀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ CỦA HẢI PHÒNG.....	42

2.1.1. Quá trình phát triển các ngành kinh tế của Hải Phòng.....	42
2.1.2. Phân tích sự thay đổi cơ cấu ngành kinh tế Hải Phòng.....	45
2.2. THỰC TRẠNG NĂNG SUẤT VÀ THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP CÁC NGÀNH CỦA TP. HẢI PHÒNG.....	52
2.2.1. Thực trạng TFP đóng góp vào nền kinh tế của Hải Phòng	52
2.2.2. Thực trạng TFP của các ngành kinh tế tại Hải Phòng.....	54
2.3. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN VỀ GIA TĂNG NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP Ở HẢI PHÒNG.....	59
2.3.1. Kết quả đạt được.....	59
2.3.2. Một số hạn chế.....	61
Chương 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO SỰ ĐÓNG GÓP CỦA NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP CÁC NGÀNH KINH TẾ CỦA HẢI PHÒNG.....	64
3.1. MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG GIA TĂNG NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP CÁC NGÀNH KINH TẾ CỦA HẢI PHÒNG.....	64
3.1.1. Mục tiêu gia tăng năng suất nhân tố tổng hợp các ngành kinh tế của Hải Phòng..	64
3.1.2. Phương hướng gia tăng năng suất nhân tố tổng hợp các ngành kinh tế của Hải Phòng.....	65
3.2. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP NHẪM GIA TĂNG TFP CÁC NGÀNH KINH TẾ HẢI PHÒNG.....	66
3.2.1. Biện pháp về vốn đầu tư và công nghệ.....	66
3.2.2. Biện pháp phát triển nguồn nhân lực.....	72
3.2.3. Ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ cao, tập trung phát triển Công nghiệp ngành điện tử.....	77
3.2.4. Đa dạng hóa các sản phẩm kinh tế hướng vào sản phẩm có giá trị gia tăng cao và bảo vệ môi trường sinh thái, tài nguyên.....	79

3.2.5. Phát triển cụm liên kết ngành gia tăng năng suất, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm	80
KẾT LUẬN	83
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	85

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Giải thích
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BTC	Bộ Tài chính
CBCC	Cán bộ công chức
CNTT	Công nghệ thông tin
CP	Cổ phần
CTB	Cục hải quan và thuế Nhật Bản
DN	Doanh nghiệp
ĐT	Đầu tư
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
DN	Doanh nghiệp
CN	Công nghiệp
MTV	Một thành viên
NĐ	Nghị định
NK	Nhập khẩu

TFP	Năng suất nhân tố tổng hợp
-----	----------------------------

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
1.1	Ngành công nghiệp trong cơ sở dữ liệu của KLEMS Châu Á	29
1.2	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%) và tỷ lệ đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng trong từng giai đoạn	37
2.1	GDP phân theo ngành kinh tế của Hải Phòng	43
2.2	Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế của Hải Phòng	45
2.3	Cơ cấu nguồn vốn phân theo ngành kinh tế của Hải Phòng	47
2.4	Đóng góp của TFP tăng trưởng kinh tế thành phố Hải Phòng	50
2.5	Đóng góp của TFP vào tăng trưởng của các ngành kinh tế tại HP	52

DANH MỤC CÁC HÌNH

Số hiệu hình	Tên sơ đồ	Trang
1.1	Tăng trưởng TFP 1970-2008, 1970-1990 và 1990-2008 của một số nền kinh tế 38	38
2.1	GDP phân theo các ngành kinh tế của Hải Phòng giai đoạn 2013 – 2017	43
2.2	Tỷ trọng GDP phân theo ngành kinh tế của Hải Phòng	44
2.3	Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế của Hải Phòng	45
2.4	Tỷ trọng lao động phân theo các ngành kinh tế của Hải Phòng	46
2.5	Cơ cấu nguồn vốn phân theo ngành kinh tế của Hải Phòng	48
2.6	Tỷ trọng cơ cấu nguồn vốn phân theo các ngành kinh tế của Hải Phòng	48
2.7	Đóng góp của TFP vào tăng trưởng của các ngành kinh tế tại HP	52

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài:

Thời gian gần đây, trên các sách, báo, tạp chí và phương tiện thông tin đại chúng, chúng ta thường được nghe nhiều hơn đến cụm từ Năng suất nhân tố tổng hợp. Cụ thể là chỉ tiêu này được đề cập đến trong mục tiêu của các chương trình, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hay các địa phương. Nhằm tăng trưởng năng suất yếu tố tổng hợp - TFP và năng suất lao động, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã thông qua Nghị quyết số 05-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Nghị quyết số 05 - NQ/TW đã nhấn mạnh một số quan điểm, định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế như: Nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế, phát triển nhanh và bền vững toàn diện về cả kinh tế - xã hội và môi trường... theo hướng chú trọng và ngày càng dựa nhiều hơn vào các nhân tố thúc đẩy tăng năng suất lao động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực gắn kết chặt chẽ với thực hiện ba đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế. Bên cạnh các mục tiêu về ổn định kinh tế vĩ mô, nợ công phát triển doanh nghiệp...

Một câu hỏi được đặt ra: Năng suất yếu tố tổng hợp (TFP) là gì? TFP ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế của quốc gia, của các địa phương và của các doanh nghiệp?

Như chúng ta đã biết, sự phát triển kinh tế của nước ta trong những thập kỷ qua là mô hình tăng trưởng theo chiều rộng chủ yếu dựa nhiều vào tăng vốn đầu tư, tăng số lượng lao động và khai thác tài nguyên. Khi các yếu tố đầu vào (nhân công, nguyên liệu...) sẵn có và rẻ thì rất thuận lợi cho kinh tế chúng ta phát triển. Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào yếu tố đầu vào lại có nhược điểm đó là sự phụ thuộc vào nguồn tài nguyên. Do đó, khi nền kinh tế phát triển ở mức cao hơn, bên cạnh chiến lược tăng trưởng dựa vào đầu vào, thì cũng phải định hướng vào nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn và lao động, đó chính là nâng cao sự đóng góp của TFP vào các ngành kinh tế và vào tăng trưởng GDP. Hải Phòng là nơi có vị trí quan trọng về kinh tế, xã hội, công nghệ thông tin

và an ninh, quốc phòng của vùng Bắc Bộ và cả nước, trên hai hành lang - một vành đai hợp tác kinh tế Việt Nam - Trung Quốc. Hải Phòng là đầu mối giao thông đường biển phía Bắc. Với lợi thế cảng nước sâu nên vận tải biển rất phát triển, đồng thời là một trong những động lực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ. Là Trung tâm kinh tế - khoa học - kỹ thuật tổng hợp của Vùng duyên hải Bắc Bộ và là một trong 2 trung tâm phát triển của Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Hải Phòng có nhiều khu công nghiệp, thương mại lớn và trung tâm dịch vụ, du lịch, giáo dục, y tế và thủy sản của vùng duyên hải Bắc Bộ Việt Nam. Hải Phòng là một cực tăng trưởng của tam giác kinh tế trọng điểm phía Bắc gồm Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh. Vì vậy Hải Phòng luôn là trọng điểm thu hút nguồn vốn đầu tư lớn, các ngành kinh tế của Hải Phòng cũng đang trên đà phát triển. Ngoài việc đầu tư nhiều về vốn và lao động trong sự phát triển ngành, cần đầu tư về các nhân tố tổng hợp để đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế của Hải Phòng như khoa học công nghệ, trình độ đổi mới phương thức quản lý tiên tiến hiện đại, sức cạnh tranh của sản phẩm. Xuất phát từ thực tiễn này, tác giả lựa chọn đề tài ***“Nghiên cứu nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp đối với các ngành kinh tế ở Thành phố Hải Phòng”*** làm luận văn thạc sĩ.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Nghiên cứu cơ sở lý luận về năng suất và tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp.
- Nghiên cứu thực trạng tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng theo năng suất nhân tố tổng hợp ở TP. Hải Phòng. Phân tích, đánh giá mối tương quan giữa tốc độ tăng trưởng GDP với sự đóng góp của TFP vào GDP thành phố Hải Phòng trong những năm qua bằng mô hình KLEMS.
- Đề xuất một số biện pháp nâng cao sự đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) đối với tăng trưởng kinh tế các ngành kinh tế ở TP. Hải Phòng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài: Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) đối với tăng trưởng các ngành kinh tế ở TP. Hải Phòng.

- Phạm vi nghiên cứu của đề tài: Nghiên cứu tình hình và tỷ trọng đóng góp của TFP đối với tăng trưởng các ngành kinh tế ở TP. Hải Phòng giai đoạn từ 2001 đến 2017, đề tài tập trung phân tích chủ yếu 3 ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ bằng mô hình KLEMS. Đề xuất giải pháp nâng cao sự đóng góp của TFP đối với tăng trưởng các ngành kinh tế ở TP. Hải Phòng đến năm 2020 định hướng đến năm 2030.

4. Phương pháp nghiên cứu

** Nguồn số liệu:*

Sử dụng kết quả điều tra hàng năm của Cục thống kê thành phố Hải Phòng. Sử dụng từ nguồn thông tin hành chính có sẵn trong Niên giám thống kê của Tổng cục thống kê.

** Phương pháp phân tích và xử lý số liệu:*

Phương pháp thống kê.

Sử dụng để phản ánh thực trạng kết quả GDP, TFP các ngành kinh tế xã hội, nguồn lao động, cơ cấu vốn thành phố Hải Phòng từ năm 2014 đến năm 2017.

Phương pháp phân tích tổng hợp.

Sử dụng để đánh giá tình hình năng suất các nhân tố tổng hợp theo từng năm và trong thời gian tới

Phương pháp so sánh, đối chiếu.

Được sử dụng để đánh giá tốc độ phát triển của việc nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp vào các ngành, lĩnh vực kinh tế.

5. Hiệu quả mang lại

- Về mặt khoa học, đề tài đề cập đến những nội dung cơ bản của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) và tầm quan trọng của tăng trưởng TFP trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nói chung và TP. Hải Phòng nói riêng.

- Về mặt thực tiễn, đề tài đưa ra một số biện pháp mang tính tham khảo nhằm nâng cao sự đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế ở TP. Hải Phòng nhằm đưa nền kinh tế của thành phố phát triển bền vững hơn, tránh những nguy cơ rủi ro trong mô hình tăng trưởng kinh tế cũ.

- Định hướng cho các nhà hoạch định chính sách, các doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế đã nghiên cứu, lựa chọn được nguồn lực phù hợp nhằm tăng năng suất trong tương lai, tăng chỉ số năng lực cạnh tranh của Hải phòng.

6. Tổng quan về nghiên cứu đề tài

Liên quan đến nghiên cứu về vấn đề nâng cao hiệu quả năng suất nhân tố tổng hợp đã có một số nghiên cứu liên quan như:

Phạm Tân Độ (2013), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng năng suất các yếu tố tổng hợp*, Luận văn thạc sĩ, trường Đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Dương Như Hùng (2013), *Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất nhân tố tổng hợp TFP – một khảo sát trong 6 ngành công nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh*, Tạp chí Khoa học và công nghệ số 16.

Vũ Xuân Quang (2010), *Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) với đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế ở Hải Phòng*.

Dựa vào các kết quả nghiên cứu, các tác giả đã nêu nguồn tăng TFP chủ yếu dựa vào 5 yếu tố chính như sau:

a) Chất lượng lao động: trình độ học vấn liên quan đến khả năng tiếp thu, ứng dụng những tiến bộ khoa học và công nghệ; Đào tạo nâng cao kỹ năng, tay nghề của người lao động; Đào tạo chuyên gia công nghệ. Đầu tư vào nguồn nhân lực làm tăng khả năng và năng lực của lực lượng lao động trong việc sản xuất ra các sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao là yếu tố rất đóng góp rất quan trọng làm tăng TFP.

b) Thay đổi nhu cầu hàng hoá, dịch vụ: tác động tới TFP thông qua việc tăng nhu cầu trong nước và xuất khẩu về sản phẩm, hàng hoá là cơ sở quan trọng để sử dụng tối ưu các nguồn lực.

c) Thay đổi cơ cấu vốn: tăng cường đầu tư công nghệ tiên tiến như công nghệ thông tin và truyền thông, công nghệ hiện đại và tự động hoá. Yếu tố này thể hiện việc đầu tư vốn vào những lĩnh vực có năng suất cao, từ đó sẽ nâng cao hiệu quả của cả nền kinh tế.

d) Thay đổi cơ cấu kinh tế: là việc phân bổ các nguồn lực phát triển kinh tế giữa các ngành và thành phần kinh tế, các nguồn lực sẽ được phân bổ nhiều hơn cho các ngành hoặc thành phần kinh tế có năng suất cao hơn, từ đó đóng góp vào việc tăng TFP.

e) Áp dụng tiến bộ kỹ thuật: thúc đẩy các hoạt động sáng tạo, đổi mới; nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, cải tiến quy trình sản xuất; công nghệ quản lý tiên tiến (hệ thống, công cụ quản lý tiên tiến...). Yếu tố này bao hàm các hoạt động như đổi mới, nghiên cứu phát triển, thái độ làm việc tích cực, hệ thống quản lý, hệ thống tổ chức... tác động làm nâng cao năng suất.

Trong 5 yếu tố chính đóng góp vào tăng TFP như đã nêu trên, 03 yếu tố được xác định là thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ, tác động trực tiếp, mạnh mẽ đến các tổ chức, doanh nghiệp, đó là: Áp dụng tiến bộ kỹ thuật; Chất lượng lao động và Thay đổi cơ cấu vốn.

7. Kết cấu dự kiến của đề tài

Ngoài các phần Mục lục, bảng biểu, sơ đồ, hình vẽ, bố cục của đề tài được thiết kế thành 3 chương sau đây:

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ NĂNG SUẤT VÀ TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG NĂNG SUẤT VÀ THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP CÁC NGÀNH CỦA TP. HẢI PHÒNG

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO SỰ ĐÓNG GÓP CỦA NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP CÁC NGÀNH KINH TẾ CỦA HẢI PHÒNG

CHƯƠNG 1:

TỔNG QUAN VỀ NĂNG SUẤT

VÀ TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP

1.1. TỔNG QUAN VỀ NĂNG SUẤT

1.1.1. *Khái niệm năng suất:*

Để phát triển, các quốc gia và vùng lãnh thổ phải có sự tăng trưởng về sản xuất (hay có thể gọi là đầu ra) của chính mình. Những nghiên cứu kinh tế cổ điển cho thấy có hai nguồn chính của tăng trưởng kinh tế về đầu ra là tăng trưởng các yếu tố sản xuất (lao động và vốn đầu tư cho sản xuất) và hiệu quả (hoặc năng suất) đạt được cho phép nền kinh tế sản xuất ra nhiều hơn với cùng khối lượng đầu vào. Sản xuất là một quá trình kết hợp những yếu tố vật chất đầu vào (material input) và những đầu vào phi vật chất (như kế hoạch, bí quyết,..) để tạo ra những sản phẩm dùng cho tiêu dùng (đầu ra). Phương pháp kết hợp các đầu ra vật chất và phi vật chất khác nhau của sản xuất để tạo ra đầu ra được gọi là công nghệ [13]. Về lý thuyết, sản xuất có thể được trình bày bằng một hàm sản xuất thể hiện mối quan hệ giữa đầu ra, đầu vào, trong đó yếu tố công nghệ được xem xét. Hàm sản xuất đó có thể được sử dụng để đo lường hiệu quả tương đối khi so sánh các công nghệ. Hàm sản xuất là sự mô tả đơn giản hoá cơ chế của tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế được định nghĩa là sự tăng lên của sản xuất của một ngành hoặc một quốc gia (tùy thuộc vào chúng ta muốn đo lường gì). Thông thường sự tăng trưởng kinh tế được thể hiện bằng tỷ lệ tăng trưởng năm của sản lượng đầu ra của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp) hoặc của tổng sản phẩm quốc gia (đối với một quốc gia).

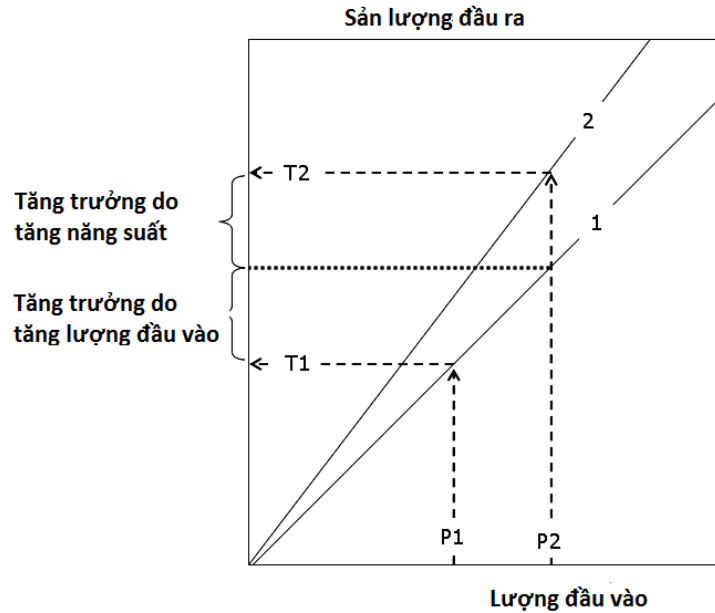
¹ Saari S. (2006). *Productivity : Theory and Measurement in Business. European Productivity Conference 2006.*

Sự tăng trưởng kinh tế thực (không phải do lạm phát) được tạo ra bởi sự tăng trưởng của hai thành phần: tăng lên của đầu vào sản xuất và tăng lên của năng suất. Vậy năng suất là gì? Theo Cẩm nang của OECD về đo lường năng suất [2], năng suất được định nghĩa là "quan hệ tỷ lệ giữa khối lượng đầu ra với khối lượng sử dụng đầu vào". Trong Từ điển trực tuyến Wikipedia, "năng suất là thước đo hiệu quả của sản xuất. Nó là tỷ lệ giữa những gì được sản xuất ra và những thứ cần cho sản xuất ra cái được sản xuất. Thông thường tỷ lệ này là dưới dạng hình thức giá trị trung bình, thể hiện thông qua tổng đầu ra chia cho tổng đầu vào. Năng suất là số đo đầu ra từ quá trình sản xuất trên một đơn vị đầu vào" [3].

Hình 1 thể hiện quá trình tăng trưởng kinh tế, trong đó giá trị T2 (giá trị tại thời điểm 2) thể hiện sự tăng trưởng về đầu ra từ giá trị T1 (giá trị vào thời điểm 1). Mỗi thời điểm đo lường có đồ thị của hàm sản xuất của mình (đường thẳng 1 và 2). Khối lượng đầu ra đo được ở thời điểm 2 lớn hơn khối lượng đầu ra ở thời điểm 1 đối với cả thành phần của tăng trưởng. Nó thể hiện một sự tăng lên về đầu vào và tăng lên về năng suất. Phần tăng lên tạo ra bởi sự tăng lên của đầu vào được thể hiện trong đường thẳng 1 cho thấy không có sự thay đổi về tương quan giữa tăng lên về đầu vào và tăng lên về đầu ra. Phần tăng lên tạo bởi sự tăng lên của năng suất được thể hiện trong đường thẳng 2 (với độ dốc cao hơn). Hình 1 cho thấy năng suất tăng lên sẽ tạo ra đầu ra nhiều hơn với cùng đơn vị đầu vào.

²OECD (2001). *Measuring Productivity : Measurement of aggregate and industry-level productivity growth*. OECD Manual. (<http://www.oecd.org/dataoecd/59/29/2352458.pdf>)

³Wikipedia. Productivity. <http://en.wikipedia.org/wiki/Productivity>



Hình 1. Thành phần của tăng trưởng kinh tế

(Nguồn: Saari S. (2006). *Productivity : Theory and Measurement in Business. European Productivity Conference 2006.*)

Quan hệ tỷ lệ giữa kết quả tạo ra (đầu ra) với những yếu tố đầu vào tương ứng (đầu vào) được gọi là năng suất. Sự tăng lên của năng suất được đặc trưng bởi sự chuyển dịch của hàm sản xuất và sự thay đổi tiếp theo về quan hệ tỷ lệ đầu ra/đầu vào. Công thức năng suất thường được thể hiện như sau:

$$\text{Năng suất tổng} = \frac{\text{Lượng đầu ra}}{\text{Lượng đầu vào}}$$

Theo công thức này, sự thay đổi về đầu vào và đầu ra cần phải được đo lường một cách tích hợp cả hai khía cạnh: Thay đổi về lượng và thay đổi về chất. Trên thực tế, thay đổi về lượng và thay đổi về chất xảy ra khi có các yếu tố đầu vào và đầu ra thay đổi. Để thể hiện đầy đủ hơn sự thay đổi, cả về chất, công thức tổng quát về năng suất có thể được viết như sau:

$$\text{Năng suất tổng} = \frac{\text{Khối lượng và chất lượng đầu ra}}{\text{Khối lượng và chất lượng đầu vào}}$$

Việc thống kê và phân tích các yếu tố cấu thành mức tăng năng suất và tốc độ tăng năng suất rất phức tạp vì có nhiều yếu tố chưa thể hoặc không thể định lượng được.

Hiện nay, khái niệm năng suất truyền thống đang có những nhận thức mới. Một trong những định nghĩa mới về năng suất được thừa nhận nhiều là định nghĩa do Ủy ban Năng suất thuộc Hội đồng Năng suất chi nhánh Châu Âu đưa ra. Theo định nghĩa này, "Năng suất là một trạng thái tư duy. Đó là phong cách nhằm tìm kiếm sự cải thiện không ngừng những gì đang tồn tại; đó là sự khẳng định rằng người ta có thể làm cho hôm nay tốt hơn hôm qua và ngày mai sẽ tốt hơn hôm nay; hơn thế nữa, nó đòi hỏi những nỗ lực không ngừng để thích ứng các hoạt động kinh tế với những điều kiện luôn luôn thay đổi và việc áp dụng các lý thuyết và phương pháp mới; nó là niềm tin vững chắc về sự tiến bộ của nhân loại" [16].

Cơ sở khoa học và thực tiễn của định nghĩa này có nguồn gốc từ một số nguyên nhân [4]. Trước hết đó là do sự phát triển vượt bậc của khoa học và công nghệ, làm cho các quốc gia, vùng lãnh thổ, các dân tộc xích lại gần nhau, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế theo hướng toàn cầu hoá, khu vực hoá, tự do hoá thương mại với sự cạnh tranh mạnh mẽ để giành được ưu thế về chất lượng, thời gian và chi phí. Để tránh bị tụt hậu, các nhà sản xuất, các doanh nghiệp, các nhà quản lý, các nhà chính trị phải tính đến hiệu quả tổng thể của sản xuất và quản lý để phát triển kinh tế đồng thời giải quyết được các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống. Tiếp theo đó là ý nghĩa của định nghĩa mới về năng suất luôn hướng con người tới cái mới, cái hoàn thiện bằng trí tuệ và óc sáng tạo, với khát vọng mạnh mẽ và quyết tâm cao.

Năng suất theo cách tiếp cận mới phản ánh đồng thời tính hiệu quả, hiệu lực, chất lượng của quá trình sản xuất và chất lượng cuộc sống ở mọi cấp độ khác nhau. Năng suất

⁴ Trích theo CIEM. "Nâng cao tỷ trọng và tác dụng của năng suất nhân tố tổng hợp". Thông tin chuyên đề số 5/2010.

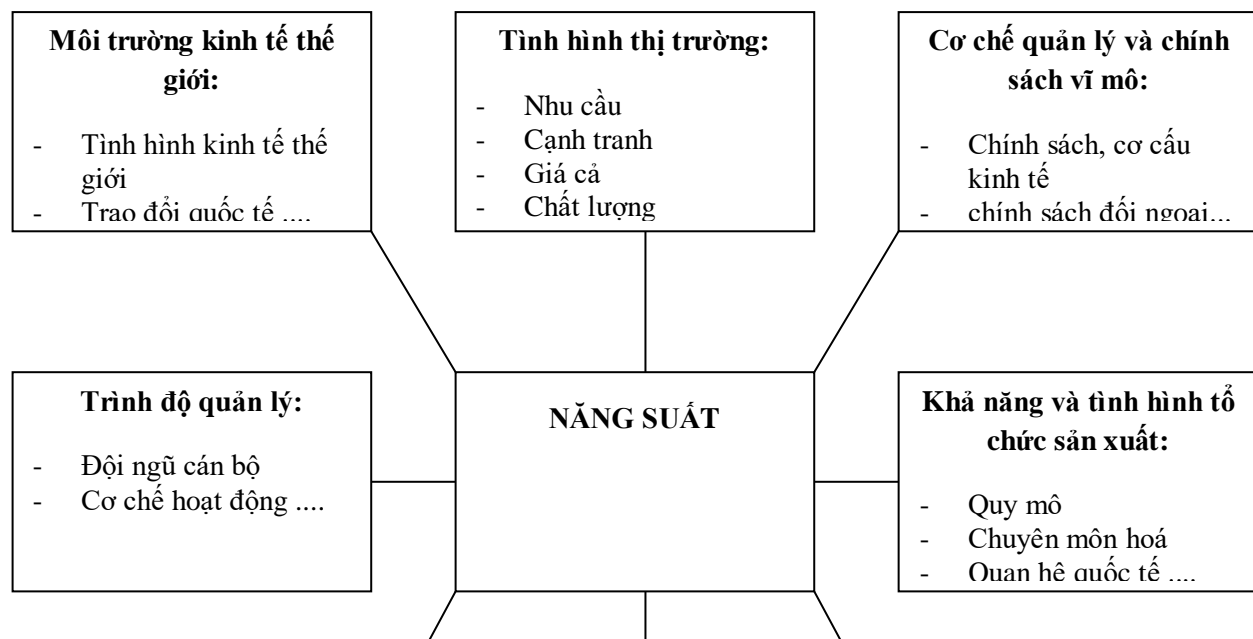
được hình thành với sự đóng góp của tất cả các hoạt động trong một chuỗi các hoạt động liên quan, từ nghiên cứu, khảo sát, thiết kế, tiếp thị, sản xuất, cung ứng cho người tiêu dùng. Năng suất, như vậy, trở thành công cụ quản lý, thước đo của sự phát triển [13], [15].

1.1.2. Các đặc trưng cơ bản về năng suất

Năng suất bao hàm nội dung trong khi coi trọng sử dụng hợp lý các yếu tố đầu vào với suất tiêu hao lao động và nguyên vật liệu thấp và hàm lượng trí tuệ - khoa học công nghệ ngày càng cao. Nói tới năng suất, người ta chú trọng hơn yêu cầu tổng số đầu ra phải tăng lên, tăng nhanh hơn tổng số đầu vào, để có ngày càng nhiều sản phẩm, nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của dân cư, tạo thêm việc làm cho người lao động. Nói cách khác, tăng năng suất không chỉ tăng thêm kết quả sản xuất của một đơn vị đầu vào mà còn phải tăng thêm ngày càng nhiều số đơn vị có mức năng suất cao. Điều đó có nghĩa là tăng năng suất không được phép rút bớt việc làm, mà ngược lại tăng năng suất phải gắn liền với tăng việc làm cho người lao động.

1.1.3. Các yếu tố tác động đến năng suất

Năng suất chịu sự tác động của rất nhiều yếu tố khác nhau. Toàn bộ những nhân tố tác động đến đầu vào và đầu ra đều là những nhân tố tác động đến năng suất. Đó là: môi trường kinh tế - xã hội - chính trị, cơ chế chính sách kinh tế vĩ mô của chính phủ, tình hình thị trường, trình độ công nghệ, hệ thống tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất của doanh nghiệp, mối quan hệ lao động- quản lý, khả năng về vốn, phát triển nguồn nhân lực Có thể biểu diễn sự tác động của những nhân tố này theo sơ đồ sau:



Các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất có thể được chia thành hai nhóm chủ yếu là nhóm nhân tố bên ngoài, bao gồm môi trường kinh tế thế giới, tình hình thị trường, cơ chế chính sách kinh tế của nhà nước, và nhóm nhân tố bên trong bao gồm nguồn lao động, vốn, công nghệ, tình hình và khả năng của tổ chức quản lý sản xuất.

Lao động là nhân tố đầu tiên quan trọng nhất tác động tới năng suất. Năng suất ở cả cấp quốc gia, ngành và doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào trình độ văn hoá, chuyên môn, tay nghề, kỹ năng, năng lực của đội ngũ lao động. Nếu không có sự phối hợp phát triển tốt nguồn nhân lực thì các yếu tố vốn, công nghệ khó có thể phát huy được tác dụng. Có thể coi sự tăng trưởng năng suất là một quá trình phát triển nguồn nhân lực.

Vốn theo nghĩa chung nhất, vốn được biểu hiện cả bằng các yếu tố công nghệ, thiết bị, máy móc, nguyên liệu. Việc đảm bảo vốn đầy đủ, kịp thời và sử dụng có hiệu quả vốn sẽ là nhân tố quan trọng tác động đến năng suất.

Trình độ quản lý: Năng suất tối đa khi có sự phối hợp đầy đủ giữa quản lý, lao động và yếu tố công nghệ. Nói cách khác, cần tạo ra môi trường tốt nhất cho sự phối hợp giữa quản lý và lao động. Mối quan hệ đó tự bản thân nó là kết quả của việc nâng cao năng suất.

Trình độ và khả năng sản xuất của mỗi doanh nghiệp có tác động mạnh mẽ tới năng suất thông qua việc xác định phương hướng phát triển, phương án đầu tư, phương án lựa chọn công nghệ, cách thức tổ chức bố trí dây chuyền công nghệ hoá cùng với những phương án qui mô hợp lý cho phép khai thác tối đa lợi thế, giảm chi phí, nâng cao năng suất.

Cơ chế, chính sách kinh tế của nhà nước: nhà nước có vai trò rất quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi nhằm nâng cao năng suất. Các vấn đề môi trường, luật pháp, hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách phúc lợi xã hội, hệ thống hành chính, các phương pháp và hệ thống giáo dục đều là những nhân tố tác động đến năng suất. Khuôn khổ pháp lý và các chính sách kinh tế có tác động rất lớn đến việc giúp các doanh nghiệp bảo đảm sự cân bằng thống nhất giữa các mục tiêu kinh tế và mục tiêu xã hội.

Những thay đổi còn do tác động của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Sự chuyển đổi cơ cấu hợp lý cho phép phát huy lợi thế cạnh tranh, sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực sẵn có trong nước, đáp ứng nhu cầu xã hội. Nhân tố này đặc biệt có ý nghĩa quan trọng đối với các nước đang phát triển mà ở đó sự phát triển kinh tế đang đặt ra yêu cầu cấp thiết phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng có hiệu quả hơn [15].

1.2. TỔNG QUAN VỀ NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP VÀ MÔ HÌNH KLEMS

1.2.1. Một số khái niệm cơ bản:

Khi đo lường năng suất, người ta có thể xem xét từng yếu tố, nhóm yếu tố hay toàn bộ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất, tăng trưởng kinh tế. Khi nghiên cứu các số liệu thống kê, các nhà kinh tế học đã thấy rằng tại những nước và vùng lãnh thổ có trình độ phát triển cao, trong sự tăng trưởng của kết quả sản xuất, sau khi bóc tách các yếu tố đầu tư thêm lao động, vốn, tài nguyên, v.v... vẫn còn một phần đáng kể được tăng thêm nhờ những yếu tố không phải vốn và lao động. Những yếu tố này có thể là do áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, tri thức quản lý hiện đại, v.v.. Nói cách khác, về cơ bản có ba thành phần đóng góp vào năng suất sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ, đó là: (1) lao động, (2) vốn và (3) những yếu tố khác, trong đó có giáo dục đào tạo, khoa học và công

nghệ, v.v... Những phần tăng năng suất không phải do tăng vốn và lao động này được các nhà kinh tế gọi là "Năng suất yếu tố tổng hợp" (tiếng Anh là Total Factor Productivity), sau đây viết tắt là TFP [5].

Theo định nghĩa trên Từ điển trực tuyến Wikipedia, trong kinh tế học, TFP là một biến liên quan đến hiệu quả trong tổng đầu ra không tạo ra bởi đầu vào [6]. Nếu mọi đầu vào đã được xem xét thì TFP có thể được coi là chỉ số đo lường thay đổi công nghệ dài hạn của nền kinh tế hoặc sự năng động công nghệ của nền kinh tế.

Tác giả Trần Văn Thọ, trong tác phẩm "Công nghiệp hóa Việt Nam trong thời đại châu Á-Thái Bình Dương", đã cho rằng "phần còn lại (trong kết quả sản xuất tăng lên sau khi loại trừ phần đóng góp do yếu tố đầu tư thêm về lao động nhân công, tư bản, tài nguyên...) là hiệu quả tổng hợp không giải thích được bằng sự gia tăng của các yếu tố sản xuất và được xem là kết quả của các yếu tố liên quan đến hiệu suất. Nền kinh tế phát triển càng hiệu suất thì phần còn lại này càng lớn. Trong phương pháp tính toán về sự tăng trưởng, phần còn lại này được gọi là năng suất nhân tố tổng hợp (TFP)" (trích theo Trung tâm Thông tin Tư liệu, 2010).

Trong "Báo cáo nghiên cứu chỉ tiêu năng suất Việt Nam 2006-2007" của Trung tâm Năng suất Việt Nam, TFP "phản ánh sự đóng góp của các yếu tố vô hình như kiến thức-kinh nghiệm-kỹ năng lao động, cơ cấu lại nền kinh tế hay hàng hoá-dịch vụ, chất lượng vốn đầu tư mà chủ yếu là chất lượng thiết bị công nghệ, kỹ năng quản lý... Tác động của nó không trực tiếp như năng suất bộ phận mà phải thông qua sự biến đổi của các yếu tố hữu hình, đặc biệt là lao động và vốn" [Trung tâm Năng suất Việt Nam, 2009]. Nói cách

5 Cách dịch khái niệm "Total Factor Productivity" (TFP) sang tiếng Việt chưa thống nhất. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ lại sử dụng thuật ngữ "năng suất các nhân tố tổng hợp". Thuật ngữ này là tương tự với thuật ngữ mà PGS.TS Tăng Văn Khiên, nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Thống kê, đã sử dụng thuật ngữ trong tài liệu "Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp: Phương pháp tính và ứng dụng" (NXB Thống kê, 2005). Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, lại sử dụng thuật ngữ này ở dạng số ít (Thông tin chuyên đề số 5/2010 "Nâng cao tỷ trọng và tác dụng của năng suất nhân tố tổng hợp"). Trung tâm Năng suất Việt Nam, Tổng cục Đo lường-Tiêu chuẩn-Chất lượng, sử dụng thuật ngữ "Năng suất yếu tố tổng hợp". Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2011-2020 sử dụng thuật ngữ "năng suất các yếu tố tổng hợp". Chương trình hành động của Bộ KH&CN triển khai thực hiện Chiến lược Phát triển KT-XH 2011-2020 sử dụng thuật ngữ ở dạng số ít (năng suất yếu tố tổng hợp). Trong tài liệu này, chúng tôi chọn sử dụng thuật ngữ tiếng Việt thống nhất với thuật ngữ mà Bộ KH&CN sử dụng, đó là "Năng suất yếu tố tổng hợp". Tuy nhiên để đảm bảo sự thống nhất chung, chúng tôi sẽ dùng từ viết tắt bằng tiếng Anh (TFP) trong tài liệu.

6Wikipedia.Total Factor Productivity. http://en.wikipedia.org/wiki/Total_factor_productivity

khác, TFP phản ánh hiệu quả của các nguồn lực được sử dụng vào sản xuất, phản ánh hiệu quả do thay đổi công nghệ, trình độ tay nghề của công nhân, trình độ quản lý,... Nâng cao TFP tức là nâng cao hơn kết quả sản xuất với cùng đầu vào. Theo nhiều nghiên cứu, tất cả các nhân tố tổng hợp như thể chế kinh tế, yếu tố thị trường, trình độ khoa học công nghệ, cơ chế quản lý, tài nguyên thiên nhiên, lợi thế so sánh,... đều có vai trò đối với tăng trưởng và phát triển.

PGS. TS Tăng Văn Khiên, nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Thông kê đã viết TFP "suy cho cùng kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động (các nhân tố hữu hình), nhờ tác động của các nhân tố vô hình như đổi mới công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động của công nhân, v.v... (gọi chung là các nhân tố tổng hợp - các nhân tố về trình độ công nghệ tiềm ẩn trong các yếu tố cơ bản là vốn và lao động) (Tăng Văn Khiên, 2005).

Tổ chức OECD sử dụng thuật ngữ "Năng suất đa yếu tố" (MFP – Multi factor productivity) để chỉ khái niệm tương đương TFP [OECD, 2001]. "Năng suất đa yếu tố" (MFP) liên quan đến sự thay đổi về đầu ra bởi một số loại đầu vào. MFP được đo lường thông qua sự thay đổi về đầu ra mà không thể tính được thông qua thay đổi của đầu vào phối hợp. MFP thể hiện hiệu quả kết hợp của nhiều yếu tố bao gồm công nghệ, quy mô sản xuất, kỹ năng quản lý, thay đổi trong tổ chức sản xuất [7].

Nói tóm lại, TFP là chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động nhờ vào tác động của nhân tố đổi mới công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động. Theo đó chúng ta có thể chia kết quả sản xuất thành ba phần: (1) phần do vốn tạo ra; (2) phần do lao động tạo ra; và (3) phần do yếu tố tổng hợp tạo ra. Như vậy, không phải nhất thiết để tăng trưởng sản xuất phải tăng lao động hoặc tăng vốn mà có thể có kết quả sản xuất/đầu ra lớn hơn thông qua tối ưu hoá nguồn lao động và vốn, cải tiến quy trình công nghệ, cải tiến quy trình quản lý. Vì thế chỉ tiêu TFP là chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng cũng như sự phát

⁷Wikipedia. *Multi factor productivity*. http://en.wikipedia.org/wiki/Multifactor_productivity

triển bền vững của nền kinh tế, là căn cứ để phân tích hiệu quả kinh tế vĩ mô, đánh giá sự tiến bộ KH&CN của mỗi ngành, mỗi địa phương, mỗi quốc gia [15], [16].

1.2.2. Các yếu tố tác động đến tăng TFP:

TFP có thể thay đổi do một số nguyên nhân chủ yếu như thay đổi chất lượng nguồn nhân lực (có thể do phát triển giáo dục, đào tạo), thay đổi cơ cấu vốn, thay đổi công nghệ (do phát triển khoa học và công nghệ), phân bổ lại nguồn lực và trình độ quản lý.

Chỉ tiêu Tốc độ tăng TFP phản ánh toàn diện về quá trình sản xuất. Chỉ có tăng trưởng sản xuất nhờ vào tăng TFP mới là sự tăng trưởng có tính chất ổn định và bền vững. Chỉ tiêu Tốc độ tăng TFP cũng chính là sự phản ánh sự tiến bộ KH&CN, thể hiện sự đổi mới quản lý, tổ chức sản xuất, đổi mới công nghệ, áp dụng tiến bộ KH&CN, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tham gia sản xuất. Tốc độ tăng TFP phản ánh tốc độ tiến bộ khoa học công nghệ, là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh sự nhanh, chậm của tiến bộ khoa học công nghệ trong một thời gian nhất định. Chính vì thế chỉ tiêu tốc độ tăng TFP đã trở thành một chỉ tiêu quan trọng trong hệ thống chỉ tiêu kinh tế đang được nhiều nước và vùng lãnh thổ quan tâm nghiên cứu tính toán, áp dụng. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam cũng đã đưa TFP thành một chỉ tiêu thống kê quốc gia và được giao cho Tổng cục Thống kê tính toán và công bố [8].

Để góp phần tăng TFP, người ta thấy có những yếu tố quan trọng sau [Trung tâm Năng suất Việt Nam, 2009]:

- Giáo dục và Đào tạo: Đầu tư vào nguồn nhân lực làm tăng năng lực cho lực lượng lao động. Nói một cách tổng quát, nguồn nhân lực nếu được đào tạo tốt hơn sẽ làm việc với năng suất cao hơn, tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ có chất lượng cao hơn. Đây là một trong những lực lượng chủ đạo làm tăng TFP;

- Cơ cấu vốn: Trong thị trường toàn cầu hiệu nay, sự cạnh tranh được dựa trên việc tạo ra những sản phẩm có chất lượng với giá cả hợp lý. Để có được lợi thế cạnh tranh, các ngành công nghiệp cần cải tiến và trang bị các quá trình sản xuất và công nghệ mới. Đầu tư vào máy móc, thiết bị hiện đại sẽ giúp làm giảm chi phí sản xuất, làm tăng TFP;

8Chính phủ. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 3/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tái cấu trúc kinh tế: Tái cấu trúc kinh tế là việc chuyển các nguồn lực từ các ngành và thành phần kinh tế có năng suất thấp sang ngành và thành phần kinh tế có năng suất cao. Việc phân bổ lại nguồn lực để có được ngành và thành phần kinh tế có năng suất cao hơn sẽ dẫn đến sử dụng có hiệu suất và hiệu quả các nguồn lực và dẫn đến tăng TFP;

- Tăng nhu cầu: Việc tăng nhu cầu trong nước và quốc tế đối với sản phẩm và dịch vụ sẽ dẫn đến tỷ lệ sử dụng sản phẩm tiềm năng cao hơn. Từ đó kích thích sản xuất và sáng tạo;

- Tiến bộ công nghệ: Điều này chỉ ra tính hiệu lực và việc sử dụng có hiệu quả công nghệ thích hợp, sự đổi mới, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thái độ làm việc tích cực, hệ thống quản lý và tổ chức tốt; quản lý chuỗi cung ứng và sử dụng các phương pháp thực hành tốt. Với trình độ công nghệ cao, người lao động được khuyến khích và hệ thống quản lý hiệu quả, nền kinh tế sẽ có khả năng sản xuất ra sản phẩm và dịch vụ có giá trị gia tăng cao hơn. Tính sáng tạo, sự đổi mới và tư duy năng suất sẽ định hướng sự tích tụ, phổ biến và sử dụng kiến thức nhằm tăng TFP và duy trì tính cạnh tranh.

Trong kinh tế học, TFP là một biến số, nó giải thích cho những tác động đến tổng sản lượng đầu ra không gây ra bởi các yếu tố đầu vào. Ví dụ, một năm có thời tiết đặc biệt thuận lợi sẽ dẫn đến sản lượng thu hoạch cao hơn, do thời tiết xấu gây trở ngại đến sản lượng nông nghiệp. Một biến số như thời tiết không liên quan trực tiếp đến đơn vị đầu vào, vì vậy thời tiết được coi là một biến số TFP.

Các nhà kinh tế đã xác nhận tăng trưởng và hiệu quả công nghệ được coi là hai yếu tố cấu thành lớn nhất của TFP, tăng trưởng công nghệ mang những thuộc tính đặc biệt như tác động tích cực ngoại lai và tính không cạnh tranh (non-rivalness), điều này củng cố vị trí của nó như một động lực của tăng trưởng kinh tế.

TFP thường được coi là động lực thực sự đối với sự tăng trưởng của một nền kinh tế. Các công trình nghiên cứu đã cho thấy rằng trong khi lao động và đầu tư là những đóng góp quan trọng, thì TFP có thể chiếm tới hơn 60% trong sự tăng trưởng của các nền

kinh. Như vậy là cùng với một đại lượng các yếu tố đầu vào, thì sự gia tăng ở TFP có tính quyết định đối với tốc độ tăng trưởng tổng thể của một nền kinh tế.

Những nghiên cứu gần đây về TFP đã tìm cách phân tích các yếu tố quyết định tỷ lệ tăng TFP, ví dụ như Zachariadis (2004) đã làm phép tính hồi quy về tỷ lệ tăng TFP dựa vào cường độ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (NC&PT [9]), theo đó NC&PT nội tại trong một nền kinh tế quyết định mạnh mẽ mức độ tăng năng suất của một nền kinh tế. Những phát hiện này cũng trùng hợp với kết luận của Keller (2002), ông ước tính có đến 80% tăng trưởng ở năng suất bắt nguồn từ NC&PT. Một số nhà nghiên cứu khác cho rằng số các nhà khoa học tham gia vào hoạt động NC&PT cũng cung cấp một phép đo thích hợp về trình độ NC&PT nội tại của một nền kinh tế.

Tuy nhiên, chỉ tính riêng NC&PT nội địa thì không thể đưa ra được một ước tính thỏa đáng đối với tăng trưởng TFP. Keller (2002) cho rằng, 20% tỷ lệ tăng năng suất còn lại của một nền kinh tế bắt nguồn từ kênh nhập khẩu và chuyển giao công nghệ nước ngoài. Công nghệ nước ngoài được cho rằng có thể làm dịch chuyển ranh giới công nghệ nội địa của một nước bằng cách áp dụng các kỹ thuật đầu vào và sản xuất mới mà trước đó vốn không có. Tương tự, nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ ra rằng các nguồn công nghệ nước ngoài đang là một nguồn lực quan trọng làm tăng năng suất đối với các nền kinh tế phát triển. Đối với các nền kinh tế kém phát triển hơn thường ít tự mình tiến hành các hoạt động NC&PT riêng, thì sự phổ biến công nghệ quốc tế xuyên qua biên giới được cho là đóng vai trò quyết định như một tác nhân thúc đẩy gia tăng TFP.

Nếu một nền kinh tế có thể làm tăng tốc độ tiến bộ công nghệ bằng cách nhập khẩu vốn trong đó bao hàm công nghệ mới nhất, và bằng cách chuyển giao tri thức xuyên biên giới, thì tỷ lệ tăng TFP của nước đó cũng cao hơn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thông qua các công ty đa quốc gia có thể là một kênh khác nữa về chuyển giao công nghệ quốc tế. Ngoài việc nhập khẩu tư liệu sản xuất bởi các chi nhánh các công ty đa quốc gia, FDI còn liên quan đến việc chuyển nhân công và nhân tài quản lý giữa các nước cũng như các mối liên kết giữa các chi

⁹Chữ viết tắt của "nghiên cứu và phát triển"; tiếng Anh là *Research and Development (R&D)*.

nhánh công ty đa quốc gia với các công ty địa phương; tất cả đều là các kênh tiềm năng về chuyên giao công nghệ mới.

Một cách tiếp cận thứ ba đối với tăng năng suất có thể là sự trau dồi nguồn nhân lực. Nhiều tài liệu nghiên cứu đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng to lớn của nguồn nhân lực trong quá trình tăng trưởng. Tỷ lệ nhân lực tốt nghiệp trung học đem lại một yếu tố có giá trị phản ánh trình độ giáo dục trong một nền kinh tế, điều quyết định đối với sự phát triển trong nước các công nghệ mới và sự tiếp thu có hiệu quả các công nghệ nước ngoài. Vì vậy tổng tỷ lệ nhân lực tốt nghiệp trung học là một yếu tố quan trọng quyết định sự gia tăng TFP [15], [16].

1.2.3. Biến đổi công nghệ và hiệu suất công nghệ: Hai cấu phần chính của TFP

Để tính toán được TFP, có thể áp dụng phương pháp của mô hình Phân tích Bao Dữ liệu, có thể gọi tắt là phương pháp DEA (Data Envelopment Analysis). DEA là một mô hình hoặc một thử nghiệm lập trình tuyến tính toán học để đánh giá hiệu suất và năng suất. Nó cho phép sử dụng dữ liệu bảng để ước tính những biến đổi ở TFP và chia nó nhỏ thành hai thành phần được gọi là: biến đổi công nghệ (TECHCH) và biến đổi hiệu quả công nghệ (EFFCH).

Mức tăng trưởng của TFP đo mức độ tăng hay giảm của năng suất theo thời gian. Khi có nhiều đầu ra hơn tương ứng với số lượng của các đầu vào cho trước, thì TFP tăng. TFP có thể tăng khi ứng dụng các đổi mới sáng tạo ví dụ như điện tử, thiết kế cải tiến, hoặc những đổi mới mà chúng ta gọi là “biến đổi công nghệ” (TECHCH). TFP cũng có thể tăng khi ngành công nghiệp sử dụng những đầu vào kinh tế và công nghệ sẵn có của mình một cách hiệu quả hơn; những đầu vào này có thể sản xuất nhiều hơn trong khi vẫn sử dụng cùng một loại vốn, lao động và công nghệ, hay nói một cách chung chung hơn là bằng cách tăng “hiệu quả công nghệ” (EFFCH). TFP biến đổi từ năm này sang năm khác vì vậy là bao gồm biến đổi công nghệ và những thay đổi ở hiệu suất công nghệ hoặc kỹ thuật.

Một số tác giả đã sử dụng mô hình theo hướng đầu ra của DEA-Malmquist nhằm chú trọng vào việc phát triển số lượng đầu ra từ một lượng đầu vào cho trước. Vì vậy, chỉ

số TFP là một tỷ số của tổng các đầu ra được đo đếm (weighted aggregate outputs) với tổng các đầu vào được đo đếm (weighted aggregate inputs), sử dụng nhiều đầu ra và đầu vào.

Do có thể sử dụng nhiều đầu vào và sản xuất ra các đầu ra chung, nên phương pháp Malmquist được phát triển để kết hợp các đầu vào với các đầu ra và sau đó đo các mức biến đổi này. Chỉ số Malmquist đo sự biến đổi của TFP (TFPCH), giữa hai điểm dữ liệu theo thời gian, bằng cách tính toán tỷ số của các khoảng cách giữa mỗi điểm dữ liệu liên quan tới một công nghệ chung.

Fare và cộng sự (1994) đã xác định chỉ số biến đổi TFP theo mô hình chỉ số Malmquist như sau:

$$m_0(y_{t+1}, y_t, x_t) = \left[\frac{d_0^{t+1}(y_t, x_t)}{d_0^{t+1}(y_{t+1}, x_{t+1})} \times \frac{d_0^t(y_t, x_t)}{d_0^t(y_{t+1}, x_{t+1})} \right]^{\frac{1}{2}} \quad (1)$$

Phương trình trên thể hiện sản lượng của điểm năng suất (x_{t+1}, y_{t+1}) tương ứng với điểm năng suất (x_t, y_t). Chỉ số này sử dụng công nghệ giai đoạn t và với công nghệ giai đoạn $t+1$ khác. Mức tăng trưởng TFP là một công cụ hình học của hai chỉ số TFP-Malmquist dựa trên đầu ra từ giai đoạn t tới giai đoạn $t+1$. Giá trị lớn hơn một sẽ cho thấy mức tăng trưởng TFP dương từ giai đoạn t tới giai đoạn $t+1$, trong khi giá trị nhỏ hơn một sẽ cho thấy mức giảm của tăng trưởng hay hiệu suất TFP tương ứng với năm vừa qua.

Chỉ số Malmquist đo sự biến đổi của TFP (TFPCH) là sản phẩm của biến đổi hiệu quả công nghệ (EFFCH) với biến đổi công nghệ (TECHCH) được thể hiện theo công thức dưới đây (Cabanda, 2001):

$$TFPCH = EFFCH \times TECHCH \quad (2)$$

Vì vậy, chỉ số biến đổi năng suất có thể viết như sau:

$$Mo(y_{t+1}, x_{t+1}, y_t, x_t) = EFFCH \times TECHCH \quad (3)$$

Biến đổi hiệu suất công nghệ (sự rượt đuổi) đo sự biến đổi ở hiệu suất giữa giai đoạn hiện tại (t) với giai đoạn tiếp theo ($t+1$), còn biến đổi công nghệ (đổi mới) thì để đo sự dịch chuyển của công nghệ đường biên.

Như được Squire và Reid (2004) trình bày, biến đổi công nghệ (TECHCH) là sự phát triển của các sản phẩm mới hoặc sự phát triển của các công nghệ mới cho phép cải thiện các phương pháp sản xuất và dẫn tới sự chuyển dịch theo hướng đi lên của đường biên năng suất. Một cách cụ thể hơn, biến đổi công nghệ bao gồm cả các quy trình sản xuất mới, được gọi là đổi mới quy trình và khám phá ra những sản phẩm mới được gọi là đổi mới sản phẩm.

Với đổi mới quy trình sản xuất, các doanh nghiệp đề ra các phương pháp chế tạo các sản phẩm đã có hiệu quả hơn, cho phép đầu ra tăng trưởng ở tỷ lệ nhanh hơn tỷ lệ tăng trưởng của các đầu vào kinh tế. Chi phí sản xuất giảm theo thời gian với các đổi mới quy trình, các phương pháp mới để sản xuất sản phẩm.

Mặt khác, biến đổi hiệu suất công nghệ có thể tận dụng lao động, vốn và các đầu vào kinh tế đã có để sản xuất nhiều hơn cùng sản phẩm. Một ví dụ là mức tăng kỹ năng hoặc học hỏi qua thực hành. Do các nhà sản xuất thu được kinh nghiệm trong việc sản xuất một sản phẩm nào đó nên họ trở nên ngày càng hiệu quả ở lĩnh vực đó. Lao động tìm ra các phương pháp mới để sản xuất sản phẩm vì vậy những cải biến tương đối nhỏ ở các nhà máy và nhà sản xuất cũng có thể góp phần thúc đẩy sản lượng cao hơn.

Việc lập bảng dữ liệu cho phép ước tính sự tiến bộ kỹ thuật (sự chuyển động của đường biên được thiết lập bởi các doanh nghiệp hoạt động tốt nhất) và những biến đổi của các hiệu suất công nghệ theo thời gian (khoảng cách của các doanh nghiệp không hiệu quả so với những doanh nghiệp hoạt động tốt nhất) hay còn gọi là khoảng cách “rượt đuổi” [13], [16].

1.2.4. Các yếu tố quyết định tốc độ tăng TFP.

- Giáo dục và đào tạo: Giáo dục và đào tạo lực lượng lao động, nâng cao kỹ năng và tri thức, sẽ tạo ra những công nhân có kỹ năng cao hơn và hiệu suất hơn, vì vậy tạo ra các

sản phẩm và dịch vụ chất lượng tốt hơn. Phát triển nhân lực đã chứng tỏ là một công cụ hiệu quả cải thiện năng suất trên toàn thế giới.

- Tái cơ cấu kinh tế: Tái cơ cấu kinh tế liên quan tới phân bổ các nguồn tài nguyên từ các khu vực kém hiệu quả hơn sang những khu vực có hiệu quả tốt hơn của nền kinh tế. Trên thực tế, các giai đoạn phát triển khác nhau liên quan tới công cuộc tái cơ cấu các nền kinh tế theo hướng các hoạt động giá trị gia tăng cao hơn.

Ở các nền kinh tế nông nghiệp và các nền kinh tế có các hoạt động sản xuất chuyên sâu vào lao động, lao động là yếu tố chủ chốt để định hướng mức tăng trưởng. Do tiến bộ của quá trình công nghiệp hóa, các lợi thế so sánh của đất nước chuyển dịch theo hướng các hoạt động phụ thuộc vào tăng đầu tư vốn. Phạm vi của các ngành công nghiệp được mở rộng. Cường độ vốn cao hơn, cũng như các mức độ về kỹ năng và kỹ thuật của lực lượng lao động cao hơn là đặc tính của các ngành công nghiệp này.

Cuối cùng, khi nền kinh tế trưởng thành, đổi mới đảm nhận với vai trò là động lực của mức tăng trưởng. Ở giai đoạn này, mở rộng và chuyên sâu công nghiệp sẽ tạo cho đất nước một mức độ hỗn hợp công nghiệp được nâng cấp và rộng. Tốc độ thực sự của tiến bộ từ một giai đoạn này sang giai đoạn khác phụ thuộc phần lớn vào quy trình tái cơ cấu kinh tế từ các ngành công nghiệp kém hiệu quả sang các ngành công nghiệp hiệu quả hơn được quản lý một cách thành công ở mức độ nào.

- Cơ cấu vốn: Cơ cấu vốn liên quan tới việc phân bổ đầu tư vào các đầu vào vốn sản xuất. Thành phần của đầu tư vốn có tác động lên mức tăng trưởng của TFP bởi vì sản lượng từ đầu tư vào máy móc và trang thiết bị, là những đầu vào vốn sản xuất, tạo ra đầu ra ngay tức thì, còn những khoản đầu tư vào hạ tầng, nhà xưởng thì phải trải qua một giai đoạn “thai nghén”.

- Tiến bộ kỹ thuật: Tiến bộ kỹ thuật liên quan tới việc sử dụng hiệu quả và hiệu suất công nghệ, vốn, lao động và hiệu quả quản lý. Tiến bộ kỹ thuật xuất phát từ cải tiến ở 4 lĩnh vực chính sau: lực lượng lao động, vốn, hệ thống và công nghệ. Nó phản ánh tác động của một phạm vi rộng các yếu tố, từ các khía cạnh của lao động cá thể cho tới khai thác công nghệ. Dựa trên các kinh nghiệm của các nước phát triển như Mỹ, Nhật Bản,

Pháp và Anh, và xét trên các giới hạn của tái cơ cấu kinh tế và mức độ cải thiện của trình độ giáo dục của lực lượng lao động, tiến bộ kỹ thuật yếu tố quyết định chính mức tăng trưởng TFP.

- Cường độ Cầu: Cường độ cầu phản ánh mức độ năng lực sản xuất của nền kinh tế. Những biến động của cầu tác động tới TFP thông qua các tỷ lệ sử dụng công suất máy móc và trang thiết bị. Mức giảm của cường độ cầu sẽ dẫn tới các tỷ lệ sử dụng máy móc và trang thiết bị thấp hơn.

Vì vậy, một mô hình được sử dụng trong nghiên cứu TFP như sau:

$$TFPG = f[CAP, TRADE, FC, MFG, TER] \quad (2)$$

Trong đó:

TFPG: Tổng yếu tố mức tăng trưởng năng suất

CAP: Vốn/GDP hay mức đầu tư

TRADE: Xuất khẩu+ Nhập khẩu/GDP hay tỷ số thương mại so với GDP

FC: Tỷ lệ phần trăm các công ty sở hữu nước ngoài

MFG: Mức tăng trưởng sản lượng hàng năm của khu vực chế tạo

TER: Tỷ lệ phần trăm của nhân lực được thuê có bằng đại học

Vốn/GDP (CAP) đo mức đầu tư. Các tranh luận trên lý thuyết về đầu tư cho rằng tỷ lệ đầu tư cao làm tăng vốn cổ phần và việc này có thể làm tăng dài hạn tỷ lệ tăng trưởng khắp quy mô kinh tế và các hiệu ứng phụ có lợi khác.

Một yếu tố đóng góp khác vào mức tăng trưởng của TFP là sự tái cơ cấu nền kinh tế thông qua sự chuyển dịch giữa các khu vực. Sự chuyển dịch của đầu vào từ các khu vực dựa trên nguồn lực tới các khu vực chế tạo đã tạo ra đầu ra cao hơn. Khu vực chế tạo được cho là khu vực đóng góp chính vào mức tăng trưởng của TFP. Khi khu vực chế tạo tăng trưởng, mức tăng trưởng của TFP được kỳ vọng là tăng trưởng theo cùng hướng.

Mở cửa với nền kinh tế thế giới là một yếu tố quan trọng nữa để giải thích cho mức tăng trưởng TFP nhanh chóng. Trường hợp lý thuyết đối với quan điểm này không chỉ ở việc phân bổ hiệu suất mà còn ở các yếu tố ngoại lai có liên quan tới các hoạt động thương mại và ở các thành quả “hiệu xuất X” có được từ việc tạo ra một môi trường có

tính cạnh tranh hơn đối với ngành công nghiệp nội địa. Tranh luận trên lý thuyết cho rằng hướng xuất-nhập khẩu làm tăng độ mở của nền kinh tế và bằng cách tiếp xúc với công nghệ và cạnh tranh nước ngoài, sẽ kích thích mức tiến bộ công nghệ một cách nhanh chóng.

Việc sử dụng “trình độ giáo dục” (TER) nhằm để thử nghiệm các yếu tố ngoại lai trong việc hình thành nên vốn nhân lực. Giáo dục đại học có thể có các yếu tố ngoại lai nâng cao mức tăng trưởng thông qua khả năng sử dụng và thành thạo công nghệ tốt hơn. Những yếu tố ngoại lai này có thể được bao gồm trong các ước tính về độ biến thiên của TFP [15], [16].

1.2.5. Tổng quan mô hình KLEMS.

1.2.5.1. Giới thiệu chung về mô hình KLEMS

Tổ chức KLEMS thế giới được thành lập, trong đó sự khởi xướng là Giáo sư Jorgeson (Đại học Harvard). Mạng lưới KLEMS thế giới được thiết lập nhằm thúc đẩy và hỗ trợ việc phân tích các mô hình tăng trưởng và năng suất lao động trên thế giới dựa trên khung tính toán tăng trưởng. Điểm cốt lõi trong hoạt động của Mạng lưới này là xây dựng cơ sở dữ liệu mới về sản lượng, các yếu tố đầu vào và năng suất, dữ liệu thu thập có thể so sánh giữa các quốc gia. KLEMS Châu Á là một tổ chức nghiên cứu khu vực Châu Á nhằm thúc đẩy việc xây dựng cơ sở dữ liệu và thực hiện sự so sánh năng suất lao động quốc tế giữa các nước Châu Á dựa trên phương pháp KLEMS theo dự án KLEMS Châu Âu. Với ý tưởng khai thác được bộ dữ liệu KLEMS thế giới và đồng bộ hóa dữ liệu tài khoản quốc dân của Việt Nam với dữ liệu KLEMS châu Á nói riêng và KLEMS thế giới nói chung.

Do các quốc gia đang ngày càng hiểu được tầm quan trọng của dữ liệu KLEMS, các quốc gia đang nỗ lực mở rộng khung dữ liệu này sang cả những nền kinh tế mới nổi và trong thời kỳ chuyển đổi như Argentina, Brazil, Chile, Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Mexico, Nga, Thổ Nhĩ Kỳ, và Đài Loan. Brazil, Nga, Ấn Độ và Trung Quốc được đánh giá là các quốc gia đi đầu về tăng trưởng kinh tế trên thế giới. KLEMS Châu

Á là một tổ chức nghiên cứu khu vực Châu Á nhằm thúc đẩy việc xây dựng cơ sở dữ liệu và thực hiện so sánh năng suất lao động quốc tế giữa các nước Châu Á dựa trên phương pháp KLEMS ((K-capital, L-labor, E-energy, M-materials, and S-purchased services) theo dự án KLEMS Châu Âu. Tổ chức này được đề xướng vào tháng 12 năm 2007 bởi giáo sư. Hak K. Pyo, Kyoji Fukao and Tsutomu Miyagawa – người đã tham gia vào dự án KLEMS ở EU như các quốc gia đối tác đại diện của tổ chức. Hiện nay, Hàn Quốc và Nhật Bản, giữ trọng trách là đại diện các thành viên của Ban chỉ đạo KLEMS Châu Á. KLEMS Châu Á được thành lập theo dự án KLEMS thế giới được giáo sư Jorgenson - Đại học Harvard đề xuất tháng 8 năm 2010.

1.2.5.2. Cơ sở dữ liệu ở KLEMS Châu Á tập trung vào các nội dung:

- *Phân loại và nhập dữ liệu thô*
- *Phân loại ngành công nghiệp:* theo ISIC rev3 (tương tự NACE1 trong EU KLEMS)
- *Cấp độ tổng:* Mức độ chi tiết ngành của số liệu tài khoản quốc gia thay đổi giữa các quốc gia, biến số và giai đoạn. KLEMS Châu Á đề xuất 32 ngành trong nền kinh tế. KLEMS Châu Âu đề xuất 72 ngành.
- *Năm tham chiếu đối với phép đo khối lượng:* khác nhau giữa các quốc gia về phép đo khối lượng, ví dụ giá năm trước so với năm cơ sở khác nhau.
- *Khái niệm giá:* khái niệm giá để tính tổng sản lượng (giá cơ sở) và yếu tố trung gian (giá mua) được thống nhất giữa các quốc gia.
- *Giải quyết vấn đề chênh lệch:* một loạt biện pháp được thực hiện để giải quyết vấn đề khác biệt giữa các tài khoản quốc gia, và được thực hiện dựa trên phương pháp chuẩn hóa.
- *Đầu vào lao động:* nhiều khái niệm về đầu vào lao động (người lao động làm thuê, người lao động tự làm cho bản thân, số giờ lao động) và các biện pháp thống nhất về người tham gia và số giờ lao động đã được thiết lập.
- *Đầu vào dịch vụ lao động:* Đầu vào dịch vụ lao động được đo bằng biện pháp tiêu chuẩn bằng cách phân biệt các loại hình lao động dựa trên giới tính, tuổi và trình độ văn

hóa. Phải thu thập thêm dữ liệu để tính yếu tố này vì yếu tố này không thuộc hệ thống tài khoản quốc gia.

- *Phân loại tài sản*: mặc dù SNA đã phân loại tài sản vốn nhưng không phải lúc nào cũng đủ chi tiết để cập tới thiết bị thông tin và truyền thông trong đầu tư. Thông tin bổ sung cũng được thu thập về đầu tư cho các tài sản này. Ngoài ra, mức độ chi tiết về tài sản cũng được xây dựng dựa trên cơ sở có thể so sánh chéo.

- *Đầu vào dịch vụ vốn*: đầu vào dịch vụ vốn được đo bằng biện pháp tiêu chuẩn, dựa trên tỷ lệ khấu hao thống nhất và quy luật chung để giải quyết nhiều vấn đề thực tế như tỷ trọng và tỷ lệ thuê. Đặc biệt, đầu vào vốn được đo với tư cách dịch vụ vốn thay vì cổ phiếu.

- *Xác định năng suất đa nhân tố*: MFP được xây dựng dựa trên tổng sản lượng và giá trị gia tăng dựa trên phương pháp chuẩn của Jorgenson, Gollop và Fraumeni (1987).

- *Xác định đầu vào trung gian*: Một loạt yếu tố đầu vào trung gian được phân nhỏ thành điện, nguyên vật liệu và dịch vụ dựa trên cơ sở phân loại chuẩn [16].

1.2.5.3. Các tài khoản trong dữ liệu KLEMS châu Á và KLEMS Việt Nam

KLEMS Châu Á xây dựng dựa theo dữ liệu KLEMS Châu Âu. Bảng 2.1 cung cấp cái nhìn tổng quan tất cả các nhóm sẽ được bao gồm trong cơ sở dữ liệu của KLEMS Châu Á. Các biến bao gồm có thể được chia thành 3 nhóm chính: Các biến cơ bản, các biến giải thích sự tăng trưởng và các biến phụ thêm. Các nhóm cơ bản có chứa tất cả các dữ liệu cần để xây dựng các tiêu chuẩn để đo lường năng suất đơn lẻ như là đầu ra mỗi giờ làm việc.

Bảng 1.1. Các biến trong cơ sở dữ liệu của KLEMS Châu Á

Các biến số cơ bản		Section
Giá trị		
<i>GO</i>	Tổng sản lượng tại mức giá hiện tại (tính bằng triệu đồng)	4
<i>II</i>	Các yếu tố đầu vào trung gian tính theo giá mua hiện tại (tính bằng triệu đồng)	4
<i>IIE</i>	Yếu tố đầu vào điện trung gian tính theo giá mua hiện tại (tính bằng triệu đồng)	4
<i>IIM</i>	Yếu tố đầu vào nguyên vật liệu trung gian tính theo giá mua hiện tại (tính bằng triệu đồng)	4

Các biến số cơ bản		Section
<i>IIS</i>	Yếu tố đầu vào dịch vụ trung gian tính theo giá mua hiện tại (tính bằng triệu đồng)	4
<i>VA</i>	Tổng giá trị gia tăng tính theo giá mua hiện tại (tính bằng triệu đồng)	4
<i>COMP</i>	Tiền công (tính bằng triệu đồng)	4
<i>GOS</i>	Tổng thặng dư vận hành (tính bằng triệu đồng)	4
<i>TXSP</i>	Thuế trừ đi trợ cấp sản xuất (tính bằng triệu đồng)	4
<i>EMP</i>	Số người tham gia (nghìn)	5
<i>EMPE</i>	Số người lao động (nghìn)	5
<i>H_EMP</i>	Tổng số giờ lao động của những người tham gia (triệu)	5
<i>H_EMPE</i>	Tổng số giờ lao động của người lao động (nghìn)	5
Chỉ số giá		
<i>GO_P</i>	Tổng sản lượng, các chỉ số giá, 2005 = 100	4
<i>II_P</i>	Đầu vào trung gian, các chỉ số giá, 2005 = 100	4
<i>VA_P</i>	Tổng giá trị gia tăng, các chỉ số giá, 2005 = 100	4
Khối lượng		
<i>GO_QI</i>	Tổng sản lượng	4
<i>II_QI</i>	Các đầu vào trung gian	4
<i>IIE_QI</i>	Các đầu vào năng lượng trung gian	4
<i>IIM_QI</i>	Các đầu nguyên liệu trung gian	4
<i>IIS_QI</i>	Các đầu vào dịch vụ trung gian	4
<i>VA_QI</i>	Tổng giá trị gia tăng	3
<i>LP_I</i>	Tổng giá trị gia tăng trên mỗi giờ làm việc	
Các biến số tài khoản tăng trưởng		
<i>LAB</i>	Tiền công (tính bằng triệu đồng)	7
<i>CAP</i>	Tiền vốn (tính bằng triệu đồng)	7
<i>LAB_QI</i>	Dịch vụ lao động, chỉ số khối lượng, 2005 = 100	5
<i>CAP_QI</i>	Dịch vụ vốn, chỉ số khối lượng, 2005 = 100	6
<i>VA_Q</i>	Tỷ lệ tăng giá trị gia tăng khối lượng (% năm)	7
<i>VAConL</i>	Đóng góp của dịch vụ lao động đối với tăng trưởng giá trị gia tăng (phần trăm)	7
<i>VAConH</i>	Đóng góp của giờ lao động đối với tăng trưởng giá trị gia tăng (phần trăm)	7
<i>VAConLC</i>	Đóng góp của thay đổi thành phần lao động đối với tăng trưởng giá trị gia tăng (phần trăm)	7
<i>VAConKIT</i>	Đóng góp của dịch vụ vốn ICT đối với tăng trưởng sản lượng (phần trăm)	7
<i>VAConKNIT</i>	Đóng góp của dịch vụ vốn phi ICT đối với tăng trưởng sản lượng (phần trăm)	7
<i>VAConTFP</i>	Đóng góp của TFP đối với tăng trưởng sản lượng (phần trăm)	7

Các biến số cơ bản		Section
<i>TFPva_I</i>	Tăng trưởng TFP (dựa trên giá trị gia tăng), 2005=100	7
<i>GO_Q</i>	Tỷ lệ tăng trưởng tổng khối lượng sản lượng (%/năm)	7
<i>GOConII</i>	Đóng góp của yếu tố đầu vào trung gian đối với tăng trưởng sản lượng (%)	7
<i>GOConIIM</i>	Đóng góp của yếu tố đầu vào trung gian điện đối với tăng trưởng sản lượng (%)	7
<i>GOConIIE</i>	Đóng góp của yếu tố đầu vào trung gian nguyên vật liệu đối với tăng trưởng sản lượng (%)	7
<i>GOConIIS</i>	Đóng góp của yếu tố đầu vào trung gian dịch vụ đối với tăng trưởng sản lượng (%)	7
<i>GOConL</i>	Đóng góp của dịch vụ lao động đối với tăng trưởng sản lượng (%)	7
<i>GOConK</i>	Đóng góp của dịch vụ vốn đối với tăng trưởng sản lượng (%)	7
<i>GOConTFP</i>	Đóng góp của TFP đối với tăng trưởng sản lượng (%)	7
<i>TFPgo_I</i>	Tăng trưởng TFP (dựa trên tổng sản lượng), 2005=100	7
Biến gia tăng		
<i>CAPIT</i>	Vốn ICT (tỷ lệ trên tổng vốn)	6
<i>CAPNIT</i>	Vốn phi ICT (tỷ lệ trên tổng vốn)	6
<i>CAPIT_QI</i>	Dịch vụ vốn ICT, chỉ số khối lượng, 2005 = 100	6
<i>CAPNIT_QI</i>	Dịch vụ vốn phi ICT, chỉ số khối lượng, 2005 = 100	6
<i>CAPIT_QPH</i>	Dịch vụ vốn ICT/giờ lao động, tham chiếu 2005	6
<i>CAPNIT_QPH</i>	Dịch vụ vốn phi ICT/giờ lao động, tham chiếu 2005	6
<i>LABHS</i>	Tiền lương lao động trình độ cao (tỷ lệ trên tổng vốn)	5
<i>LABMS</i>	Tiền lương lao động trình độ trung bình (tỷ lệ trên tổng vốn)	5
<i>LABLS</i>	Tiền lương lao động trình độ thấp (tỷ lệ trên tổng vốn)	5
<i>LAB_QPH</i>	Labor services per hour worked, 2005 reference	5
<i>H_HS</i>	Số giờ lao động của lao động trình độ cao (tỷ lệ trên tổng số giờ lao động)	5
<i>H_MS</i>	Số giờ lao động của lao động trình độ trung bình (tỷ lệ trên tổng số giờ lao động)	5
<i>H_LS</i>	Số giờ lao động của lao động trình độ thấp (tỷ lệ trên tổng số giờ lao động)	5
<i>H_M</i>	Số giờ lao động của lao động nam (tỷ lệ trên tổng số giờ lao động)	5
<i>H_F</i>	Số giờ lao động của lao động nữ (tỷ lệ trên tổng số giờ lao động)	5
<i>H_29</i>	Số giờ lao động của lao động từ 15-29 tuổi (tỷ lệ trên tổng số giờ lao động)	5
<i>H_49</i>	Số giờ lao động của lao động từ 30-49 tuổi (tỷ lệ trên tổng số giờ lao động)	5

Các biến số cơ bản		Section
H_50+	Số giờ lao động của lao động từ 50 tuổi trở lên (tỷ lệ trên tổng số giờ lao động)	5

Nguồn: ASIA KLEMS (2012)

1.2.5.4. Phân loại ngành công nghiệp trong bộ dữ liệu KLEMS

Ở mức độ tổng hợp, dữ liệu sẽ được thu thập cho 72 ngành công nghiệp. Kế tục KLEMS châu Âu, các ngành công nghiệp ở KLEMS Châu Á được phân loại theo sự xét duyệt của NACE Châu Âu. Sự phân loại này rất sát với các tiêu chuẩn quốc tế phân loại ngành (ISIC) phiên bản 3. Bảng 2.3 cung cấp một danh sách các ngành công nghiệp mang tính tổng hợp cao. Những ngành công nghiệp đang liên quan tới quan điểm phân tích là những ngành công nghiệp hoặc là nổi bật hẳn xét về khả năng và sức mạnh R&D, hoặc xét về sức mạnh đầu tư ITC hoặc tỷ trọng ICT trong đầu ra. Trên cơ sở nghiên cứu 8 ngành công nghiệp được xác định riêng biệt sau: (1) dược phẩm, (2) dây cáp điện (3) van điện tử, (4) thiết bị viễn thông, (5) Dụng cụ khoa học, (6) sản xuất tàu, sản xuất máy bay và (8) dịch vụ pháp lý / kỹ thuật / quảng cáo.

Bảng 1.2. Các ngành công nghiệp trong cơ sở dữ liệu KLEMS Châu Á

32- Công nghiệp	72- Công nghiệp	NACE Rev 1	
		TOT	TỔNG NỀN KINH TẾ
		AtB	NÔNG NGHIỆP, SĂN BẮN, LÂM NGHIỆP VÀ NGƯ NGHIỆP
		A	... NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ SĂN BẮN
1	1	1 NÔNG NGHIỆP
1	2	2 LÂM NGHIỆP
1	3	B	... NGƯ NGHIỆP
		C	KHAI KHOÁNG VÀ KHAI THÁC ĐÁ
		10t12	... KHAI KHOÁNG VÀ KHAI THÁC ĐÁ CỦA NHỮNG VẬT LIỆU SẢN XUẤT NĂNG LƯỢNG
2	4	10 Khai thác than và than non; khai thác than bùn
2	5	11 Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên và dịch vụ

2	6	12 Khai thác uranium và quặng hóa học
		13t14KHAİ KHOÁNG VÀ KHAİ THÁC MỎ NGOẠI TRỪ NHỮNG VẬT LIỆU SẢN XUẤT NĂNG LƯỢNG
2	7	13 Khai thác quặng kim loại
2	8	14 Khai thác mỏ và khai thác đá khác
		D	TỔNG SẢN XUẤT
		15t16	... THỰC PHẨM, ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ
3	9	15 Thực phẩm và đồ uống
3	10	16 sản phẩm thuốc lá
		17t19	...DỆT, SẢN PHẨM DỆT, DA VÀ DA GIÀY
		17t18 Dệt may và các sản phẩm dệt may
4	11	17 Dệt may
4	12	18 Trang phục, trang điểm và nhuộm da lông thú
4	13	19 Da, các sản phẩm da và giày dép
5	14	20	...GỖ VÀ SẢN CỬA GỖ VÀ NÚT CHAI
		21t22	... BỘT GIẤY, GIẤY, SẢN PHẨM GIẤY, IN VÀ XUẤT BẢN
6	15	21 Bột giấy, giấy và sản phẩm giấy
		22 In ấn, xuất bản và tái tạo
6	16	221Xuất bản
6	17	22xin ấn và tái tạo
		23t25	... HÓA CHẤT, CAO SU, NHỰA VÀ CÁC SẢN PHẨM NHIÊN LIỆU
7	18	23 Coke, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân
		24 Hóa chất và sản phẩm hóa chất
8	19	244 Dược phẩm
8	20	24x Hóa chất không bao gồm dược phẩm
9	21	25Rubber and plastics products
10	22	26	...NHỮNG SẢN PHẨM HÓA CHẤT KHÔNG CHỨA METALLIC KHÁC
		27t28	...CÁC SẢN PHẨM KIM LOẠI ĐÚC SẴN VÀ KIM LOẠI CƠ BẢN
11	23	27 các kim loại cơ bản
11	24	28 Các sản phẩm kim loại đúc sẵn
12	25	29	... MÁY, NEC
		30t33	... THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC OPTICAL EQUIPMENT
13	26	30 Văn phòng, kế toán và máy tính
13		31t32 kỹ thuật điện

		31Thiết bị điện và máy móc, nec
13	27	313Dây cách điện
13	28	31xthiết bị điện khác và bộ máy nec
		32 phát thanh, truyền hình và thiết bị thông tin liên lạc
13	29	321 Van điện tử và ống
13	30	322 thiết bị viễn thông
13	31	323Các máy thu sóng phát thanh và truyền hình
		33 Y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học
13	32	331t3 dụng cụ khoa học
13	33	334t5 các dụng cụ khác
		34t35	... THIẾT BỊ VẬN TẢI
14	34	34xe cơ giới, rơ moóc, semi rơ moóc
		35 Thiết bị vận tải khác
14	35	351 Xây dựng và sửa chữa tàu, thuyền
14	36	353 Máy bay và tàu vũ trụ
14	37	35x Thiết bị đường sắt và thiết bị vận tải nec
		36t37	... SẢN XUẤT NEC; TÁI CHẾ
15	38	36sản xuất nec
15	39	37tái chế
		E	ĐIỆN, GAS VÀ CUNG CẤP NƯỚC
		40	... ĐIỆN VÀ GAS
16	40	40x cung cấp điện
16	41	402Cung cấp gas
16	42	41	...Cung cấp nước
17	43	F	XÂY DỰNG
		G	THƯƠNG MẠI BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ
18	44	50 Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và xe máy; bán lẻ
19	45	51 Thương mại bán buôn và hoa hồng thương mại, trừ các loại xe cơ giới và xe máy
20	46	52Thương mại bán lẻ, ngoại trừ các loại xe cơ giới, sửa chữa đồ gia dụng
21	47	H	KHÁCH SẠN VÀ NHÀ HÀNG
		I	VẬN TẢI VÀ BẢO QUẢN VÀ TRUYỀN THÔNG
		60t63	... VẬN CHUYỂN VÀ BẢO QUẢN
22	48	60 vận chuyển đường bộ
22	49	61vận chuyển đường thủy
22	50	62vận chuyển đường hàng không
22	51	63 Hỗ trợ và các hoạt động phụ trợ vận tải; hoạt động của các đại lý du lịch

23	52	64	... BUÙ ĐIỆN VÀ TRUYỀN THÔNG
		JtK	TÀI CHÍNH, BẢO HIỂM, BẤT ĐỘNG SẢN VÀ DỊCH VỤ KINH DOANH
		J	...TRUNG GIAN TÀI CHÍNH
24	53	65Trung gian tài chính, ngoại trừ quỹ bảo hiểm và quỹ lương hưu
24	54	66bảo hiểm và quỹ lương hưu, ngoại trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc
24	55	67 Các hoạt động liên quan đến các trung gian tài chính
		K	... BẤT ĐỘNG SẢN, CHO THUÊ VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
		70 Hoạt động bất động sản
25	56	70impImputation of owner occupied rents
25	57	70X Hoạt động bất động sản khác
		71t74 Thuê của m & eq và các hoạt động kinh doanh khác
26	58	71 Cho thuê máy móc, thiết bị
26	59	72 Hoạt động máy tính và liên quan
26	60	73Nghiên cứu và phát triển
		74Các hoạt động kinh doanh khác
26	61	741t4 Pháp lý, kỹ thuật và quảng cáo
26	62	745t8các hoạt động kinh doanh khác, nec
		LtQ	CỘNG ĐỒNG XÃ HỘI VÀ CÁC DỊCH VỤ CÁ NHÂN
27	63	L	...QUẢN LÝ CÔNG VÀ QUỐC PHÒNG, ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI
28	64	M	...GIÁO DỤC
29	65	N	... Y TẾ VÀ CÔNG TÁC XÃ HỘI
		O	...CÁC DỊCH VỤ CỘNG ĐỒNG, XÃ HỘI VÀ CÁ NHÂN KHÁC
30	66	90 Các hoạt động xử lý nước thải và xử lý rác thải, vệ sinh môi trường và các hoạt động tương tự
30	67	91 Hoạt động của các tổ chức thành viên nec
		92 Các hoạt động giải trí, văn hóa và thể thao
30	68	921t2 hoạt động truyền thông
30	69	923t7 Các hoạt động giải trí khác
30	70	93 Hoạt động dịch vụ khác
31	71	P	...HỘ GIA ĐÌNH VỚI NHỮNG NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM
32	72	Q	...CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN NGOÀI BIÊN

			GIỚI
--	--	--	------

Nguồn: ASIA KLEMS (2012)

Mức độ chi tiết trong cơ sở dữ liệu của KLEMS Châu Á có sự khác nhau giữa các quốc gia, các ngành công nghiệp và các biến do những sự giới hạn về dữ liệu. Để đảm bảo sự ngang bằng tối thiểu của các ngành công nghiệp cụ thể để có thể so sánh cho tất cả các quốc gia, một danh sách tối thiểu của các ngành công nghiệp đã được sử dụng. KLEMS Châu Á đề xuất 32 ngành công nghiệp được chỉ ra trong bảng 2.3 và 2.4 để đưa vào hệ thống dữ liệu.

Bảng 1.1. ngành công nghiệp trong cơ sở dữ liệu của KLEMS Châu Á

32 Industry	NACE Rev 1	
1	A	...NÔNG NGHIỆP, SĂN BẮN VÀ LÂM NGHIỆP
2	C	KHAI THÁC MỎ VÀ KHAI KHOÁNG
3	15t16	...THỰC PHẨM, ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ
4	17t19	...DỆT, SẢN PHẨM DỆT, DA GIÀY
5	20	...GỖ VÀ SẢN PHẨM TỪ GỖ VÀ NÚT CHAI
6	21t22	...BỘT GIẤY, GIẤY, SẢN PHẨM GIẤY, IN ẤN VÀ XUẤT BẢN
7	23 Coke, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân
8	24 Hóa chất và sản phẩm hóa chất
9	25 Cao su và các sản phẩm nhựa
10	26	...CÁC KHOÁNG CHẤT KHÔNG CHỨA KIM LOẠI KHÁC
11	27t28	...KIM LOẠI CƠ SỞ VÀ CÁC SẢN PHẨM KIM LOẠI ĐÚC SẴN
12	29	...MÁY MÓC, NEC
13	30t33	...THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ QUANG HỌC
14	34t35	...THIẾT BỊ VẬN TẢI
15	36t37	...SẢN XUẤT NEC; TÁI CHẾ
16	E	ĐIỆN, GAS VÀ CUNG CẤP NƯỚC
17	F	XÂY DỰNG
18	50	Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và xe máy; bán lẻ
19	51 Bán buôn và hoa hồng thương mại, trừ các loại xe cơ giới và xe máy
20	52 Thương mại bán lẻ, trừ các loại xe cơ giới và xe máy; Sửa chữa đồ gia dụng
21	H	KHÁCH SẠN VÀ NHÀ HÀNG

22	60t63	... VẬN TÀI VÀ BẢO QUẢN
23	64	...BUU CHÍNH VIÊN THÔNG
24	J	...TRUNG GIAN TÀI CHÍNH
25	70các hoạt động bất động sản
26	71t74cho thuê của m&eq và các hoạt động kinh doanh khác
27	L	...QUẢN LÝ CÔNG, QUỐC PHÒNG, ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI
28	M	...GIÁO DỤC
29	N	... Y TẾ VÀ CÔNG TÁC XÃ HỘI
30	O	...CÁC DỊCH VỤ CỘNG ĐỒNG VÀ DỊCH VỤ CÁC NHÂN KHÁC
31	P	...HỘ GIA ĐÌNH VỚI NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM
32	Q	...TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN NGOÀI LÃNH THỔ

Nguồn: ASIA KLEMS (2012)

1.2.5.5. Phương pháp tính toán và xây dựng biến số trong bộ dữ liệu KLEMS

a. Phương pháp tính toán năng suất nhân tố tổng hợp các ngành trong nền kinh tế quốc dân

Phương pháp tính toán sự tăng trưởng các ngành trong nền kinh tế quốc dân được phát triển bởi Dale Jorgenson và các cộng sự theo Jorgenson, Gollop and Fraumeni (1987) và gần đây hơn là trong Jorgenson, Ho and Stiroh (2005). Hàm sản xuất được xây dựng là hàm Cobb – Douglas.

$$Y_j = g_j(Y_{ij}) = f_j(K_j, L_j, X_j, T)$$

Trong đó Y là sản lượng đầu ra, K là lượng vốn, L là lượng lao động và X là chỉ số của các đầu vào trung gian, đầu vào được mua từ những ngành công nghiệp nội địa khác và các sản phẩm nhập khẩu.

Xác định công thức tính năng suất nhân tố tổng hợp TFP ($\Delta \ln t_j$) như sau:

$$\Delta \ln Y_{jt} = \bar{v}_{jt}^X \Delta \ln X_{jt} + \bar{v}_{jt}^K \Delta \ln K_{jt} + \bar{v}_{jt}^L \Delta \ln L_{jt} + \Delta \ln A_{jt}^Y$$

Giá trị tỷ trọng trung bình của mỗi đầu vào được định nghĩa như sau:

$$v_{jt}^X = \frac{P_{jt}^X X_{jt}}{P_{jt}^Y Y_{jt}}; v_{jt}^L = \frac{P_{jt}^L L_{jt}}{P_{jt}^Y Y_{jt}}; v_{jt}^K = \frac{P_{jt}^K K_{jt}}{P_{jt}^Y Y_{jt}}$$

b. Phương pháp tính toán sản lượng và đầu vào trung gian

KLEMS Châu Á kế thừa phương pháp tính toán sản lượng và đầu vào trung gian được miêu tả trong báo cáo của KLEMS EU (pp. 17-18). Phương pháp này được đưa ra bởi Jorgenson, Gollop and Fraumeni (1987). Xác định khối lượng sản lượng đầu ra j như là tổng hợp của m đầu ra khác nhau (bằng cách sử dụng các chỉ số Tornqvist như sau):

$$\Delta \ln Y_{jt} = \sum_{i=1}^m \bar{v}_{ijt}^Y \Delta \ln Y_{ijt}$$

\bar{v}_{jt} biểu thị thời kỳ trung bình \bar{v} là sự đóng góp trung bình 2 thời kỳ của sản phẩm i trong giá trị sản lượng danh nghĩa. Giá trị đóng góp của mỗi sản phẩm được xác định như sau:

$$v_{ijt}^Y = \left(\sum_i p_{ijt}^Y Y_{ijt} \right)^{-1} p_{ijt}^Y Y_{ijt}$$

Với P_{ij}^Y = mức giá cơ bản được nhận bởi ngành công nghiệp j từ việc bán hàng hóa i .

Chỉ số khối lượng đầu vào trung gian cho ngành công nghiệp j được xác định tương tự bởi: $\Delta \ln X_{jt} = \sum_i \bar{v}_{ijt}^X \Delta \ln X_{ijt}$; trong đó $v_{ijt}^X = \left(\sum_i p_{ijt}^X X_{ijt} \right)^{-1} p_{ijt}^X X_{ijt}$ với p_{ij}^X = giá được trả bởi ngành công nghiệp j cho việc sử dụng sản phẩm i .

Dựa vào phương pháp tiếp cận của Jorgenson, Gollop và Fraumeni (1987) và Jorgenson, Ho và Stiroh (2005) để xây dựng các dữ liệu trong nội dung này. Trong thực tế, chúng ta không thể thu thập được các dữ liệu cần thiết cho sự phân tích này và sử dụng giá của người mua để định giá các đầu vào trung gian cho tất cả các trường hợp, ngoại trừ dữ liệu SIC của Mỹ. Đầu vào trung gian được phân thành các nhóm khác nhau, như năng lượng (E), nguyên vật liệu (M) và dịch vụ (S). KLEMS Châu Á sử dụng định nghĩa các biến liên quan đến sản lượng và đầu vào trung gian. KLEMS Châu Á sử dụng năm 2005 là năm cơ sở (2005=100) và sử dụng phương pháp chỉ số Tornqvist. Các chỉ số được bắt nguồn từ tốc độ tăng trưởng sản lượng hàng năm dựa trên thước đo Laspeyres hoặc nhóm khối lượng Tornqvist, phụ thuộc vào dữ liệu thô.

KLEMS Việt Nam sẽ chủ yếu kế thừa các hướng dẫn thực hiện thực tế được mô tả trong báo cáo của KLEMS EU (pp. 18-22) ngoại trừ thực tế thực hiện liên quan đến sự xác định của of EMS. Một yếu tố rất quan trọng trong tính toán tăng trưởng KLEMS là sự thống nhất của các yếu tố đầu vào và đầu ra trong và giữa các ngành công nghiệp. Do

đó, các tính toán của KLEMS là một loạt các bảng đầu vào – đầu ra về ngành công nghiệp được ghi lại theo một cách phù hợp. Phương pháp tiếp cận của KLEMS EU gồm quy trình hai bước: đầu tiên xây dựng hàng loạt các giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp mới đây nhất, tổng số đầu vào trung gian (II) và giá trị gia tăng (VA) từ tài khoản quốc gia. Những nhóm này được mở rộng và chia thành nhiều ngành công nghiệp cụ thể nếu cần thiết. Trong bước thứ hai, chúng ta sử dụng bảng có sẵn để phân tích tổng đầu vào trung gian thành năng lượng (IIE), vật liệu (IIM) và dịch vụ (IIS) [13].

c. Phương pháp tính toán lao động trong dữ liệu KLEMS

Mục đích của các tính toán lao động là ước tính tổng số lao động đầu vào nhằm phản ánh những thay đổi thực tế về số lượng và chất lượng lao động đầu vào theo thời gian. Tóm lại, theo phương pháp này thì lực lượng lao động bao gồm nhiều loại, phân chia dựa trên các đặc điểm khác nhau như tuổi tác, giới tính và trình độ học vấn. Năng suất của các loại lao động khác nhau như tay nghề thấp, trung bình hay tay nghề cao cũng sẽ khác nhau. Các biện pháp chuẩn đo lao động đầu vào như số lao động được thuê hoặc số giờ làm việc sẽ không thể hiện được sự khác biệt đó. Vì vậy, việc tính toán đầu vào lao động là rất quan trọng, trong đó phải xem xét đến sự không đồng nhất của lực lượng lao động khi phân tích năng suất và sự đóng góp của lao động để tăng sản lượng. Những biện pháp này được gọi là dịch vụ lao động, vì chúng cho phép sự khác nhau trong số lượng các dịch vụ được chuyển giao cho mỗi đơn vị lao động. Dựa theo phương pháp tiếp cận của Jorgenson, Gollop và Fraumeni (1987), chúng ta giả định tổng dịch vụ là một hàm sản xuất chuyển dạng lô-ga-rít các dịch vụ của các loại cá nhân lao động. Đồng thời tiếp tục giả định rằng dòng của dịch vụ lao động cho từng loại lao động thì tỷ lệ thuận với số giờ làm việc, và các công nhân được trả công theo sản phẩm cận biên của họ. Do đó các chỉ số tương ứng đầu vào dịch vụ lao động L là một chỉ số lượng chuyển dạng lô- ga- rít (translog) các loại cá nhân lao động thể hiện bằng l và được cho bởi công thức:

$$\Delta \ln L_t = \sum_l \bar{v}_{l,t} \Delta \ln H_{l,t};$$

trong đó, các trọng số được đưa ra bằng việc tính trung bình của

từng loại trong các giá trị tiền công lao động $\bar{v}_{l,t} = \frac{1}{2}[v_{l,t} + v_{l,t-1}]$ và $v_{l,t} = (\sum_l p_{l,t}^L H_{l,t})^{-1} p_{l,t}^L H_{l,t}$ với $p_{l,t}^L$ là giá một giờ lao động của lao động loại l .

Các biến sau đây sẽ là một phần của tài khoản lao động cơ sở dữ liệu KLEMS Châu Á, xem Bảng 2.6. Cơ sở dữ liệu này còn nêu ra tỷ trọng của các loại hình lao động khác nhau trong tổng số giờ làm việc.

d. Phương pháp tính toán tài khoản vốn

Phần này cung cấp các ý chính của phương pháp ước tính vốn dịch vụ theo ngành. Dữ liệu tính toán dựa phương pháp lý thuyết theo phân tích của Dale Jorgenson và các cộng tác của ông (phương pháp này đã được phát triển bởi Jorgenson và Griliches năm 1967 và được Jorgenson, Gollop và Fraumeni, (JGF) năm 1987 bổ sung thêm) [13].

1.3. KINH NGHIỆM GIA TĂNG NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP CỦA CÁC NƯỚC

Tổ chức Năng suất Châu Á (APO) là một tổ chức khu vực liên chính phủ, thành lập năm 1961 với mục tiêu góp phần vào phát triển kinh tế xã hội của các nước thành viên. Bắt đầu bằng Nhật Bản vào những năm 1960, các nền kinh tế châu Á đã đạt được những thành tích kinh tế cao trong những năm 1990, thể hiện sức sống và sự vươn lên ngoạn mục. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 đã làm nảy sinh các câu hỏi không thể tránh được liên quan đến tính bền vững của tăng trưởng và tình trạng khôi phục của nhiều nền kinh tế ở châu Á. Một trong những bài học từ cuộc khủng hoảng giờ đây được thừa nhận rộng rãi đó là sự tăng năng suất chính là yếu tố then chốt trong sự phát triển phát triển và atwng trưởng bền vững. Hầu hết các chính phủ hiện nay đều chú trọng đến sự tăng trưởng năng suất, coi đó là một trong những mục tiêu chính của chính sách kinh tế.

Việc đo lường năng suất là một bước quan trọng và cần thiết để hiểu sâu về yếu tố này. Trong số các cách tính toán năng suất, TFP là một phép đo toàn diện nhất và đã được chấp nhận rộng rãi trong giới các nhà hoạch định chính sách, các chuyên gia về

năng suất và kinh tế. Vào năm 1998, Tổ chức Năng suất châu Á (APO) đã tiến hành một dự án khảo sát quốc tế về đo lường TFP trong số các nước thành viên với sự tham gia của 10 nước, trong đó có Việt Nam. Thông qua dự án này APO đã xem xét và thiết lập được độ tin cậy của các phương pháp ước tính chuẩn về tỷ lệ tăng TFP đối với các nền kinh tế quốc dân để tiến đến bước tiếp theo là hiệu chỉnh ước tính và nghiên cứu về các yếu tố quyết định tỷ lệ tăng TFP. Đây là một bước quan trọng trong việc hình thành các chính sách phân tích về các yếu tố có thể dẫn đến cải thiện tỷ lệ tăng TFP của một nền kinh tế.

Năm 2011, APO, trên cơ sở kết quả tính toán năng suất của 13 nền kinh tế khu vực, đã đưa ra số liệu về TFP, mức độ đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế trong những giai đoạn từ 1970 đến 2008 (Bảng 1) [APO, 2011]. Trong nghiên cứu đánh giá về vai trò của tăng trưởng vốn trong tăng trưởng kinh tế, APO đã tách vốn thành 2 loại vốn có liên quan đến tăng trưởng gồm: vốn có yếu tố công nghệ thông tin và vốn không có yếu tố công nghệ thông tin [15], [16].

Bảng 1.2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%) và tỷ lệ đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng trong từng giai đoạn

	<i>Tăng trưởng KT (%)</i>	<i>Lao động</i>		<i>Vốn</i>				<i>TFP</i>	
				<i>Có yếu tố CNTT</i>		<i>Phi CNTT</i>			
			<i>Tỷ lệ</i>		<i>Tỷ lệ</i>		<i>Tỷ lệ</i>		<i>Tỷ lệ</i>
A	1=2+4+6+8	2	3	4	5	6	7	8	9
Đài Loan (TQ)									
1985–1990	8,48	1,30	15%	0,32	4%	3,00	35%	3,86	46%
1990–1995	6,99	1,09	16%	0,34	5%	3,32	47%	2,25	32%
1995–2000	5,04	0,32	6%	0,79	16%	3,19	63%	0,74	15%
2000–2005	3,61	0,21	6%	0,62	17%	2,05	57%	0,72	20%
2005–2008	4,01	0,35	9%	0,06	2%	1,76	44%	1,84	46%
1970–2008	6,75	1,10	16%	0,45	7%	3,72	55%	1,48	22%
Fiji									
1990–1995	2,65	1,55	59%	0,19	7%	0,24	9%	0,67	25%

	<i>Tăng trưởng KT (%)</i>	<i>Lao động</i>		<i>Vốn</i>				<i>TFP</i>	
				<i>Có yếu tố CNTT</i>		<i>Phi CNTT</i>			
			<i>Tỷ lệ</i>		<i>Tỷ lệ</i>		<i>Tỷ lệ</i>		<i>Tỷ lệ</i>
A	1=2+4+6+8	2	3	4	5	6	7	8	9
1995–2000	2,05	0,51	25%	0,19	9%	1,29	63%	0,06	3%
2000–2005	1,99	0,24	12%	0,35	17%	1,29	65%	0,11	5%
2005–2008	0,43	1,03	239%	0,30	70%	1,43	332%	-2,33	-542%
1970–2008	2,73	1,72	63%	0,17	6%	1,36	50%	-0,53	-19%
Hàn Quốc									
1970–1975	9,23	1,74	19%	0,18	2%	6,27	68%	1,03	11%
1975–1980	7,95	2,02	25%	0,33	4%	7,10	89%	-1,51	-19%
1980–1985	8,63	1,12	13%	0,31	4%	4,21	49%	2,99	35%
1985–1990	9,89	1,30	13%	0,49	5%	4,27	43%	3,83	39%
1990–1995	7,60	1,33	17%	0,40	5%	4,37	58%	1,50	20%
1995–2000	5,10	0,27	5%	0,54	11%	3,01	59%	1,28	25%
2000–2005	4,32	0,16	4%	0,53	12%	2,00	46%	1,63	38%
2005–2008	4,13	-0,31	-8%	0,22	5%	1,77	43%	2,45	59%
1970–2008	7,26	1,02	14%	0,38	5%	4,25	59%	1,61	22%
Hoa Kỳ									
1985–1990	3,23	1,27	39%	0,53	16%	0,75	23%	0,68	21%
1990–1995	2,46	0,68	28%	0,46	19%	0,50	20%	0,82	33%
1995–2000	4,19	1,21	29%	0,80	19%	0,74	18%	1,44	34%
2000–2005	2,40	-0,06	-3%	0,59	25%	0,71	30%	1,16	48%
2005–2008	1,45	0,54	37%	0,39	27%	0,78	54%	-0,26	-18%
1970–2008	2,96	0,85	29%	0,47	16%	0,81	27%	0,83	28%
Hồng Kông (TQ)									
1985–1990	7,44	0,36	5%	0,41	6%	3,11	42%	3,56	48%
1990–1995	5,09	0,23	5%	0,41	8%	3,48	68%	0,96	19%
1995–2000	2,60	1,23	47%	0,66	25%	2,86	110%	-2,15	-83%
2000–2005	4,05	0,50	12%	0,53	13%	1,32	33%	1,71	42%
2005–2008	5,04	0,44	9%	0,32	6%	1,45	29%	2,82	56%

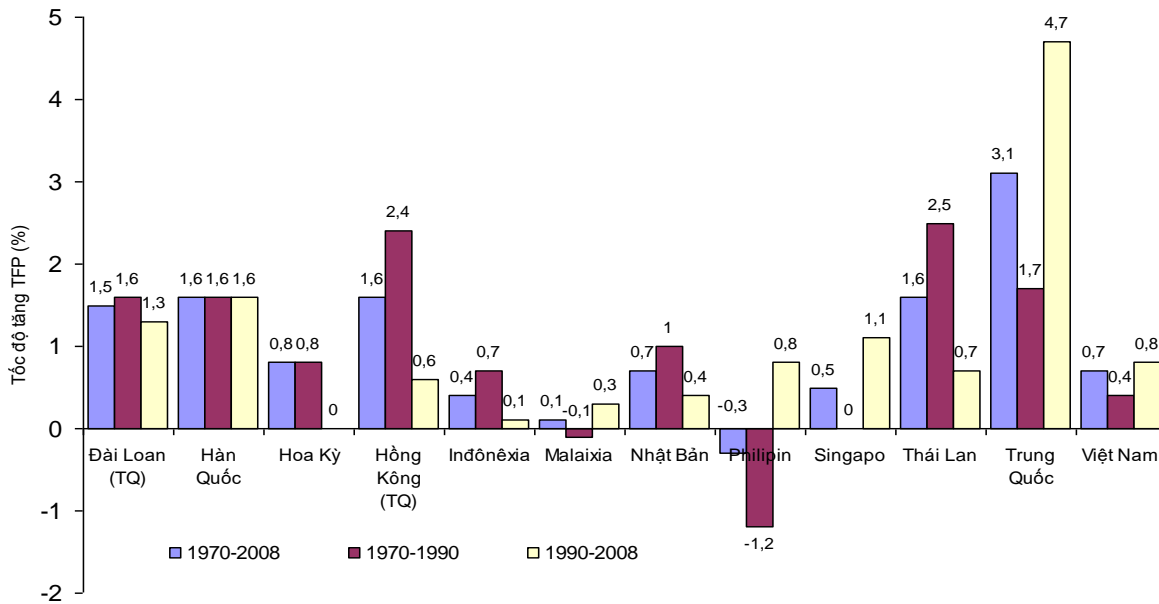
	<i>Tăng trưởng KT (%)</i>	<i>Lao động</i>		<i>Vốn</i>				<i>TFP</i>	
			<i>Tỷ lệ</i>	<i>Có yếu tố CNTT</i>		<i>Phi CNTT</i>			<i>Tỷ lệ</i>
					<i>Tỷ lệ</i>		<i>Tỷ lệ</i>		
A	1=2+4+6+8	2	3	4	5	6	7	8	9
1970–2008	5,82	0,93	16%	0,38	7%	2,94	51%	1,57	27%
Indônêxia									
1985–1990	7,49	2,05	27%	0,18	2%	3,63	48%	1,63	22%
1990–1995	7,57	0,56	7%	0,30	4%	4,28	57%	2,43	32%
1995–2000	0,76	1,00	132%	0,20	26%	3,77	500%	-4,21	-558%
2000–2005	4,65	0,64	14%	0,24	5%	2,23	48%	1,54	33%
2005–2008	5,80	1,58	27%	0,31	5%	2,67	46%	1,23	21%
1970–2008	5,88	1,20	20%	0,20	3%	4,05	69%	0,43	7%
Malaxia									
1985–1990	6,64	1,18	18%	0,19	3%	3,70	56%	1,57	24%
1990–1995	9,07	0,91	10%	0,33	4%	6,72	74%	1,12	12%
1995–2000	4,70	1,22	26%	0,58	12%	5,70	121%	-2,79	-59%
2000–2005	4,66	0,49	10%	0,80	17%	2,14	46%	1,23	26%
2005–2008	5,56	0,61	11%	0,85	15%	1,67	30%	2,44	44%
1970–2008	6,49	1,05	16%	0,36	6%	4,98	77%	0,10	1%
Mông Cổ									
1970–1975	6,51	0,49	8%	0,03	0%	3,25	50%	2,74	42%
1990–1995	-1,76	-0,22	13%	0,10	-6%	1,17	-67%	-2,81	160%
1995–2000	3,57	0,35	10%	0,19	5%	0,92	26%	2,10	59%
2000–2005	6,29	1,43	23%	0,34	5%	0,96	15%	3,55	56%
2005–2008	8,84	0,85	10%	0,53	6%	3,95	45%	3,52	40%
1970–2008	4,70	0,80	17%	0,18	4%	3,20	68%	0,52	11%
Nhật Bản									
1985–1990	4,90	0,33	7%	0,39	8%	2,00	41%	2,18	44%
1990–1995	1,38	-0,42	-31%	0,28	21%	1,77	128%	-0,25	-18%
1995–2000	0,97	-0,63	-65%	0,28	29%	0,93	96%	0,38	40%
2000–2005	1,31	-0,54	-41%	0,36	28%	0,33	25%	1,17	89%
2005–2008	1,06	0,19	18%	0,15	14%	0,20	19%	0,51	49%

	<i>Tăng trưởng KT (%)</i>	<i>Lao động</i>		<i>Vốn</i>				<i>TFP</i>	
				<i>Có yếu tố CNTT</i>		<i>Phi CNTT</i>			
			<i>Tỷ lệ</i>		<i>Tỷ lệ</i>		<i>Tỷ lệ</i>		<i>Tỷ lệ</i>
A	1=2+4+6+8	2	3	4	5	6	7	8	9
1970–2008	2,92	-0,04	-1%	0,28	10%	1,95	67%	0,73	25%
Philippin									
1985–1990	4,56	0,96	21%	0,17	4%	1,03	23%	2,40	53%
1990–1995	2,23	0,99	44%	0,07	3%	1,82	82%	-0,65	-29%
1995–2000	3,88	0,63	16%	0,42	11%	2,27	59%	0,56	14%
2000–2005	4,40	1,12	25%	0,60	14%	1,49	34%	1,18	27%
2005–2008	5,30	0,78	15%	0,48	9%	0,98	18%	3,07	58%
1970–2008	3,80	1,38	36%	0,27	7%	2,42	64%	-0,27	-7%
Singapo									
1985–1990	8,08	1,86	23%	0,50	6%	3,12	39%	2,60	32%
1990–1995	8,44	1,51	18%	0,89	11%	3,36	40%	2,68	32%
1995–2000	5,85	1,90	32%	0,84	14%	3,52	60%	-0,40	-7%
2000–2005	4,44	0,53	12%	0,45	10%	1,82	41%	1,64	37%
2005–2008	6,12	4,07	67%	0,64	11%	1,61	26%	-0,21	-3%
1970–2008	7,11	1,84	26%	0,51	7%	4,28	60%	0,48	7%
Thái Lan									
1990–1995	8,30	-0,03	0%	0,57	7%	5,58	67%	2,18	26%
1995–2000	0,47	0,16	34%	0,41	89%	3,03	652%	-3,14	-675%
2000–2005	5,00	1,09	22%	0,57	11%	0,74	15%	2,60	52%
2005–2008	4,14	0,69	17%	0,71	17%	1,23	30%	1,50	36%
1970–2008	5,84	1,08	18%	0,36	6%	2,77	47%	1,63	28%
Trung Quốc									
1985–1990	7,57	2,70	36%	0,10	1%	4,45	59%	0,32	4%
1990–1995	11,57	0,56	5%	0,11	1%	3,96	34%	6,94	60%
1995–2000	8,27	0,67	8%	0,22	3%	4,47	54%	2,92	35%
2000–2005	9,31	0,58	6%	0,68	7%	4,21	45%	3,84	41%
2005–2008	11,47	0,40	3%	1,05	9%	4,81	42%	5,21	45%
1970–2008	8,66	1,13	13%	0,24	3%	4,17	48%	3,12	36%

Nguồn: Theo APO Productivity Databook 2011.01

Thời điểm Việt Nam có số liệu là từ năm 1986. Đầu vào của lao động của Fiji và Mông Cổ được tính dựa trên số người có việc làm.

Khi xem xét trong cả một giai đoạn dài (1970-2008) (Hình 2), có thể thấy những nước, nền kinh tế có kinh tế phát triển đều có tỷ lệ đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế là khá cao (Đài loan-TQ 1,48 (22%); Hàn Quốc 1,61 (22%); Hoa Kỳ 0,83 (28%); Hồng Kông-TQ 1,57 (27%); Nhật Bản 0,73 (25%); Thái Lan 1,63 (28%); Trung Quốc 3,12 (36%)). Số liệu của APO cho thấy trong giai đoạn 1985-1990, nhiều nền kinh tế được khảo sát có tốc độ tăng TFP cao và tỷ lệ đóng góp của tăng trưởng TFP vào tăng trưởng kinh tế là khá cao: Đài Loan-TQ tăng 3,86 (46%), Hàn Quốc 3,83 (39%); Hồng Kông-TQ 3,56 (48%); Nhật Bản - 2,18 (44%); Philipin 2,4 (53%); Singapo 2,6 (32%); Thái Lan 3,92 (40%).



Hình 1.1. Tăng trưởng TFP 1970-2008, 1970-1990 và 1990-2008 của một số nền kinh tế

Trong giai đoạn gần đây (2005-2008), một số nền kinh tế được khảo sát vẫn duy trì tốc độ tăng TFP và tỷ lệ đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế cao [như Đài Loan-

TQ tăng 1,84 (đóng góp 46%); Hàn Quốc 2,45 (59%); Hồng Kông-TQ 2,82 (56%); Malaixia 2,44 (44%); Mông Cổ 3,52 (40%); Nhật Bản 0,51 (49%); Philipin 3,07 (58%); Thái Lan 1,5 (36%); Trung Quốc 5,21 (45%). Theo số liệu của APO, trong giai đoạn này có một số nền kinh tế được khảo sát đã bị sụt giảm tốc độ tăng TFP và tỷ lệ đóng góp của TFP vào tăng trưởng, trong đó có Việt Nam (Hoa Kỳ -0,26 (-18%); Singapo -0,21 (-3%); Việt Nam -0,43 (-6%)].

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG NĂNG SUẤT VÀ THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP CÁC NGÀNH CỦA TP. HẢI PHÒNG

2.1. TỔNG QUAN VỀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ CỦA HẢI PHÒNG

2.1.1. Quá trình phát triển các ngành kinh tế của Hải Phòng

Hải Phòng là một trung tâm kinh tế của miền bắc nói riêng và của cả Việt Nam nói chung. Dưới thời Pháp thuộc, Hải Phòng là thành phố cấp 1, ngang hàng với Sài Gòn và Hà Nội. Những năm cuối thế kỷ 19, người Pháp đã có những đề xuất xây dựng Hải Phòng thành "thủ đô kinh tế" của Đông Dương. Ngày nay, Hải Phòng là một trong những trung tâm kinh tế quan trọng nhất của Việt Nam, từ năm 2005 đến nay luôn đứng trong top 5 các tỉnh thành phố đóng góp ngân sách nhiều nhất cả nước, cụ thể là luôn đứng ở vị trí thứ 3 sau Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội. Năm 2009, thu ngân sách nhà nước của địa phương đạt 34.000 tỷ đồng. Năm 2006 đóng góp khoảng 9.752 tỷ đồng và năm 2007 là 12.000 tỷ đồng. Năm 2011, thu ngân sách trên địa bàn thành phố đạt 47.725 tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2010. Năm 2016 thu ngân sách đạt 62.640 tỷ đồng. Trong bảng xếp

hạng về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2011, thành phố Hải Phòng xếp ở vị trí thứ 45/63 tỉnh thành.[1]

Hải Phòng là trung tâm phát luồng hàng xuất nhập khẩu lớn nhất miền Bắc. Đến nay, Hải Phòng đã có quan hệ xuất nhập khẩu hàng hoá với trên 40 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trung tâm Hội chợ triển lãm quốc tế Hải Phòng là trung tâm hội chợ lớn nhất của Việt Nam hiện nay. Hải Phòng đang phấn đấu để trở thành một trong những trung tâm thương mại lớn nhất của cả nước. Tổng sản phẩm trong nước (GRDP) năm 2016 của thành phố đạt kết quả cao, tăng 11% so với cùng kỳ, gấp 1,7% bình quân chung cả nước. Cơ cấu các ngành dịch vụ - công nghiệp, xây dựng - nông, lâm, thủy sản tương ứng 50,52% - 42,80% - 6,68%. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 17,02% so với cùng kỳ trong đó có một số ngành có tốc độ tăng trưởng cao như: sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, may trang phục, sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa. Kim ngạch xuất khẩu đạt 5,16 tỷ USD, tăng 19,57% so với cùng kỳ. Sản lượng hàng hóa thông qua các cảng đạt 80,01 triệu tấn, tăng 17,2% so với cùng kỳ. Tổng số vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện đạt 56.125,5 tỷ đồng, tăng 14,91% so với cùng kỳ.

Hải Phòng có nhiều điều kiện thuận lợi để hình thành các cảng biển lớn, có tiềm năng để phát triển du lịch biển, thủy sản, dầu khí và các lĩnh vực kinh tế biển khác. Thực hiện các nghị quyết của Đảng về phát triển kinh tế biển, Ban Thường vụ Thành ủy Hải Phòng đã ra Nghị quyết số 27-NQ/T.U về Chương trình hành động cụ thể phát triển kinh tế biển. Trong đó, xác định năm vấn đề cơ bản của thành phố là: Phát triển hệ thống cảng, dịch vụ cảng và vận tải biển; phát triển công nghiệp biển, các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển; kinh tế thủy sản; du lịch biển; khoa học - công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực.

Thực hiện Nghị quyết 03/NQ-T.U ngày 6-5-1993 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt, trong những năm qua, kinh tế biển Hải Phòng đã đạt được những kết quả ban đầu. Trong 10 năm trở lại đây, kinh tế vùng ven biển đã đóng góp khoảng 30% vào GDP toàn thành phố. GDP vùng biển Hải Phòng chiếm hơn 30% GDP dải ven biển cả nước và có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao

hơn tốc độ tăng trưởng chung của vùng ven biển cả nước. Cảng Hải Phòng được xếp vào nhóm các cảng quan trọng nhất trong các cảng biển của khu vực Đông - Nam Á, từng bước khẳng định vị thế là một thương cảng lớn có công nghệ xếp dỡ hiện đại hàng đầu khu vực. Cùng với sự tăng trưởng kinh tế của khu vực phía bắc, khối lượng hàng hóa thông qua cảng 10 năm qua đã tăng gần năm lần (từ 7,65 triệu tấn vào năm 2000 lên 35,2 triệu tấn năm 2010). Thu hải quan, trong đó chủ yếu từ thuế xuất, nhập khẩu qua cảng Hải Phòng tăng gần 10 lần (từ 3.672 tỷ đồng năm 2000 lên 32.619 tỷ đồng năm 2010). Ngành công nghiệp đóng, sửa chữa tàu thủy, phương tiện nổi đã có bước phát triển mạnh, đưa xuống nước thành công nhiều tàu có trọng tải lớn, như tàu hàng 56.200 DWT, tàu dầu 13.500 DWT, tàu công-ten-nơ 1.700 TEU và kho nổi chứa dầu 150 nghìn DWT. Đội tàu biển của Hải Phòng hiện có khoảng 500 tàu biển với tổng trọng tải gần 1,4 triệu DWT, chiếm gần 50% về số phương tiện và hơn 40% về khối lượng hàng hóa vận tải của cả nước. Hoạt động du lịch biển với hai khu vực nổi tiếng là Cát Bà và Đồ Sơn ngày càng hấp dẫn, thu hút du khách trong và ngoài nước. Doanh thu du lịch biển chiếm hơn 42% doanh thu của toàn ngành du lịch. Sản lượng thủy sản năm 2010 ước đạt gần 91.000 tấn, giá trị sản xuất thủy sản năm 2010 ước đạt hơn 1.000 tỷ đồng. Khu Kinh tế ven biển Đình Vũ - Cát Hải cùng với cảng nước sâu quốc tế Hải Phòng tại Lạch Huyện được tập trung xây dựng, trong tương lai là một trong những trung tâm kinh tế, giao thương quốc tế hiện đại. Cùng với đó, là các khu đô thị, kinh tế ven biển khác như Nam Đình Vũ, Đồ Sơn, Thủy Nguyên... đã được xây dựng, tạo sức bật mới cho thành phố cảng.

Để thực hiện thắng lợi những mục tiêu mà Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 đã đề ra và phát huy vai trò là một trọng điểm phát triển kinh tế biển của cả nước, Hải Phòng chủ trương hướng ra biển, làm giàu từ biển với mục tiêu xây dựng vùng biển và ven biển Hải Phòng thành Trung tâm kinh tế biển của Vịnh Bắc Bộ và cả nước, thật sự là một động lực quan trọng cho vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ phát triển với tốc độ nhanh.

Theo đó, đến năm 2020, Hải Phòng phấn đấu đạt mức tăng trưởng bình quân gấp 1,2-1,3 lần mức tăng trưởng của toàn dải ven biển Vịnh Bắc Bộ và 1,4-1,6 lần vùng ven

biển của cả nước; đưa tỷ trọng GDP của vùng ven biển Hải Phòng chiếm khoảng 35-40% tổng GDP của thành phố... Cơ cấu kinh tế chuyên dịch theo hướng tăng nhanh hoạt động dịch vụ lên 73%, công nghiệp 19% và nông nghiệp 8% vào năm 2020. Hình thành một số ngành sản phẩm mũi nhọn, tạo tích lũy lớn và động lực phát triển các ngành khác trong cả vùng phía bắc và cả nước.

Từ nay đến năm 2020, kinh tế hàng hải của Hải Phòng tập trung phát triển nhanh, toàn diện hệ thống đội tàu, dịch vụ cảng và dịch vụ hàng hải, đồng bộ với hệ thống cảng và công nghiệp đóng, sửa chữa tàu thủy theo hướng hiện đại trên cơ sở huy động sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, tạo tiền đề vươn ra đại dương. Cùng với đó, thành phố nhanh chóng phát triển hệ thống cảng tiến ra biển, xây dựng với quy mô lớn, hiện đại có chức năng trung chuyển quốc tế với cảng Đình Vũ, Chùa Vẽ, mở luồng mới qua kênh Hà Nam, Lạch Huyện... Các doanh nghiệp đóng và sửa chữa tàu thủy đang nỗ lực vượt qua thách thức, khó khăn, thực hiện tái cấu trúc để từng bước ổn định và phát triển. Thành phố tạo mọi điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển và tiếp tục khẳng định Hải Phòng là một trung tâm cơ khí tàu thuyền lớn nhất của cả nước, có vị trí ngày càng lớn, vươn ra khu vực và thế giới. Hướng phát triển cơ bản là nhằm vào đóng những tàu có trọng tải lớn và các loại tàu chuyên dùng đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Để khai thác lợi thế vùng ven biển, bên cạnh việc đầu tư chiều sâu và mở rộng quy mô các ngành kinh tế biển truyền thống, thành phố chủ trương xây dựng hành lang đô thị - công nghiệp ven biển, tập trung mở rộng không gian thành phố về phía Đồ Sơn, khu vực tây - bắc thành phố, Minh Đức (Thủy Nguyên) và Kiến An. Xây dựng một số khu đô thị mới ở bắc Sông Cấm. Cùng với đó, thành phố chú trọng nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về biển thông qua việc hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý và nâng cao năng lực của các cơ quan quản lý biển; phối hợp trong công tác quản lý biển với các tỉnh, thành phố khác thuộc vùng Vịnh Bắc Bộ. Cùng với Hải Phòng, Trung ương và các bộ, ngành, cần hỗ trợ tích cực thành phố trong việc nâng cấp, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nhất là hạ tầng cảng biển và giao thông để tạo thuận lợi cho phát triển, kết nối, liên kết các vùng kinh tế biển trong chiến lược phát triển chung của quốc gia.

2.1.2. Phân tích sự thay đổi cơ cấu ngành kinh tế Hải Phòng

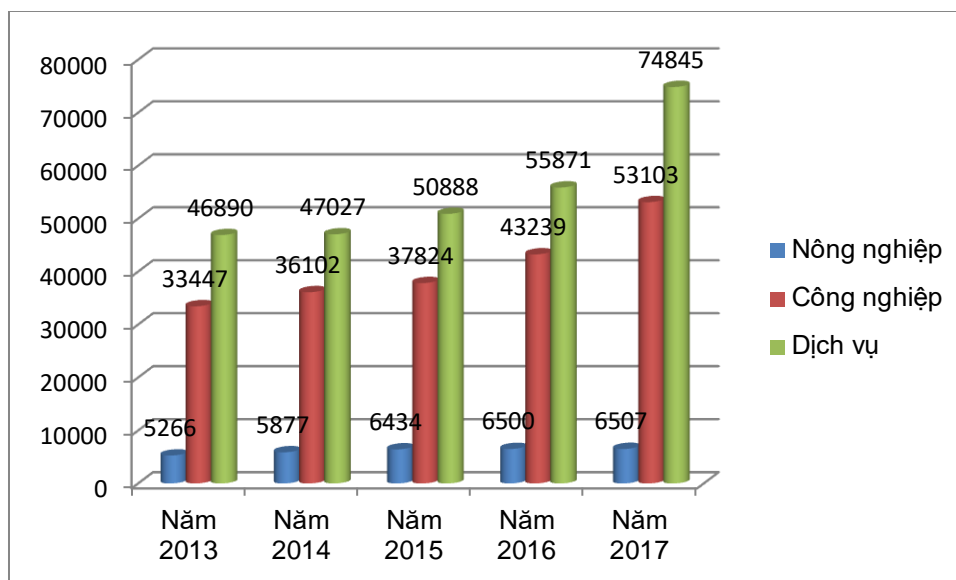
Tăng trưởng và phát triển kinh tế của mỗi quốc gia thường đi liền với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt là cơ cấu ngành kinh tế. Trong những năm qua, cơ cấu kinh tế của nước ta nói chung và Hải Phòng nói riêng chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát huy lợi thế so sánh ngành và vùng lãnh thổ. Qua 26 năm thực hiện công cuộc đổi mới, kinh tế Hải Phòng đã đạt được những thành tựu rất quan trọng. Tốc độ tăng GDP luôn cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển biến tích cực. Một số chỉ tiêu kinh tế quan trọng chỉ đứng sau 2 thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, kinh tế Hải Phòng phát triển chưa thực sự vững chắc, tiềm ẩn nhiều nguy cơ làm chậm tốc độ tăng trưởng, vừa chứa đựng yếu tố bấp bênh, không bền vững. Điều đó được phản ánh qua tính toán và phân tích của nhóm nghiên cứu về sự đóng góp của TFP vào GDP thành phố thời kỳ 2013-2017.

Bảng 2.1. GDP phân theo ngành kinh tế của Hải Phòng

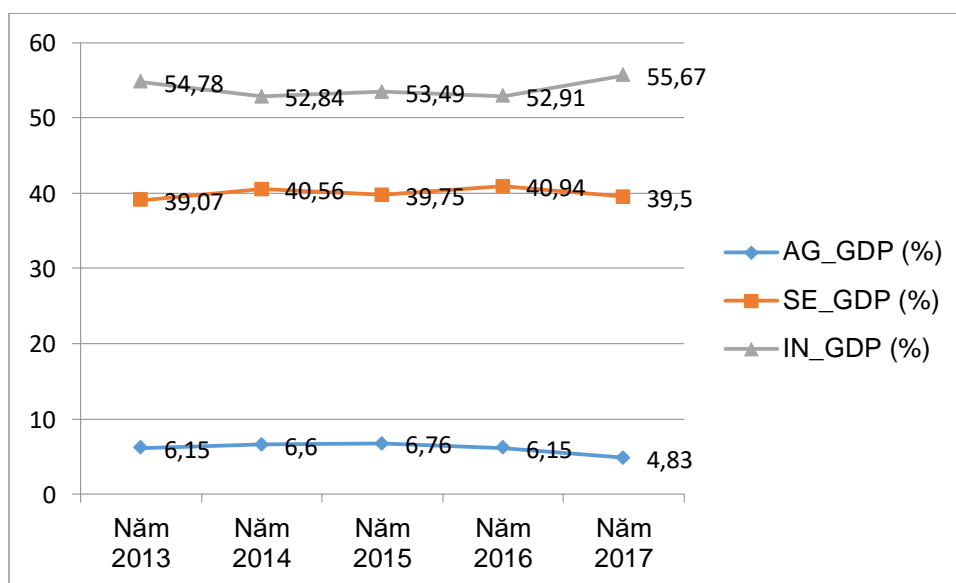
ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tăng trưởng (%)			
						2014/2013	2015/2014	2016/2015	2017/2016
Nông nghiệp	5.266	5.877	6.434	6.500	6.507	111,6	109,4	101	100,1
AG_GDP (%)	6,15	6,6	6,76	6,15	4,83	107,3	101,06	90,9	78,5
Công nghiệp	33.447	36.102	37.824	43.239	53.103	107,9	104,7	114,3	122,8
SE_GDP (%)	39,07	40,56	39,75	40,94	39,5	103,8	97,8	102,9	96,5
Dịch vụ	46.890	47.027	50.888	55.871	74.845	100,3	108,2	107,8	133,9
IN_GDP (%)	54,78	52,84	53,49	52,91	55,67	96,4	101,2	98,9	105,2
Tổng GDP	85.603	89.006	95.146	105.610	134.455	103,9	106,8	110,9	127,3

(Nguồn: Cục Thống kê TP Hải Phòng)



Hình 2.1: GDP phân theo các ngành kinh tế của Hải Phòng giai đoạn 2013 - 2017



Hình 2.2: Tỷ trọng GDP phân theo ngành kinh tế của Hải Phòng

Trong đó: AG_GDP: Tỷ trọng giá trị nông nghiệp trong GDP

SE_GDP: Tỷ trọng giá trị công nghiệp trong GDP

IN_GDP: Tỷ trọng giá trị dịch vụ trong GDP

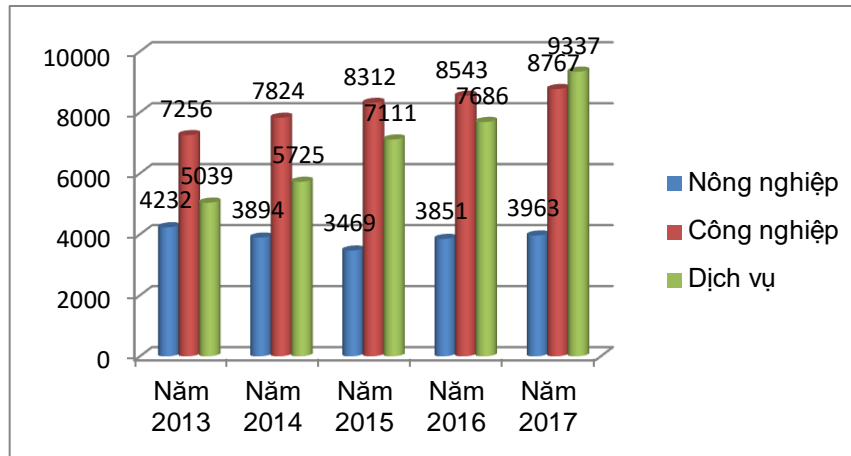
Cùng với tốc độ tăng cao liên tục và khá ổn định của GDP trong những năm gần đây, cơ cấu ngành kinh tế đã có sự thay đổi đáng kể theo hướng tích cực. Tỷ trọng ngành nông nghiệp đã giảm nhanh, tỷ trọng công nghiệp trong GDP tăng nhanh, tỷ trọng dịch vụ chưa có biến động nhiều. Đến nay, đóng góp vào tăng trưởng của 2 ngành Công nghiệp và Dịch vụ chiếm khoảng 90% tăng trưởng toàn ngành kinh tế. Điều này chứng tỏ xu thế tiến bộ, phù hợp với hướng chuyển dịch cơ cấu trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung và Hải Phòng nói riêng nhằm góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng và củng cố tiềm lực kinh tế của Hải Phòng. Tuy nhiên thời gian qua, tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao trong GDP của thành phố còn thấp. Thêm vào đó, chất lượng nguồn lao động chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Việc đầu tư ồ ạt vào một số lĩnh vực ít đem lại giá trị gia tăng cho xã hội mà chỉ mang tính chất phân phối lại giá trị như bất động sản, chứng khoán... đã gặp nhiều rủi ro, làm cho kinh tế phát triển không bền vững, càng thêm lệ thuộc nhiều vào vốn đầu tư. Đây là những khó khăn và trở ngại khi thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế. Quá trình chuyển dần tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, về thực chất là quá trình làm cho tỷ phần của TFP trong GDP ngày càng cao. Muốn vậy, phải áp dụng giải pháp nâng cao chất lượng các nhân tố cấu thành nên TFP, đặc biệt là nâng cao mức đóng góp của nhân tố khoa học và công nghệ. Giải quyết tốt vấn đề này sẽ tạo ra khâu đột phá trong việc đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế của thành phố hiện nay.

Bảng 2.2. Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế của Hải Phòng

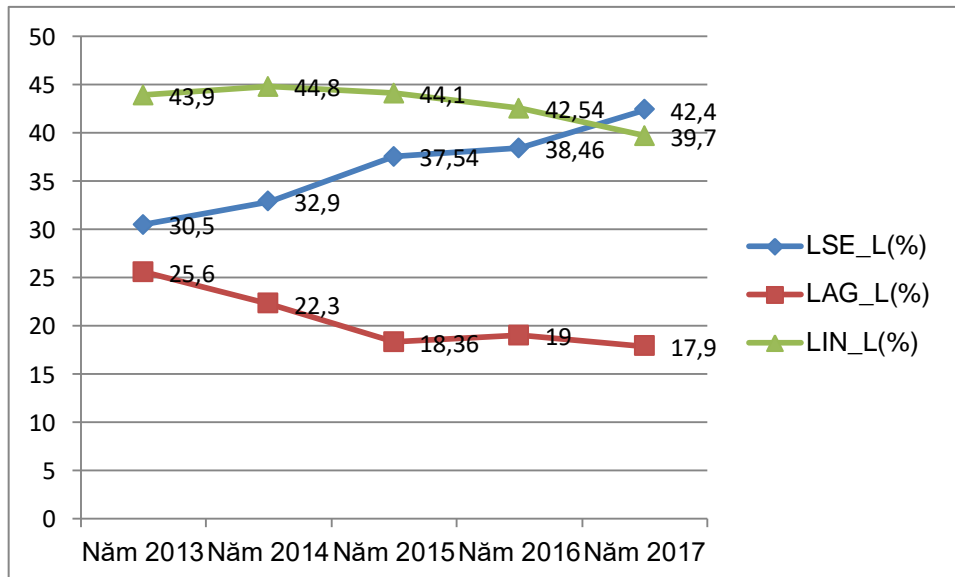
Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tăng trưởng (%)			
						2014/2013	2015/2014	2016/2015	2017/2016
Nông nghiệp	4.232	3.894	3.469	3.851	3.963	92	90,1	111	102,9
LAG_L(%)	25,6	22,3	18,36	19	17,9	87,1	82,3	103,4	94,2
Công nghiệp	7.256	7.824	8.312	8.543	8.767	107,8	106,2	102,7	102,6
LIN_L(%)	43,9	44,8	44,1	42,54	39,7	102	98,4	96,5	93,3

Dịch vụ	5.039	5.725	7.111	7.686	9.337	113,6	124	108	121,4
LSE_L(%)	30,5	32,9	37,54	38,46	42,4	107,8	114	102,5	110,2
Tổng số lao động (Đơn vị: người)	16.527	17.443	18.892	20.080	22.067	105,5	108,3	106,3	109,9

(Nguồn: Cục Thống kê TP Hải Phòng)



Hình 2.3. Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế của Hải Phòng



Trong đó: LAG_L(%) là lực lượng lao động trong ngành nông nghiệp,
 LIN_L(%) là lực lượng lao động trong ngành công nghiệp,
 LSE_L(%) là lực lượng lao động trong ngành dịch vụ.

Hình 2.4: Tỷ trọng lao động phân theo các ngành kinh tế của Hải Phòng

Theo hình 2.3 Lực lượng lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ có xu hướng tăng theo thời gian, từ 2013 – 2017, và dự đoán tiếp tục tăng ở các giai đoạn tiếp theo. Lực lượng lao động trong ngành công nghiệp chiếm mức ổn định khoảng 39%-44% và tăng đều đặn theo từng năm. Lực lượng lao động trong ngành dịch vụ chiếm khoảng 30% đến 42% trong giai đoạn 2013 - 2017, và có xu hướng tăng nhẹ theo thời gian. Chuyên dịch cơ cấu ngành kinh tế đã làm thay đổi cơ cấu lao động nước ta theo xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Số lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng, trong khi số lao động ngành nông nghiệp ngày càng giảm. Trong nội bộ cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn cũng có sự chuyển dịch ngày càng tích cực. Sự chuyển dịch cơ cấu trong ngành Nông nghiệp đã tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội nông thôn, mà biểu hiện rõ nhất là thúc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu hộ nông thôn theo hướng ngày càng tăng thêm các hộ làm công nghiệp, thương mại và dịch vụ, trong khi số hộ làm nông nghiệp thuần túy giảm dần. Đối với công nghiệp, cơ cấu ngành và cơ cấu sản phẩm đang có sự thay đổi để phù hợp hơn với nhu cầu của thị trường để đáp ứng cuộc cách mạng 4.0. Ngành Công nghiệp cơ khí và điện tử tăng tỷ trọng, trong khi công nghiệp khai thác có chiều hướng giảm. Trong khoảng giai đoạn 2013 – 2017, kết quả ước lượng chỉ ra rằng Hải Phòng đã đạt được tăng trưởng đáng kể.

Nhìn một cách tổng quan, tốc độ tăng trưởng cao trong nền kinh tế là do đóng góp của 2 ngành công nghiệp và dịch vụ. Ngành nông nghiệp giảm từ 10% trong năm 2016 xuống 20% trong năm 2017. Do khủng hoảng kinh tế toàn cầu trong những năm qua, nền kinh tế Việt Nam nói chung và thành phố Hải Phòng nói riêng đang đối mặt với hiệu quả thấp của các doanh nghiệp nhà nước, chỉ số năng lực cạnh tranh quốc gia giảm, đầu tư trực tiếp nước ngoài sụt giảm, cơ sở hạ tầng yếu kém, lao động thiếu kỹ năng còn nhiều, và hiệu quả kỹ thuật cũng như giá trị TFP đối với các ngành và cả nền kinh tế còn thấp.

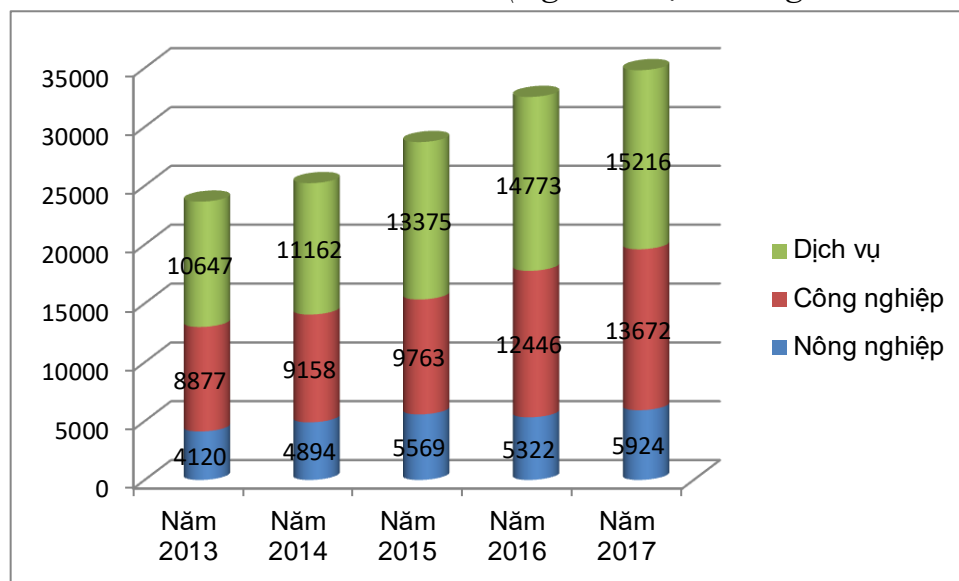
Bảng 2.3. Cơ cấu nguồn vốn phân theo ngành kinh tế của Hải Phòng

DVT: Tỷ đồng

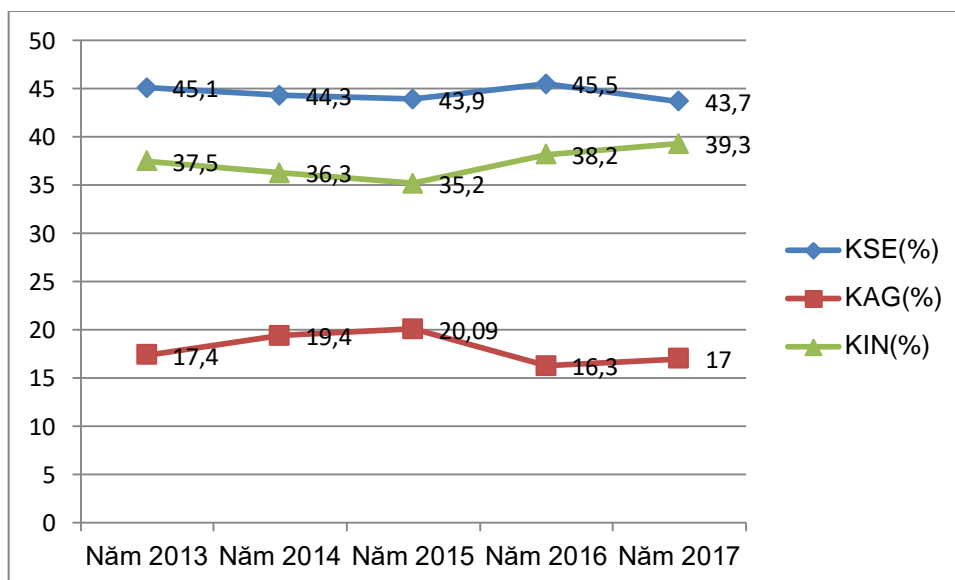
Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tăng trưởng (%)			
						2014/2013	2015/2014	2016/2015	2017/2016

Nông nghiệp	4.120	4.894	5.569	5.322	5.924	118,7	113,8	95,5	111
KAG_K(%)	17,4	19,4	20,09	16,3	17	111,5	103,5	78	104,3
Công nghiệp	8.877	9.158	9.763	12.446	13.672	116	106,6	127,5	109,8
KIN_K(%)	37,5	36,3	35,2	38,2	39,3	96,8	96,9	108,5	102,8
Dịch vụ	10.647	11.162	13.375	14.773	15.216	104,8	119,8	110	102,9
KSE_K(%)	45,1	44,3	43,9	45,5	43,7	98,2	99	103,6	96,04
Tổng nguồn vốn	23.644	25.214	27.707	32.541	34.812	106,6	109,8	117,4	106,9

(Nguồn: Cục Thống kê TP Hải Phòng)



Hình 2.5. Cơ cấu nguồn vốn phân theo ngành kinh tế của Hải Phòng



Trong đó: KAG_K(%) là sự gia tăng lượng vốn trong ngành nông nghiệp.

KIN_K(%) là sự gia tăng lượng vốn trong ngành công nghiệp.

KSE_K(%) là sự gia tăng lượng vốn trong ngành dịch vụ.

Hình 2.6: Tỷ trọng cơ cấu nguồn vốn phân theo các ngành kinh tế của Hải Phòng

Qua bảng số liệu 2.3 cho biết sự thay đổi trong cấu trúc nguồn vốn giữa 3 ngành kinh tế trong nền kinh tế của Hải Phòng giai đoạn 2013 - 2017. Lượng vốn đầu tư vào ngành công nghiệp và dịch vụ có xu hướng thay đổi ngược chiều với lượng vốn đầu tư vào ngành nông nghiệp.

2.2. THỰC TRẠNG NĂNG SUẤT VÀ THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP CÁC NGÀNH CỦA TP. HẢI PHÒNG

2.2.1. Thực trạng TFP đóng góp vào nền kinh tế của Hải Phòng

Hiệu quả hoạt động kinh tế được đánh giá qua xem xét việc sử dụng các yếu tố đầu vào là vốn và lao động. Nhờ tác động tổng hợp của các yếu tố được phối hợp trong quá trình tổ chức quản lý sản xuất mà tạo ra giá trị gia tăng mới cao hơn. Như vậy, trong phần giá trị gia tăng tạo ra, ngoài phần đóng góp của nhân tố đầu vào là vốn và lao động (những nhân tố có thể lượng hoá), người ta còn thấy một phần giá trị mới do bộ phận vô

hình tạo ra. Bộ phận này được thể hiện qua năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP - Total Factor Productivity).

TFP cho biết mức độ đóng góp các nhân tố vô hình như khoa học công nghệ, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động, trình độ tổ chức quản lý sản xuất, sức cạnh tranh của sản phẩm... tác động đến mức tăng trưởng GDP.

Trên phương diện tính toán, TFP chỉ phần trăm tăng GDP sau khi trừ đi phần đóng góp của tăng số lượng lao động và vốn. Xét ở góc độ các yếu tố đầu vào, một nền kinh tế đạt được tăng trưởng dựa chủ yếu vào 3 nhân tố chính: Vốn (K), Lao động (L) và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP). Với cách tiếp cận này, hàm sản xuất có dạng:

$$Y = F(K, L, TFP)$$

Trong đó Y là thu nhập của nền kinh tế (GDP) Hàm sản xuất tổng quát được áp dụng để tính toán các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế. Từ các kết quả được tính toán ở trên, dựa vào số liệu đã phân tích, các kết quả tính toán TFP sẽ được trình bày theo cấp độ quốc gia và 3 ngành kinh tế chủ yếu. TFP phản ánh mức đóng góp của các nhân tố vô hình như trình độ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm của người lao động, cơ cấu nền kinh tế, đầu tư vào chất lượng, các kỹ năng quản lý,... Các kết quả TFP cho cả nền kinh tế của Hải Phòng được tính toán dựa vào tốc độ tăng trưởng kinh tế và sự đóng góp của từng nhân tố vào tốc độ tăng trưởng theo nguồn số liệu của Cục thống kê thành phố Hải Phòng cho kết quả ở bảng số liệu bảng 2.4

Bảng 2.4: Đóng góp của TFP tăng trưởng kinh tế thành phố Hải Phòng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh tăng trưởng (%)			
						2014/ 2013	2015/ 2014	2016/ 2015	2017/ 2016
K (%)	57,44	58	58,24	57,78	56,55	100,9	100,4	99,2	97,9
V(%)	19	18,3	17,06	17,2	16,77	96,3	93,2	100,8	97,5
TFP(%)	23,56	23,7	24,47	25,02	26,68	100,6	103,24	102,9	106,6

(Nguồn: Cục Thống kê TP Hải Phòng và tính toán theo Klems)

Qua bảng số liệu 2.4 ta thấy trong 3 yếu tố vốn, lao động và TFP đóng góp vào mức tăng GDP, nhân tố đóng góp làm tăng GDP chủ yếu do tác động tăng vốn (tỷ lệ vốn đầu tư/GDP là 56% đến 58%).

Yếu tố lao động đóng góp thấp nhất vẫn có xu hướng giảm từ 19% đến 17% giai đoạn 2013 - 2017. Đóng góp của TFP vào GDP của thành phố đã có xu hướng tăng lên từ 23% đến 26% nhưng mới đạt mức trung bình (TFP các nước đang phát triển từ 25 - 30%). Thời gian qua, tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao trong GDP của thành phố còn thấp. Thêm vào đó, chất lượng nguồn lao động chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Việc đầu tư ồ ạt vào một số lĩnh vực ít đem lại giá trị gia tăng cho xã hội mà chỉ mang tính chất phân phối lại giá trị như bất động sản, chứng khoán... đã gặp nhiều rủi ro, làm cho kinh tế phát triển không bền vững, càng thêm lệ thuộc nhiều vào vốn đầu tư.

Đây là những khó khăn và trở ngại khi thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế. Quá trình chuyển dần tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, về thực chất là quá trình làm cho tỷ phần của TFP trong GDP ngày càng cao.

Muốn vậy, phải áp dụng giải pháp nâng cao chất lượng các nhân tố cấu thành nên TFP, đặc biệt là nâng cao mức đóng góp của nhân tố khoa học và công nghệ. Giải quyết tốt vấn đề này sẽ tạo ra khâu đột phá trong việc đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế của thành phố hiện nay. Những con số trên đang phản ánh kết quả những bước đi linh hoạt, trong việc tái cấu trúc của ngành thương mại thành phố. Đặc biệt, các thành phần kinh tế ngoài nhà nước tiếp tục khẳng định vị thế trong việc chiếm lĩnh và kiểm soát thị trường nội địa. Nhất là trong thời gian gần đây, nhiều mô hình trung tâm thương mại hiện đại được xây dựng, đã đưa vào khai thác hiệu quả.

Nhưng điều quan trọng nhất, việc thu hút mọi nguồn lực đầu tư đã tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh, trả lại sự vận động tất yếu của quy luật kinh tế thị trường, phát huy được tư duy sáng tạo của yếu tố tư nhân trong phát triển kinh tế. Từ đó góp phần hiệu quả vào việc tái cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ, nâng tỷ trọng yếu tố tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) của chính sách kinh tế, chứng tỏ hướng đi đúng trong chiến lược phát triển kinh tế dài hạn của thành phố.

2.2.2. Thực trạng TFP của các ngành kinh tế tại Hải Phòng

Nghiên cứu “Đánh giá tăng trưởng theo năng suất của ba ngành kinh tế ở Việt Nam dựa trên mô hình KLEMS giai đoạn 1986 - 2011”. Nghiên cứu này chủ yếu dựa trên hướng dẫn của Báo cáo Hoạch toán tăng trưởng và hiệu suất của EU KLEMS số 1, 2007 nhằm tìm kiếm bằng chứng vừa để chứng minh mối liên hệ giữa việc tăng năng suất kinh tế với sự thay đổi công nghệ và hiệu quả kỹ thuật với những yếu tố đầu vào và vừa để xác định đóng góp của các khu vực kinh tế với tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu đi sâu vào mô tả và phân tích số liệu nhằm xác định sự thay đổi về tăng năng suất, công nghệ và sự đóng góp của các yếu tố đầu vào, sự thay đổi kỹ thuật cũng như các khu vực kinh tế trong nền kinh tế đối với tăng trưởng kinh tế, giai đoạn 1986 - 2011.

TS. Nguyễn Đức Chính (Học viện Chính trị Quốc gia khu vực 1) cho rằng, các nghiên cứu về mô hình tăng trưởng có thể đáp ứng được các nhu cầu phân tích tiềm năng đầu tư vào từng ngành, lĩnh vực và thị trường cụ thể. Bên cạnh đó, cần phải đầu tư tìm hiểu sâu hơn các nghiên cứu về cơ cấu kinh tế để xác định ngành hay nhóm ngành chủ lực. Kinh nghiệm cho thấy, khi triển khai dự án cần phải chứng minh được tính thiết thực và hiệu quả của dự án, cũng như phát triển năng lực nghiên cứu.

Trong 3 nhóm ngành kinh tế, nhóm ngành nông nghiệp có mức đóng góp TFP vào tăng trưởng GDP của ngành với tỷ phần cao nhất, sau đó là nhóm ngành dịch vụ và nhóm ngành công nghiệp - xây dựng. Các số liệu được tính toán dựa vào tỉ lệ đóng góp của TFP vào tăng trưởng các ngành kinh tế theo nguồn số liệu của Cục thống kê Hải Phòng.

$$TFP_AG (\%) = TFP_AG/GDP_AG; TFP_SE(\%) = TFP_SE/ GDP_SE;$$

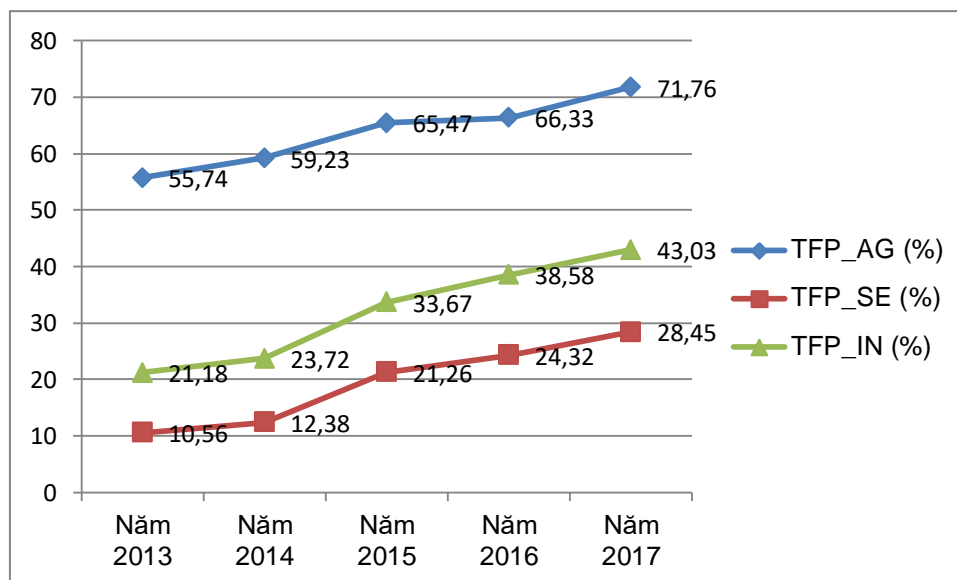
$$TFP_IN(\%) = TFP_IN/ GDP_SE$$

Bảng 2.5: Đóng góp của TFP vào tăng trưởng của các ngành kinh tế tại HP

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tăng trưởng (%)			
						2014/2013	2015/2014	2016/2015	2017/2016
Nông nghiệp	5.266	5.877	6.434	6.500	6.507	111,6	109,4	101	100,1
TFP_AG (%)	55,74	59,23	65,47	66,33	71,76	106,26	110	101,3	108,2
Công nghiệp	33.447	36.102	37.824	43.239	53.103	107,9	104,7	114,3	122,8
TFP_SE(%)	10,56	12,38	21,26	24,32	28,45	117,2	171,7	114,3	116,9

Dịch vụ	46.890	47.027	50.888	55.871	74.845	100,3	108,2	107,8	133,9
TFP_IN(%)	21,18	23,72	33,67	38,58	43,03	111,9	141,9	114,6	111,5
Tổng GDP	85.603	89.006	95.146	105.610	134.455	103,9	106,8	110,9	127,3

(Nguồn: Cục Thống kê TP Hải Phòng và tính toán theo Klems)



Hình 2.7: Đóng góp của TFP vào tăng trưởng của các ngành kinh tế tại HP

- Nhóm ngành nông- lâm-thủy sản

TFP nhóm ngành nông- lâm- thủy sản đóng góp vào tăng trưởng GDP của ngành đạt mức cao nhất. Năm 2013 là 55,74%, đến 2017 là 71,76%. Các đơn vị thuộc nhóm ngành nông – lâm- thủy sản bao gồm 17 doanh nghiệp sản xuất trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; 117 hợp tác xã chủ yếu làm dịch vụ phục vụ cho các hoạt động trong nông thôn, nông nghiệp và thủy sản; 398 đơn vị phát triển mô hình kinh tế trang trại có quy mô và trình độ sản xuất khá hơn, số còn lại là kinh tế gia trại và kinh tế hộ.

Sau nhiều năm thực hiện chuyển đổi cơ chế quản lý và cơ cấu sản xuất, trên cơ sở lấy hiệu quả kinh tế để lựa chọn phương án đầu tư, những năm qua, lĩnh vực này đã tăng cường ứng dụng tiến bộ KHKT để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi. Nghiên cứu đưa nhiều giống cây có giá trị kinh tế phù hợp với đồng đất Hải Phòng như dưa hấu, dưa lê, dưa chuột, hành tỏi xuất khẩu và các giống rau cao cấp, rau sạch... mở rộng các vùng trồng hoa quý, cây cảnh đáp ứng nhu cầu thị trường và xuất khẩu. Từng bước đổi mới quy trình công nghệ chăn

nuôi theo phương pháp công nghiệp như nuôi lợn siêu nạc, gia cầm siêu thịt, siêu trứng. Ngành thủy sản đã chủ động ứng dụng phương pháp nuôi thâm canh, nuôi công nghiệp, phát triển các loại đặc sản có giá trị kinh tế cao. Được sự hỗ trợ của thành phố, người dân mạnh dạn đầu tư vốn, ứng dụng khoa học kỹ thuật đưa diện tích nuôi thâm canh đạt gần 500 ha, nuôi bán thâm canh 2450 ha, tăng vụ nuôi tôm bán thâm canh và nuôi công nghiệp, duy trì nuôi trên diện tích nước lợ, mở rộng diện tích nuôi nước mặn ven biển; nuôi lồng, bè với nhiều giống đặc sản quý được chọn lọc như tôm sú, cá song, cá trình, các loại nhuyễn thể như tu hài, ngao, sò... để tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao, tạo sức cạnh tranh mạnh trên thị trường. Điều này chứng tỏ đầu tư khoa học & công nghệ vào nông nghiệp mang lại hiệu quả rõ rệt và đây cũng là lĩnh vực thích ứng nhanh với sự thay đổi nhu cầu của thị trường.

- Nhóm ngành công nghiệp - xây dựng

TFP của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng thấp nhất trong 3 ngành kinh tế của Hải Phòng, tuy nhiên có xu hướng tăng lên theo từng năm. Năm 2013 đạt 10,56% đến 2017 đạt 28,45%. Với tốc độ tăng GDP bình quân giai đoạn 2013– 2017 là 15,56%, nhưng đóng góp của TFP vào tăng trưởng của ngành còn thấp. Trong công nghiệp, bước đầu đã có sự chú ý phát triển một số ngành công nghiệp sạch, đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ hiện đại, nâng dần tỷ trọng những ngành có hàm lượng công nghệ cao, đồng thời coi trọng phát triển các ngành công nghiệp truyền thống sử dụng nhiều lao động như dệt, may, da giày, thủ công mỹ nghệ... Đặc biệt, lĩnh vực công nghiệp đã chú ý sử dụng nguyên liệu nội địa, coi trọng thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài để thực hiện quá trình hiện đại hoá.

Trong những năm qua, cơ cấu công nghiệp đã có sự thay đổi tích cực theo hướng tập trung phát triển các ngành công nghiệp chủ lực có lợi thế, tiềm năng. Hiện có 9 nhóm ngành chủ lực chiếm tỷ trọng 89,4% giá trị sản xuất trên địa bàn thành phố vẫn giữ vai trò quyết định tốc độ tăng trưởng chung của ngành giai đoạn 2013 - 2017. Tỷ trọng các nhóm ngành công nghiệp thâm dụng lao động đã có xu hướng giảm dần. Các ngành sản xuất và phân phối điện; điện tử, thiết bị điện tử... có tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng bình quân toàn ngành. Một số doanh nghiệp được xây dựng mới đều có trang thiết bị tiên tiến, đồng bộ

với dây chuyền công nghệ khá hiện đại. Tuy nhiên, do còn quá nhiều doanh nghiệp quy mô lớn nên rất khó hiện đại hóa trang thiết bị, công nghệ vì phải thay thế toàn bộ quy trình sản xuất, hệ thống tổ chức quản lý, đào tạo lại lao động nhưng tiềm lực tài chính không đủ mạnh. Do vậy, TFP còn thấp và đóng góp vào tăng trưởng GDP với tỷ phần còn khiêm tốn, chỉ đạt 28,45% vào mức tăng trưởng chung vào năm 2017. TFP trong ngành công nghiệp có xu hướng tăng và duy trì ở mức cao trong giai đoạn từ 2013 – 2017, điều này được lý giải là do tác động của việc thay đổi công nghệ trong các ngành công nghiệp đang có xu hướng gia tăng, đáp ứng được phần nào đó yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

- Nhóm ngành dịch vụ

Với nhóm ngành dịch vụ, giai đoạn 2013-2017, tỷ phần đóng góp của TFP vào tốc độ tăng GDP của ngành là 20% đến 40% giai đoạn 2013 – 2017. Đây cũng là tốc độ tăng trưởng khá cao, bình quân 32%. GDP của nhóm ngành này đạt mức cao nhất trong các nhóm ngành kinh tế của thành phố. Điều đó chứng tỏ việc thâm dụng quá mức vốn đầu tư và lao động của ngành dịch vụ. Trong những năm qua, khu vực dịch vụ tập trung đầu tư vào các ngành có tỷ trọng giá trị sản xuất lớn, chủ yếu là hai ngành thương mại và vận tải, kho bãi chiếm tỷ phần trên 50% giá trị sản xuất. Sau đó là đầu tư xây dựng, nâng cấp cảng biển, các kho bãi, các trung tâm thương mại; chỉnh trang, nâng cấp các khu khách sạn, nhà hàng, trung tâm du lịch để tạo giá trị tăng thêm và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao và được trang bị công nghệ hiện đại như tài chính, ngân hàng, hải quan có tỷ trọng hầu như không thay đổi và đạt tương đối thấp trong giai đoạn 2013 - 2017, chỉ chiếm 2,5-3,1% GDP của nhóm ngành dịch vụ trong khi bình quân cả nước tỷ lệ này chiếm 4,7%. Ngành du lịch của Hải Phòng trong những năm gần đây đã có nhiều phát triển điển hình là chú trọng đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng. Tuy nhiên trình độ tổ chức quản lý điều hành, marketing yếu, trình độ của đội ngũ lao động chưa đáp ứng yêu cầu, sản phẩm du lịch đặc trưng còn nghèo nàn và thiếu sự gắn kết nên chưa xây dựng được thương hiệu và tạo sức cạnh tranh. Lượng khách du lịch đến Hải Phòng có xu hướng giảm nhất là khách nước ngoài. Tỷ phần TFP trong giai đoạn 2013 – 2017 ở mức 19,40%.

Có thể khẳng định việc nâng cao sự đóng góp của TFP vào GDP có tác dụng đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa kinh tế thành phố. Các nhân tố quyết định đến chất lượng tăng trưởng như đổi mới công nghệ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cải tiến hợp lý hóa tổ chức sản xuất, đổi mới quản lý, nâng cao trình độ lao động, nâng cao chất lượng, mẫu mã, tính cạnh tranh của sản phẩm ngày càng được chú trọng, tạo sự phát triển bền vững. Về nhóm ngành kinh tế, ngành nông nghiệp, thủy sản có TFP cao và đóng góp tỷ phần cao nhất vào tăng trưởng GDP của ngành. Mặc dù các doanh nghiệp của khu vực kinh tế ngành nông nghiệp, thủy sản đều có quy mô sản xuất nhỏ và mức vốn đầu tư thấp nhưng rất linh hoạt trong việc đổi mới phương thức sản xuất, áp dụng khoa học công nghệ và phương pháp tổ chức quản lý, nhờ đó đã làm cho tỷ phần TFP đóng góp vào GDP của ngành tương đối cao.

Sự phân tích mối tương quan giữa tốc độ tăng trưởng GDP với sự đóng góp của TFP vào GDP thành phố trong những năm qua đã cho thấy:

Thứ nhất, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của thành phố, giai đoạn 2013- 2015 là 6% đến 7%, giai đoạn 2016 - 2017 là 10% đến 27%. Đây là mức tăng trưởng khá cao trong điều kiện môi trường kinh tế vĩ mô có nhiều biến động, gây tác động xấu đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và Hải Phòng nói riêng.

Thứ hai, tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) giai đoạn 2013- 2017 là 0,6% đến 6,6%; Tỷ phần đóng góp của TFP vào GDP thành phố giai đoạn 2013 – 2017 là 23% đến 26,68%. Nếu so sánh với thành phố Hồ Chí Minh, đầu tàu kinh tế của cả nước, giai đoạn 2013 – 2017 thì mức đóng góp của TFP vào GDP của Hải Phòng còn thấp.

Thứ ba, trong các nhân tố đóng góp vào GDP của thành phố, phần hữu hình là vốn và lao động vẫn chiếm tỷ trọng lớn. TFP chiếm 24% đến 26%. Mặt khác, tỷ trọng vốn cao trong GDP của thành phố cũng phản ánh hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thấp. Trong khi đó, ở các nước phát triển, đóng góp của vốn ngày càng chiếm tỷ trọng nhỏ hơn so với đóng góp của TFP vào GDP. Như vậy, tăng trưởng GDP của thành phố trong những năm qua vẫn lệ thuộc nhiều vào sự gia tăng vốn đầu tư. Sự tăng trưởng này không bền vững.

Thứ tư, trong 3 ngành kinh tế là công nghiệp - xây dựng, nông nghiệp và dịch vụ, ngành nông nghiệp có tỷ phần đóng góp của TFP vào GDP cao nhất. Nguyên do là, ngành

nông nghiệp dễ đưa tiến bộ kỹ thuật công nghệ vào hơn. Tiến bộ kỹ thuật công nghệ vào sản xuất nông nghiệp không tốn kém nhiều chi phí, sau nữa, hiệu quả có thể thấy được ngay sau một chu kỳ sản xuất hoặc sản xuất thử để đưa ra quyết định. Trong khi đó, lĩnh vực công nghiệp đưa tiến bộ kỹ thuật công nghệ vào sản xuất khó hơn vì suất đầu tư lớn, phải thay đổi toàn bộ thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất, đào tạo lại lực lượng lao động. Hiệu quả chỉ có thể nhận biết được sau một thời gian khá dài và phần nhiều do thị trường quyết định, nằm ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp. Trong điều kiện nguồn vốn còn khó khăn, đây là một thách thức để đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật công nghệ vào sản xuất công nghiệp nói riêng, trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá kinh tế thành phố nói chung.

2.3. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN VỀ GIA TĂNG NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP Ở HẢI PHÒNG

2.3.1. Kết quả đạt được

Có thể thấy, Các ngành kinh tế của Hải Phòng thời gian qua đã có sự phát triển về gia tăng năng suất nhân tố tổng hợp, góp phần thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển đặc biệt là trong nông nghiệp, Tuy có mức suy giảm nhưng tốc độ tăng trưởng GDP ngành nông nghiệp ổn định hơn so với các ngành kinh tế khác. Tăng trưởng GDP ngành nông nghiệp ghi nhận cao vào những giai đoạn đầu đổi mới do tác động tích cực của chính sách đổi mới làm tăng diện tích đất nông nghiệp được sử dụng và năng suất cây, vật nuôi tăng nhanh. Yếu tố quan trọng thứ hai có đóng góp cho tăng trưởng nông nghiệp TFP, phản ánh chất lượng của tăng trưởng. Tăng trưởng của TFP trong những năm qua là kết quả của việc tăng năng suất lao động xã hội trên cơ sở tích lũy tiến bộ khoa học kỹ thuật, vốn con người.

Về Công nghiệp, nhiều sản phẩm đã đạt tiêu chuẩn quốc tế, thay thế hàng nhập ngoại, góp phần giảm kim ngạch nhập khẩu từ nước ngoài nhờ có sự đóng góp của TFP như: sản xuất sơn tàu biển, sơn giàn khoan, sơn công nghiệp, công trình giao thông; sản xuất kết cấu thép, vật liệu hàn (que hàn, dây hàn), nội thất, cửa chống cháy, nồi hơi, nắp hầm hàng, các thiết bị trên boong, phụ kiện đường ống, xích neo, mỏ neo, chân vịt

tàu; sản xuất, lắp ráp động cơ thủy; sản xuất sợi polyeste; đúc các chi tiết máy móc, thiết bị kim loại của Nhà máy đúc Tân Long, làng nghề Mỹ Đồng...

Đối với ngành sản xuất điện - điện tử đã và đang thu hút được các Tập đoàn lớn từ Nhật Bản, Hàn Quốc đầu tư sản xuất điện thoại, tủ lạnh, máy giặt, máy in, máy photocopy... nhưng việc cung cấp thiết bị, linh kiện lắp ráp vẫn chủ yếu do các doanh nghiệp vệ tinh của Nhật Bản, Hàn Quốc cung cấp.

Về lĩnh vực phát triển công nghệ cao, Hải Phòng có mô hình sản xuất thiết bị phân ly dầu nước, vật liệu chống cháy... của Xí nghiệp tập thể Bình An; sản xuất sợi polyeste phục vụ ngành may mặc; sản xuất tàu thô của Công ty đóng tàu Sông Cấm... Từng bước chú trọng thu hút các dự án CNPT tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu như: sản xuất dây dẫn điện trong xe ô tô, túi khí bảo vệ, các chi tiết bằng cao su, cụm phụ tùng, linh kiện chi tiết, hệ thống âm thanh cung cấp cho ngành sản xuất ô tô; cơ khí chính xác, vòng bi, ổ trục, hạt nhựa màu, loa cho điện thoại di động... Theo đó, khu công nghiệp Nomura hiện đang dẫn đầu về phát triển CNPT. Tương lai gần, nếu không tính khu CNPT công nghệ cao mà thành phố đang chủ trương xây dựng thì vị trí dẫn đầu ắt thuộc về khu đô thị - công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng và các khu công nghiệp Đình Vũ, Sài Gòn - Hải Phòng (Tràng Duệ)...

Trong giai đoạn 2013 - 2017, đóng góp của TFP trong tăng trưởng kinh tế của ngành Dịch vụ đã có sự cải thiện ngoạn mục, đạt bình quân trên 20%/năm. Các dòng vốn đầu tư của các giai đoạn trước bắt đầu phát huy hiệu quả là một trong những yếu tố quan trọng giúp cải thiện đóng góp của TFP trong giai đoạn này. Nhìn chung, tăng trưởng TFP và đóng góp của TFP trong tăng trưởng kinh tế ngành Dịch vụ mặc dù còn khá khiêm tốn nhưng đang trong xu hướng cải thiện mạnh mẽ.

2.3.2. Một số hạn chế

Đối với ngành công nghiệp, TFP còn thấp và đóng góp vào tăng trưởng GDP với tỷ phần còn khiêm tốn cụ thể như với ngành Công nghiệp cơ khí, chế tạo: đa phần thiết bị sử dụng đều được đầu tư từ trước năm 2000 ở mức độ tinh xảo chủ yếu là thiết bị chuyên

dụng và cơ khí hóa. Hiệu quả đóng mới các gam tàu XK chưa cao do các NM được đầu tư dàn trải, trang thiết bị SX chưa đồng bộ, mức độ tự động hóa thấp, trình độ công nghệ SX còn hạn chế, việc đóng tàu theo seri mới hình thành trong hơn 10 năm gần đây nên năng suất các nhà máy là rất thấp so với khu vực và thế giới, hao phí vật tư trong hạ liệu còn lớn.

Hiện nay, do tiềm lực tài chính hạn chế và thiếu vốn đầu tư nên nhiều cơ sở sản xuất trong nước thuộc ngành (chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa) còn sử dụng trang thiết bị cũ, chưa đồng bộ, mức độ tự động hóa thấp, chất lượng và tính đa dạng của sản phẩm thấp, đơn điệu. Khả năng nghiên cứu, thiết kế, chế tạo mới các sản phẩm cơ khí còn yếu. Các khâu công nghệ cơ bản như: đúc, rèn dập, hàn, nhiệt luyện, bảo vệ bề mặt, gia công cơ khí, cắt gọt kim loại... còn hạn chế, rất cần được đầu tư nâng cấp.

Phần lớn các doanh nghiệp trong nước còn trong tình trạng sản xuất loạt nhỏ hoặc đơn chiếc cùng với năng lực tài chính yếu nên các doanh nghiệp vẫn sử dụng hệ thống máy móc thiết bị vạn năng, công nghệ thấp....

Việc đầu tư còn mang tính chất phân tán, khép kín trong từng doanh nghiệp; thiếu sự phối kết hợp và phân công lao động giữa các doanh nghiệp trong ngành, tính chuyên môn hóa trong sản xuất thấp dẫn đến chi phí sản xuất cao, khả năng cạnh tranh thấp, chất lượng sản phẩm còn hạn chế.

Một số ngành công nghiệp có thế mạnh của Hải Phòng như đóng tàu hàng hải như chưa có CNPT đi kèm, vì thế sản xuất dù đã có nhiều kết quả khả quan nhưng khả năng cạnh tranh thấp vì hầu hết các máy móc thiết bị, nguyên vật liệu đang phụ thuộc vào nhà cung cấp nước ngoài.

Ngành sản xuất, lắp ráp ô tô mặc dù được hưởng nhiều chính sách ưu đãi phát triển của nhà nước, nhưng đến nay tỉ lệ nội địa hóa vẫn còn rất thấp, do thị trường quá nhỏ nên không thu hút được doanh nghiệp sản xuất phụ tùng tham gia chuỗi cung ứng.

Ngành cơ khí chế tạo cũng chưa có sự chuyển biến tích cực thậm chí đã quá tụt hậu so với sự phát triển chung của thế giới. Các công nghệ tạo phôi, nhiệt luyện hay gia

công kim loại của ngành cơ khí đều quá lạc hậu, chất lượng sản phẩm thấp, ít sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Đối với ngành giày da hầu hết các máy móc, thiết bị và các linh kiện, phụ tùng đều phải nhập khẩu. Nguyên phụ liệu trong nước chưa đủ cung cấp hoặc chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu, nên phần lớn vẫn phải nhập khẩu từ nước ngoài.

Tăng trưởng nông nghiệp đang có sự suy giảm chính chủ yếu xuất phát từ sự suy giảm nguồn lực sản xuất bao gồm cả nguồn lực tự nhiên, lao động và vốn đầu tư. Đối với nguồn lực tự nhiên, nông nghiệp Việt Nam vốn xuất phát với nguồn lực tự nhiên như đất nông nghiệp, nguồn nước thấp; để phục vụ cho tăng trưởng ngành những năm qua đã bị khai thác cạn kiệt, năng suất dần tới hạn trong khi lại đang bị suy giảm nặng nề do tác động của biến đổi khí hậu, công nghiệp và đô thị hóa. trong điều kiện khó khăn về nguồn lực, mô hình nông nghiệp công nghệ cao đang tiến hành cùng với các xu hướng mới trên thế giới như nông nghiệp 4.0 sẽ là hướng phát triển chiến lược của ngành nông nghiệp khi chuyển từ thâm dụng nguồn lực tĩnh sang thâm dụng tri thức, công nghệ. Tuy nhiên việc phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam hiện nay cũng đang gặp phải rất nhiều rào cản như vốn và các chính sách ưu đãi kèm theo chưa hiệu quả, chất lượng nguồn nhân lực thấp, mô hình sản xuất nhỏ nặng về canh tác truyền thống và rào cản quan trọng nhất vẫn là nguồn đất dành cho sản xuất quy mô lớn.

TFP đóng góp vào ngành Dịch vụ tăng trưởng khá cao. Tuy nhiên tăng trưởng kinh tế giai đoạn này hầu hết đều do đóng góp của vốn. Đây là dạng tăng trưởng trong ngắn hạn và kém bền vững.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO SỰ ĐÓNG GÓP CỦA NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP CÁC NGÀNH KINH TẾ CỦA HẢI PHÒNG

3.1. MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG GIA TĂNG NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP CÁC NGÀNH KINH TẾ CỦA HẢI PHÒNG

3.1.1. Mục tiêu gia tăng năng suất nhân tố tổng hợp các ngành kinh tế của Hải Phòng

Để đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế, con đường hiệu quả nhất là nâng cao sự đóng góp của TFP vào GDP với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, sử dụng khoa học và công nghệ là mũi đột phá, tạo ra sự chuyển biến căn bản cả về cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, cơ cấu đào tạo nguồn nhân lực và phân bố lại nguồn lao động. Nâng cao sự đóng góp của TFP

vào GDP là vấn đề rất mới. Vì vậy, cần phải nghiên cứu một cách nghiêm túc để tiếp tục hoàn thiện, bổ sung những giải pháp cho phù hợp sẽ góp phần nâng cao hơn nữa tỷ trọng đóng góp của khoa học công nghệ vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh./.

Hải Phòng có vị trí, vai trò rất quan trọng trong việc gia tăng năng suất nhân tố tổng hợp bởi Trong tương lai Hải Phòng sẽ hình thành trung tâm nguyên phụ liệu ngành dệt - may, da - giày; hình thành nhiều khu công nghiệp phụ trợ cho việc sản xuất động cơ và ô tô; hình thành các khu, cụm công nghiệp cơ khí. Như vậy, Hải Phòng đã và đang trở thành trung tâm công nghiệp lớn của cả nước trong nhiều lĩnh vực.

Dự báo giai đoạn 2016 - 2020 trình độ phát triển kinh tế - xã hội cả nước nói chung và vùng kinh tế trọng điểm Hải phòng nói riêng sẽ được nâng lên đáng kể cùng với quá trình đô thị hóa sẽ tác động đến việc nâng cao mức sống dân cư, nâng cao trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy nâng cao năng suất lao động. Điều này có tác động tích cực đến việc gia tăng năng suất nhân tố tổng hợp các ngành kinh tế của Hải Phòng

Nguồn nhân lực và chất lượng nguồn nhân lực dự báo sẽ là thách thức cho phát triển kinh tế trong thời gian tới; những lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng tích cực đến phát triển các ngành kinh tế địa bàn thành phố Hải Phòng; phát triển các khu, cụm công nghiệp có tác động tích cực đến phát triển công nghệ khoa học hiện đại trên địa bàn Hải Phòng.

3.1.2. Phương hướng gia tăng năng suất nhân tố tổng hợp các ngành kinh tế của Hải Phòng

Theo kết quả nghiên cứu của Tổ chức Năng suất Châu Á (APO) và kinh nghiệm của thế giới, các ngành kinh tế của Hải Phòng nâng cao mức đóng góp của TFP bằng các biện pháp chủ yếu sau:

(1) Nâng cao chất lượng lao động: Trình độ học vấn liên quan khả năng tiếp thu, ứng dụng những tiến bộ khoa học và công nghệ; Đào tạo nâng cao kỹ năng, tay nghề của người lao động; Đào tạo chuyển giao công nghệ. Đầu tư vào nguồn nhân lực làm tăng

khả năng và năng lực của lực lượng lao động trong việc sản xuất ra các sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao là yếu tố đóng góp rất quan trọng làm tăng TFP;

(2) Chuyển dịch cơ cấu sử dụng vốn, tập trung đầu tư hiệu quả hợp lý: Yếu tố này thể hiện việc đầu tư vốn vào những lĩnh vực công nghệ cao, những lĩnh vực có năng suất cao, từ đó sẽ nâng cao hiệu quả của cả nền kinh tế;

(3) Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế: là việc phân bổ các nguồn lực phát triển kinh tế giữa các ngành và thành phần kinh tế, các nguồn lực sẽ được phân bổ nhiều hơn cho các ngành hoặc thành phần kinh tế có năng suất cao hơn, từ đó đóng góp vào việc tăng TFP;

(4). Áp dụng tiên bộ khoa học công nghệ: thúc đẩy các hoạt động sáng tạo, đổi mới; nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, cải tiến quy trình sản xuất; công nghệ quản lý tiên tiến (hệ thống, công cụ quản lý tiên tiến...). Yếu tố này bao hàm các hoạt động như đổi mới, nghiên cứu phát triển, thái độ làm việc tích cực, hệ thống quản lý, phương pháp quản lý, hệ thống tổ chức... tác động làm nâng cao năng suất cụ thể như:

Tập trung thu hút mạnh đầu tư để điều chỉnh cơ cấu ngành công nghiệp thành phố theo hướng ưu tiên ngành công nghiệp chủ lực, CNPT, công nghiệp công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, có đóng góp lớn cho ngân sách, khai thác lợi thế kinh tế biển. Từng bước thu hẹp dần những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường; tiếp tục di chuyển các cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị.

Phát triển DNNVV có vốn trong nước làm trọng tâm trong phát triển kinh tế nhằm phát huy tối đa nguồn nhân lực và các nguồn lực trong nước để tham gia vào mạng lưới sản xuất của các tập đoàn đa quốc gia; Đẩy nhanh phát triển số lượng và nâng cao năng lực của DNNVV trong lĩnh vực CNPT để tăng khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp trước sức ép hội nhập, đảm bảo DNNVV có thể tham gia vào chuỗi cung ứng các sản phẩm trong nước và thế giới.

3.2. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP NHẪM GIA TĂNG TFP CÁC NGÀNH KINH TẾ HẢI PHÒNG

3.2.1. Biện pháp về vốn đầu tư và công nghệ

3.2.1.1. Biện pháp về vốn đầu tư

Hải Phòng có thể sử dụng nguồn vốn vay ưu đãi để xây dựng một quỹ tài chính đảm bảo cho việc phát triển kinh tế của những ngành đã được chỉ định. Việc chỉ định các ngành, các sản phẩm cần phát triển là việc chỉ rõ các phạm vi ưu tiên để có nguồn ngân sách cụ thể, minh bạch. Sau đó, nhà nước nên thành lập một tổ chức tín dụng chuyên đảm bảo vốn cho DN phụ trợ của các ngành này để phát triển sản xuất với lãi suất ưu đãi và điều kiện vay thuận lợi, và có cam kết rõ ràng trong việc hỗ trợ tài chính cho các DN này khi có nhu cầu tiến hành hoạt động đổi mới kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và đầu tư nghiên cứu phát triển công nghệ mới.

Nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh, ngoài các giải pháp hỗ trợ đầu tư, UBND thành phố giao Sở Kế hoạch & Đầu tư bảo đảm thời gian giải quyết thủ tục đăng ký DN xuống dưới 3 ngày làm việc; chủ trì tổng hợp các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của DN và đề xuất hướng giải quyết; thành lập và công khai đường dây nóng về đầu tư nước ngoài; tổ chức các khóa đào tạo doanh nghiệp khởi nghiệp...; Đồng thời, giao Sở Nội vụ đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông”, tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn cho người dân, DN trong giải quyết thủ tục hành chính... Mặt khác, giao Sở NN & PTNT đề xuất các chính sách thu hút DN đầu tư vào nông nghiệp; Sở Tài nguyên Môi trường rút ngắn tối đa thời gian cấp GCNQSDĐ; thực hiện nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường trong doanh nghiệp; Sở Khoa học Công nghệ đề xuất các biện pháp cụ thể hỗ trợ DN tiếp cận và sử dụng hiệu quả nguồn vốn từ các quỹ phát triển KH-CN; Sở Xây dựng rút ngắn tối đa thời gian cấp phép xây dựng; Cục Thuế, Cục Hải quan tạo điều kiện thuận lợi cho DN về các vấn đề liên quan tới thuế, xuất nhập khẩu hàng hóa; Sở Công Thương tích cực hỗ trợ DN hội nhập hiệu quả; Ngân hàng Nhà nước hỗ trợ DN tiếp cận vốn...

Cơ quan quản lý nhà nước cần rà soát lại chính sách, phân định rõ nguồn dùng cho hỗ trợ, tài trợ; nguồn dùng cho vay, bảo lãnh vốn vay...Xác lập nguồn vốn vay chuyển sang hoạt động theo hình thức tín dụng; Các Quỹ cho vay cần phối hợp với các tổ chức

tín dụng để hình thành hồ sơ vay cho phù hợp với mục tiêu, tiêu chí của Quỹ đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận được.

Các doanh nghiệp thực sự quan tâm cần tự đánh giá hoặc thuê chuyên gia tổ chức đánh giá năng lực công nghệ của doanh nghiệp để hoạch định và chuẩn bị nguồn lực đầu tư theo phương án khả thi nhất; cần có cán bộ có năng lực, có khả năng nghiên cứu tiếp cận với các chính sách để hoàn thiện hồ sơ đáp ứng theo yêu cầu.

Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn, ưu tiên các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp phụ trợ là thế mạnh trên địa bàn Hải Phòng:

Nhà nước cần trợ giúp đầu tư thông qua biện pháp về tài chính, tín dụng, áp dụng trong một thời gian nhất định đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư vào một số ngành nghề, bao gồm ngành nghề truyền thống và tại các địa bàn cần khuyến khích như các làng nghề ở Thủy Nguyên, Kiến An...

Vấn đề vay vốn từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng gặp rất nhiều khó khăn, nhưng không phải vì thế mà các doanh nghiệp không thể tiếp tục phát triển được. Trên thực tế vốn tự có của các doanh nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn đầu tư. Vì vậy, bản thân các chủ doanh nghiệp cần có những định hướng riêng để giải quyết vấn đề về vốn của mình theo phương thức “lấy ngắn nuôi dài” bằng cách đầu tư thêm vào những hoạt động kinh doanh phụ từ đó tích lũy vốn đầu tư mở rộng sản xuất.

Thường xuyên tổ chức các buổi gặp gỡ trao đổi, hội nghị đối thoại giữa cơ quan quản lý Nhà nước, đại diện các Ngân hàng và doanh nghiệp trên địa bàn nhằm nắm bắt tình hình cũng như tâm tư nguyện vọng của doanh nghiệp để tìm ra phương hướng, giải pháp hợp lý, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc chung. Cải tiến quan hệ giao dịch vay vốn giữa ngân hàng vay chủ doanh nghiệp, làm sao để chủ doanh nghiệp có thể vay vốn không cần thế chấp tại ngân hàng, vay vốn trung và dài hạn với lãi suất thấp. Nên kiểm tra lại phương thức cho vay, tránh thủ tục phiền hà, cung cấp tín dụng với lãi suất ưu đãi cho các doanh nghiệp mới thành lập.

Triển khai nhiều chương trình giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp cũng như các hộ nông dân trên địa bàn làm kinh tế về vốn cũng như thủ tục hành chính. Mời đại diện hiệp

hội doanh nghiệp vừa và nhỏ của Trung ương và Thành phố về tập huấn, chia sẻ kinh nghiệm, mời các ngân hàng thương mại trên địa bàn tham gia hội thảo, tọa đàm để thu hút vốn đầu tư tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có cơ hội tiếp xúc những thông tin về khoa học kỹ thuật nhằm hướng các doanh nghiệp sử dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào mô hình sản xuất kinh doanh của mình để nâng cao sức sản xuất và sức cạnh tranh trên thị trường. Đồng thời đề nghị các ngân hàng khoan nợ, đáo hạn, gia hạn cho các doanh nghiệp đang khó khăn nhưng vẫn còn tiềm năng phát triển.

Chủ doanh nghiệp có thể hợp tác trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất như: thủy lợi, giao thông nội đồng, sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản.... để giảm bớt căng thẳng về vốn.

Hướng dẫn các chủ doanh nghiệp lập các thủ tục xác nhận tài sản, lập dự án vay vốn ngân hàng theo chu kỳ sản xuất, tăng cường cho vay trung và dài hạn với lãi suất hợp lý để các DN mở rộng đầu tư theo chiều sâu. Tổ chức xây dựng các quỹ tín dụng nhân dân mà thành viên là có sự tham gia của các chủ doanh nghiệp.

Xây dựng mô hình quan hệ tay ba giữa chủ doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thành phố và ngân hàng. Đây là hình thức áp dụng chính sách của nhà nước gắn với cho vay vốn sản xuất dựa trên cơ sở xác lập mối quan hệ kinh tế giữa ba đối tác có tính chất pháp lý. Mặt khác lãnh đạo thành phố cần sớm đổi mới những chính sách ưu tiên về vốn, ưu đãi về thuế thích hợp với từng vùng, từng địa phương, từng ngành nghề trong từng thời kì nhất định để khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động và phát triển đúng thực chất và đúng định hướng.

UBND TP xác định, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, hỗ trợ và phát triển DN, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho DN đầu tư kinh doanh, giảm tối đa các chi phí khởi nghiệp; phát huy hiệu quả hoạt động của Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch, huy động nhiều nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, các công trình, dự án lớn, cung ứng dịch vụ công, tập trung cao giải quyết các thủ tục về đầu tư, kinh doanh và công tác giải phóng mặt bằng, phấn đấu khởi công 14 dự án trong năm 2017.

TP sẽ tiếp tục đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư chuyên nghiệp, có hiệu quả, định hướng thu hút đầu tư có chọn lọc, lựa chọn các dự án của các nhà đầu tư tiềm năng, sử dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, dự án có suất đầu tư cao, vốn lớn, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường.

Bên cạnh đó, TP sẽ tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đổi mới và nâng cao hiệu lực hiệu quả, chỉ đạo điều hành, tăng cường kỷ cương, kỷ luật công vụ, tăng cường phân cấp cho các quận, huyện, sở, ngành nhằm phát huy tính chủ động sáng tạo cũng như trách nhiệm của người đứng đầu các địa phương, đơn vị... Đồng thời, tập trung xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu các thông tin về kinh tế xã hội, nhu cầu hợp tác của các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước, danh mục dự án kêu gọi đầu tư, các khu công nghiệp trên địa bàn... để cung cấp kịp thời cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Ngoài ra, TP sẽ tập trung hoàn thành đề án rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TP Hải Phòng đến năm 2025; định hướng đến năm 2030, tập trung chỉ đạo quyết liệt thực hiện đề án điều chỉnh cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu sử dụng vốn, tập trung đầu tư hiệu quả hợp lý đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh nền kinh tế TP, tạo đột phá trong phát triển dịch vụ cảng; vận tải biển; logistics, hàng không, tài chính - ngân hàng, thương mại, du lịch; xây dựng thương hiệu du lịch Hải Phòng; tiếp tục triển khai đề án chính quyền điện tử TP; tăng cường cải cách hành chính, thực hiện đúng quy trình ISO tại các cơ quan, đơn vị...

3.2.1.2. Biện pháp về công nghệ

* Đối với ngành công nghiệp và dịch vụ:

Hiện nay trên địa bàn thành phố Hải Phòng mới chỉ thành lập " Hiệp Hội DNNVV" để tạo ra cơ hội xúc tiến thương mại cho các DN. Tuy nhiên để hỗ trợ cho các DN hoạt động trong ngành CNPT thì Ủy ban nhân dân thành phố cần thành lập "Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật cho DN nhỏ và vừa". Trung tâm này sẽ có chức năng cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho các DN như dịch vụ tư vấn về đổi mới công nghệ, cải tiến trang thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng cơ sở dữ liệu về chuyên gia tư vấn

kỹ thuật, công nghệ đáp ứng yêu cầu của DN nhỏ và vừa, hay ứng dụng và hợp tác nghiên cứu ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, giúp các DN tiếp cận công nghệ mới,... Những trung tâm hỗ trợ kỹ thuật này sẽ thúc đẩy các DN nâng cao trình độ kỹ thuật, công nghệ và quản trị kinh doanh, vươn ngang tầm các DN lớn, đủ khả năng trở thành nhà sản xuất phụ trợ cho các DN sáng tạo là những tập đoàn, công ty đa quốc gia.

Tập trung nâng cao công nghệ, thiết bị phát triển tiên tiến để đáp ứng với yêu cầu của các sản phẩm từ các ngành kinh tế để tăng cường các sản phẩm xuất khẩu từ công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Mở rộng hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ, đa dạng hóa các loại hình hợp tác để tranh thủ tối đa sự chuyển giao công nghệ hiện đại từ các đối tác nước ngoài. Trong các dự án đầu tư phát triển và trong hợp tác sản xuất kinh doanh cần đặc biệt coi trọng yếu tố chuyển giao công nghệ mới, coi đây là một trong những yếu tố để quyết định dự án đầu tư.

Ưu đãi cao theo quy định cho các doanh nghiệp FDI có các dự án chuyển giao công nghệ và có cam kết tài trợ cho một số các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố phát triển. Khuyến khích chuyển giao công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch đầu tư vào thành phố.

Từng bước phát triển các cơ sở công nghiệp chế tạo linh kiện, phụ tùng, phụ kiện chi tiết máy, vật tư kỹ thuật mà các ngành công nghiệp có nhu cầu; có chính sách ưu đãi ở mức cao nhất theo quy định như: miễn giảm thuế thu nhập từ hoạt động chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sử dụng từ các bằng sáng chế... để khai thác có hiệu quả công nghệ đã đăng ký ở nước ngoài.

Tập trung phát triển thương mại điện tử trong cuộc cách mạng 4.0: Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang trở thành tâm điểm trên toàn xã hội, góp phần chuyển hóa thế giới thực thành thế giới số, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế, trong đó có thương mại điện tử dần được toàn cầu hóa, công nghệ cao và các mô hình kinh doanh mới ngày càng phát triển. Thị trường thương mại điện tử vì thế cũng được mở rộng, mô hình thương mại điện tử ngày càng đổi mới, các chuỗi cung ứng truyền thống với sự hỗ trợ của sức mạnh

lan tỏa từ số hóa và công nghệ thông tin trở thành chuỗi cung ứng thông minh, đem lại hiệu quả cho nền kinh tế số nói chung cũng như thương mại điện tử nói riêng.

- Đối với nông nghiệp:

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch là 1 trong 3 trụ cột quan trọng của tái cơ cấu ngành nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới. Nhiều chính sách ưu đãi của Chính phủ, các Bộ, ngành và thành phố được thông qua: Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố về Ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, thủy sản, kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập nhân dân thành phố Hải Phòng, giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2025; Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố và Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 01/9/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thông qua Quy hoạch Khu, Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Các cơ chế chính sách: cơ chế, chính sách phát triển nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2017-2020, định hướng 2025 theo hướng thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ nông hộ tái cơ cấu, phát triển vùng sản xuất tập trung an toàn thực phẩm và liên kết tiêu thụ sản phẩm:

- Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao: hỗ trợ giải phóng mặt bằng; hỗ trợ lãi suất vốn vay thuê đất thực hiện dự án; hỗ trợ hộ nông dân vệtinh sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

- Hỗ trợ sản xuất nông sản tập trung an toàn vệ sinh thực phẩm: hỗ trợ lãi suất vốn vay phát triển; công trình xử lý chất thải; thủy lợi phí nội đồng; giống gốc; phòng chống dịch bệnh; hỗ trợ kinh phí chứng nhận sản phẩm; xây dựng, phát triển thương hiệu...

Công tác quy hoạch: Quy hoạch các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng sản xuất tập trung và tiếp tục hoàn thiện, rà soát, bổ sung các quy hoạch chuyên ngành.

Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp: phối hợp với các địa phương sẵn sàng bố trí quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; chuyển đổi diện tích sản xuất lúa kém hiệu quả sang hình thức sản xuất nông nghiệp, thủy sản có giá trị cao; đổi mới hoạt động khuyến nông tập trung vào nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện môi trường, gắn với vùng sản xuất tập trung an toàn thực phẩm, tạo chuỗi kết tiêu thụ nông sản; đổi mới hình thức, nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất; xây dựng đề án hiện đại hóa tàu cá...

Thiết lập mục tiêu phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao: 200 ha khu ứng dụng công nghệ cao (Quyết định 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ) để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Xác định tổ chức sản xuất 10 sản phẩm chủ lực cấp thành phố, 30 sản phẩm chủ lực cấp huyện, phát triển thương hiệu gắn tem mác để truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực;

Chủ động bảo vệ sản xuất, phòng chống dịch hại trong nông nghiệp, thủy sản và phòng chống, giảm nhẹ thiên tai. Hợp tác quốc tế và xúc tiến tiêu thụ sản phẩm: tham gia các hội chợ xúc tiến, các chương trình hợp tác quốc tế, phát triển hệ thống cửa hàng, siêu thị nông sản, hỗ trợ phát triển thị trường đầu ra cho các sản phẩm, nhất là sản phẩm xuất khẩu...

3.2.2. Biện pháp phát triển nguồn nhân lực

Bám sát yêu cầu của Chính phủ trong việc quy hoạch và phát triển nhân lực chung của cả nước, UBND Thành phố Hải Phòng đã triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhân lực thành phố giai đoạn 2011-2020. Theo đó, Hải Phòng hướng đến mục tiêu phát triển nhân lực đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng phân bố hợp lý, trong đó chú trọng điều chỉnh, đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa đào tạo nhân lực từ cao đẳng trở lên so với trung học chuyên nghiệp và đào tạo nghề; từng bước tiếp cận trình độ khu vực và quốc tế; sử dụng nhân lực có hiệu quả, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hải Phòng và cả nước, trở thành một trong những trung tâm đào tạo và cung cấp nhân lực chất lượng cao cho vùng duyên hải Bắc Bộ và cả nước.

Để đạt được mục tiêu đó, Hải Phòng cần đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở giáo dục - đào tạo; phát triển công tác đào tạo và dạy nghề. Trong đó, ưu tiên tập trung cho việc xây dựng Trường Đại học Hàng Hải trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia phục vụ Chiến lược Phát triển kinh tế biển của cả nước; phát triển Trường Đại học Hải Phòng thành trường đại học chất lượng cao, đa ngành, đa lĩnh vực; phát triển các Trường Cao đẳng nghề đạt trình độ quốc tế và phấn đấu nâng cấp ít nhất một trường thành trường đại học chuyên ngành kỹ thuật.

Công tác phát triển giáo dục từ bậc học mầm non đến THPT, làm nền tảng đào tạo nhân lực cho thành phố được quan tâm. Thành phố phê duyệt Đề án phát triển giáo dục mầm non đến năm 2015, định hướng đến năm 2020; triển khai dự án xây dựng Trường THPT chuyên Trần Phú đạt chuẩn quốc gia; ưu tiên quỹ đất cho các cơ sở giáo dục - đào tạo, trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề. Các trường đại học, cao đẳng tại thành phố chủ động liên kết đào tạo trong và ngoài nước với các quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có nhiều quốc gia phát triển.

Cùng với việc đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, Hải Phòng cũng cần đầu tư phát triển đội ngũ giảng viên, giáo viên trong các cơ sở giáo dục - đào tạo cả về số lượng và chất lượng; đổi mới, hoàn thiện chương trình, giáo trình giảng dạy, đào tạo theo hướng tiên tiến, hiện đại, gắn lý thuyết với thực nghiệm, gắn nhà trường với nghiên cứu, ứng dụng.

Bên cạnh đó, hàng năm, Thành phố ưu tiên các nguồn lực để phát triển các ngành đào tạo ở tất cả các bậc học, đáp ứng nhu cầu nhân lực của các ngành: Phục vụ du lịch, thương mại, tài chính, ngân hàng, hàng hải, vận tải, kho bãi dịch vụ cảng biển, công nghiệp tàu thủy, cơ khí chính xác, điện - điện tử. Các ngành công nghệ cao như: Công nghệ thông tin, công nghệ sinh học tự động hóa, vật liệu mới...

Hải Phòng đã quy hoạch mạng lưới dạy nghề, tuyển sinh học nghề, xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, kiểm định chất lượng dạy nghề. Đến nay, thành phố có 58 đơn vị dạy nghề và 100% số cơ sở dạy nghề xây dựng xong và ban hành chương trình đào tạo theo hướng dẫn của Tổng cục Dạy nghề. Chương trình đào tạo nghề

cho lao động nông thôn được thành phố quan tâm. Từ năm 2010 đến nay đã tổ chức 238 lớp dạy nghề cho lao động nông thôn, thu hút hơn 8000 học viên. Đến tháng 9/2012, có 23/52 cơ sở dạy nghề tại thành phố tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Với tốc độ đó, Hải Phòng sẽ sớm đạt mục tiêu đến năm 2015 có 75% lao động qua đào tạo, năm 2020 có 85% lao động qua đào tạo.

Phát triển nhân lực gắn với yêu cầu xã hội

Một trong những vấn đề trọng tâm của Quy hoạch phát triển nhân lực là đào tạo theo nhu cầu xã hội, sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực đã được đào tạo, tránh lãng phí cho gia đình và xã hội.

Giải quyết vấn đề này, Hải Phòng cần xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin dự báo nhu cầu nhân lực của địa phương, kết nối với hệ thống dữ liệu, thông tin dự báo nhu cầu nhân lực quốc gia. Đồng thời, tiến hành thường xuyên rà soát để bổ sung Quy hoạch cho phù hợp tình hình thực tế. Thành phố cũng đã thành lập Hội đồng đào tạo nhân lực thành phố do Chủ tịch UBND thành phố đứng đầu, có sự tham gia của đại diện các doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, các sở ban, ngành liên quan để tham mưu giúp Ủy ban nhân dân thành phố trong công tác đào tạo nhân lực đáp ứng nhu cầu của thành phố.

Nhằm đảm bảo tính bền vững và phát huy hiệu quả nguồn nhân lực, Thành phố Hải Phòng cũng đã xây dựng cơ chế, chính sách sử dụng, đãi ngộ nhân lực, bảo đảm điều kiện về nhà ở, trường học, bệnh viện và các điều kiện khác đáp ứng nhu cầu của người lao động; có chính sách thu hút nhân lực cho các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố.

Cùng với việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức xã hội về phát triển nhân lực, UBND thành phố Hải Phòng đã chỉ đạo ngành Giáo dục và Đào tạo đổi mới nội dung, phương pháp tư vấn hướng nghiệp trong các trường phổ thông; định hướng cho học sinh nhận thức đúng đắn, đầy đủ khi quyết định lựa chọn nghề nghiệp cho mình, góp phần trong việc phân luồng học sinh ngay khi còn học ở các bậc phổ thông; quan tâm công tác hướng nghiệp trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề để người học sớm có việc làm.

Để phát triển nguồn nhân lực, thành phố Hải Phòng nên áp dụng những biện pháp khuyến khích đào tạo và học tập như đưa ra những chính sách khen thưởng, chứng chỉ cho các cá nhân có quá trình học tập tốt, có tay nghề cao. Đặc biệt, thành phố nên có các chương trình hỗ trợ đào tạo dành cho các DNNVV, tập trung chú trọng vào các DN có mong muốn trở thành nhà thầu phụ hoặc sản xuất sản phẩm phụ trợ cho các DN khác. Các chương trình đào tạo này cần tập trung vào kỹ năng còn thiếu và yếu của các DN nội địa sản xuất sản phẩm phụ trợ như: Kỹ năng vận hành máy móc thiết bị, quản lý chất lượng sản phẩm,...

Từ những hạn chế đã được phân tích ở trên, để đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực phục vụ tại các KCN, KKT, trong thời gian tới, Thành phố Hải Phòng cần đề ra một số chủ trương, biện pháp cụ thể như sau:

Thứ nhất, cần xây dựng chủ trương cụ thể về phân luồng trong giáo dục phổ thông ngay từ giai đoạn Trung học cơ sở để có một lượng học sinh được định hướng nghề nghiệp rõ ràng, vừa học văn hóa vừa học nghề để sau khi tốt nghiệp phổ thông đã có tay nghề mức độ 3-4, sẵn sàng cho thị trường lao động, tăng dần tỷ lệ phân luồng theo hàng năm, ví dụ đạt mục tiêu phân luồng 5% hàng năm cho đến khi đạt tỷ lệ vàng là 65% học sinh được phân luồng sang học tập và đào tạo kỹ năng nghề.

Thứ hai, tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyên truyền sâu rộng về nhu cầu, yêu cầu lao động việc làm trên địa bàn thành phố nói chung và tại các KCN, KKT nói riêng.

Thứ ba, tích cực khuyến khích nhu cầu học tập của xã hội bằng mọi hình thức, nhất là việc xã hội hóa trong học tập để mọi đối tượng đều có cơ hội có việc làm, đồng thời khuyến khích mọi hình thức đào tạo, đào tạo nhiều ngành nghề trong đào tạo nghề (phát huy các trọng điểm của các cơ sở đào tạo).

Thứ tư, kết hợp với các địa phương thực hiện công tác khảo sát trình độ văn hóa, chuyên môn của người lao động; khảo sát nhu cầu học nghề, nhu cầu lao động việc làm của người dân để định hướng tốt cho công tác đào tạo cũng như công tác tư vấn giới thiệu việc làm cho người lao động.

Thứ năm, thực hiện tốt công tác phối hợp, liên kết giữa các cơ sở đào tạo trên địa bàn thành phố để nâng cao kỹ năng chuyên môn của người học, đồng thời phát huy tối đa nguồn lực của các cơ sở đào tạo. Bên cạnh đó cần có cơ chế, chính sách sáp nhập hay giải thể các cơ sở đào tạo kém hiệu quả, không đáp ứng được yêu cầu đặt ra để tập trung lại nguồn lực cho hiệu quả.

Thứ sáu, gắn với doanh nghiệp ngay từ ngày đầu thành lập, để xây dựng các kế hoạch đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực, chủ động học tập và nghiên cứu các qui trình sản xuất của họ để làm cơ sở đổi mới và xây dựng lại các giáo trình đào tạo phù hợp; sử dụng đội ngũ chuyên gia của các doanh nghiệp như một lực lượng thỉnh giảng trong quá trình đào tạo; áp dụng mô hình đào tạo song song cả ở nhà trường cũng như tại doanh nghiệp, nâng cao kỹ năng thực hành và làm quen dần với môi trường sản xuất của công nhân.

Thứ bảy, tiếp tục tạo điều kiện để Trường nghề KKT phối hợp tốt với các Sở, ngành, đơn vị trên địa bàn thành phố và các tỉnh lân cận làm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện và sát hạch cung cấp nguồn lao động cho KKT theo tiêu chí: công nghệ nhiều ngành nghề, lĩnh vực ngành nghề mới có trình độ phù hợp, làm chủ máy móc thiết bị, đảm bảo yêu cầu phát triển hoạt động kinh tế và công nghiệp, trước hết cho KKT Đình Vũ - Cát Hải và các KCN trên địa bàn thành phố Hải Phòng; cung cấp dịch vụ giáo dục đào tạo nhiều ngành nghề, nhiều trình độ cho thị trường, đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư trong KKT.

Thứ tám, thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng, huấn luyện, nâng cao, cập nhật kiến thức và kỹ năng nghề cho khoảng 15.000 – 20.000 công nhân/năm. Đặc biệt chú trọng trang bị cho học sinh, sinh viên kiến thức chuyên môn sâu theo ngành đào tạo, có thể sử dụng, làm chủ và khai thác các trang thiết bị máy móc để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý sản xuất, tư vấn và thực hiện nghiên cứu khoa học, tham gia công tác đào tạo, có ý thức cộng đồng và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và thiên tai.

Với quan điểm chỉ đạo trong công tác đào tạo là: lý thuyết gắn liền với thực hành kỹ năng nghề nghiệp tại các xưởng thực nghiệm sản xuất của các trường và trải nghiệm thực tiễn quá trình sản xuất trong thời gian học tập tại các công ty, nhà máy, xí nghiệp tại các KCN, KKT; người học có kỹ năng phù hợp và thích ứng với thực tiễn yêu cầu sản xuất và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong các KCN, KKT của thành phố; người học được trang bị đầy đủ kiến thức pháp luật, kiến thức an toàn lao động và kiến thức về môi sinh, môi trường.

3.2.3. Ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ cao, tập trung phát triển Công nghiệp ngành điện tử

Từ những nền tảng như trên, cùng với những lợi thế về vị trí địa lý và hệ thống hạ tầng giao thông chiến lược như Cảng nước sâu Lạch Huyện, Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi, đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng..., hệ thống 12 KCN, Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, 26 CCN được quy hoạch phát triển đến năm 2020 là điều kiện thuận lợi để Hải Phòng thu hút đầu tư và phát triển ngành công nghiệp công nghệ cao, CNPT, công nghiệp điện tử. Quyết định số 1225 ngày 1-7-2013 của UBND thành phố đã phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp điện tử Hải Phòng. Theo đó, hình thành khu CNPT chuyên sản xuất linh kiện điện tử để cung cấp linh kiện cho các nhà lắp ráp sản phẩm cuối cùng trên cả nước. Đồng thời, từng bước hướng tới xuất khẩu và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Cùng với đó là chủ động tiếp nhận chuyển giao công nghệ hiện đại về sản xuất linh phụ kiện điện tử, điện lạnh, viễn thông, công nghệ thông tin; tập trung chú trọng vào khâu thiết kế, tạo khuôn mẫu, chế tạo linh kiện, màn hình...; đẩy mạnh lắp ráp và sản xuất các sản phẩm điện tử chuyên dùng, điện tử gia dụng, điện thoại di động, thiết bị viễn thông, máy tính và thiết bị văn phòng; thiết kế mạch in, chip điện tử, bo mạch điều khiển và lĩnh vực phần mềm. Mục tiêu đến năm 2020, cơ cấu ngành điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, tin học chiếm tỷ trọng 19,56% của toàn ngành công nghiệp; đến năm 2025 chiếm tỷ trọng 35,29%. Để thực hiện có hiệu quả mục tiêu phát triển ngành công nghiệp điện tử, thời gian tới thành phố cần tập trung vào các nhiệm vụ, biện pháp sau:

Thứ nhất, tập trung các nguồn lực ưu tiên phát triển Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, 5 khu công nghiệp ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp sạch, công nghệ hiện đại, công nghệ cao, gồm: VSIP, An Dương, Nam Tràng Cát, Tràng Duệ, Cầu Cự và nghiên cứu xây dựng khu công nghiệp chuyên sâu sản xuất sản phẩm phụ trợ ngành điện tử, công nghệ thông tin, viễn thông để thu hút các nhà đầu tư Nhật Bản, Hàn Quốc.

Thứ hai, tập trung phát triển công nghiệp phụ trợ, đặc biệt là công nghiệp phụ trợ cho ngành điện tử, coi đây là khâu đột phá để phát triển ngành công nghiệp điện tử thành phố trong giai đoạn tới và góp phần nâng cao giá trị gia tăng của ngành, cũng như đáp ứng nhu cầu về linh kiện, phụ tùng cho sản xuất trong nước và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thứ ba, phát triển nguồn nhân lực phục vụ ngành công nghiệp điện tử: Đánh giá cụ thể nhu cầu lao động và năng lực đào tạo của các cơ sở đào tạo, dạy nghề trong ngành công nghiệp điện tử, trên cơ sở đó xây dựng chương trình hỗ trợ người lao động đạt các chứng chỉ kỹ năng nghề quốc tế; nâng cao chất lượng nhân lực trình độ đại học và sau đại học cho ngành công nghiệp điện tử; liên kết chặt chẽ với các tổ chức và cơ sở đào tạo có uy tín của Nhật Bản và các nước để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành công nghiệp điện tử; khuyến khích áp dụng mô hình đào tạo liên kết 3 bên (doanh nghiệp - viện, trường - cơ quan quản lý nhà nước) để đào tạo nguồn nhân lực tay nghề cao theo yêu cầu của doanh nghiệp.

Thứ tư, tiếp tục đổi mới công tác xúc tiến đầu tư theo hướng chuyên nghiệp, trong đó trọng điểm là Nhật Bản, Hàn Quốc, dịch sang các tiếng nước ngoài và phổ biến rộng rãi Quyết định số 2523 ngày 23-12-2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Danh mục các dự án công nghiệp khuyến khích đầu tư, đầu tư có điều kiện và không chấp thuận đầu tư trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2020 để làm căn cứ xúc tiến đầu tư.

Thứ năm, xây dựng các chương trình liên kết kênh thông tin giữa các doanh nghiệp điện tử của Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước với các doanh nghiệp công nghiệp

trong nước nhằm góp phần tích cực đẩy mạnh đầu tư và chuyển giao công nghệ, mô hình quản lý, nghiên cứu - triển khai sản phẩm công nghiệp điện tử.

Thứ sáu, triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Thủ tướng Chính phủ về phát triển các sản phẩm trọng điểm trong ngành điện tử ưu tiên phát triển tại Quyết định số 49 ngày 19-7-2010; Quyết định số 1290 ngày 1-8-2014 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động phát triển ngành công nghiệp điện tử thực hiện Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

3.2.4. Đa dạng hóa các sản phẩm kinh tế hướng vào sản phẩm có giá trị gia tăng cao và bảo vệ môi trường sinh thái, tài nguyên

Thực tế cho thấy, sản xuất sản phẩm tinh xảo là yếu tố quan trọng nếu Hải Phòng muốn duy trì mức tăng trưởng ấn tượng. Việc ban hành Luật Công nghệ cao chính là cam kết của Chính phủ nhằm đa dạng hóa các sản phẩm và nâng cao chất lượng sản phẩm. Một bước quan trọng trước khi tiến hành thực hiện các chiến lược phát triển nguồn nhân lực hoặc công nghệ đó là việc xác định và tập trung vào những ngành công nghiệp trọng điểm, trong đó cần nhắc đến tính năng động của thị trường quốc tế, những kỹ năng, công nghệ, cơ sở hạ tầng hiện có và tính cạnh tranh trong khu vực... Để phát triển kinh tế hiệu quả, bền vững và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển phải lựa chọn công nghệ thích hợp, thân thiện, giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường. Các doanh nghiệp phải đảm bảo các yêu cầu tối thiểu của Nhà nước và các đối tác trong ngành công nghiệp hạ nguồn, áp dụng các hệ thống quản lý tiêu chuẩn môi trường quốc gia, tiến tới đạt các tiêu chuẩn môi trường quốc tế. Công nghệ xử lý chất thải phải tiên tiến, đồng bộ và áp dụng công nghệ sạch vào sản xuất, giảm bớt chất thải và nguyên nhiên liệu tiêu thụ. Tác giả đề xuất một số biện pháp sau:

Xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại để hỗ trợ các DNNVV sản xuất linh, phụ kiện công nghệ cao đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp lớn.

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao. Đây là khâu then chốt để gia tăng giá trị sản phẩm.

Nâng cấp các hoạt động phát triển sản phẩm hiện tại để có thể trở thành sản phẩm cạnh tranh với chi phí hợp lý; từng bước loại bỏ những sản phẩm không còn sức cạnh tranh và ít có triển vọng cạnh tranh trong tương lai; xúc tiến các hoạt động kinh tế mới giàu tiềm năng tăng trưởng, tạo việc làm và phát triển công nghệ.

Thành phố cần có những chính sách thích hợp, tập hợp các doanh nghiệp này trong các KCN, khu CNPT tập trung, sử dụng chung hệ thống xử lý chất thải. Không bố trí các CCN, KCN, khu CNPT gần các khu lịch, khu đông dân cư, văn hóa... Không phê duyệt, cấp phép xây dựng các dự án đầu tư và triển khai xây dựng khi chưa có đánh giá tác động môi trường.

Khuyến khích các doanh nghiệp đưa tiêu chí về trình độ công nghệ và bảo vệ môi trường lên vị trí quan trọng khi xem xét lựa chọn; đầu tư đổi mới trang thiết bị, áp dụng công nghệ hiện đại nhằm giảm thiểu chất thải, thực hiện sản xuất sạch, kiểm soát các chất gây ô nhiễm môi trường không khí tại nơi sản xuất.

Xây dựng hệ thống xử lý chất thải tập trung cho các KCN, khu CNPT. Hoàn thiện việc xử lý ô nhiễm với các dự án liên quan đến các ngành công nghiệp, các cơ sở phân tán.

Để thực hiện tốt biện pháp trên, thành phố cần phải ban hành các chính sách, quy chế, huy động mọi nguồn lực trong cộng đồng để bảo vệ môi trường, nghiên cứu tái sử dụng chất thải cho sản xuất... Tổ chức điều tra quan trắc, lưu trữ, cập nhật các thông tin về chất lượng môi trường phục vụ công tác quy hoạch, kế hoạch và quản lý địa phương. Tiến hành đánh giá xếp hạng các KCN và doanh nghiệp hỗ trợ theo hướng công nghệ cao thân thiện với môi trường. Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra của cơ quan chức năng đối với hoạt động việc thực hiện cam kết, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường.

3.2.5. Phát triển cụm liên kết ngành gia tăng năng suất, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm

Thành phố phải cần xây dựng chính sách cho việc phát triển CLKN, tăng cường nâng cao nhận thức về CLKN, xây dựng và hoàn thiện quy hoạch phát triển KCN - CCN của ngành, địa phương gắn với định hướng chính sách phát triển CLKN. Lựa chọn lĩnh vực và

xây dựng một số mô hình CLKN trong các ngành, lĩnh vực tiềm năng, xây dựng cơ quan quản lý chính sách CLKN cũng như phân định chức năng quản lý nhà nước của các cấp chính quyền.

Về mô hình CLKN, hiện nay nhiều doanh nghiệp Thái Lan, Malaysia, đang áp dụng mô hình của Nhật Bản, là loại mô hình sản xuất tích hợp, theo đó thường các linh phụ kiện, chi tiết của mỗi máy móc, thiết bị hay sản phẩm có tiêu chuẩn kích cỡ riêng. Việc sản xuất, chế tạo chúng thường theo một công nghệ khép kín. Đặc biệt, mô hình này thường gắn kết chặt chẽ với CLKN để sử dụng lợi thế khoảng cách địa lý và sự gắn kết chặt chẽ với các doanh nghiệp FDI. Việt Nam nên chọn mô hình tích hợp của Nhật Bản để phát triển CNPT gắn với CLKN trong sự liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nội địa sẽ là một hướng đi đúng, có triển vọng.

Hiện nay, hầu hết các huyện ở Hải Phòng đều có các cơ sở sản xuất, gia công cơ khí- luyện kim như: rèn, hàn, đột dập, sửa chữa cơ khí, đúc kim loại Tuy nhiên, phát triển mạnh ở các huyện Thủy Nguyên, An Dương, Kiến Thụy, An Lão và tập trung ở các thị tứ, thị trấn, trong đó các cơ sở đúc và luyện kim ở huyện Thủy Nguyên phát triển mạnh nhất (Cụm làng nghề đúc Mỹ Đồng). Các cơ sở sản xuất các phương tiện vận tải thủy, tàu thuyền đánh cá tập trung ở các huyện, thị xã gần với biển như Thủy Nguyên, Cát Hải.

.Ngoài ra trên địa bàn nông thôn còn phát triển mạnh các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp như sửa chữa, bảo trì, gia công cơ khí ... của các hộ gia đình theo hướng khá đa dạng, phục vụ tại chỗ nhu cầu dân cư ở từng vùng. Ngành dệt may, da giày từ năm 2009 đến nay đã phát triển nhiều cơ sở dệt may, da giày, thu hút số lượng lớn lao động nông thôn trên địa bàn như: huyện Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Thủy Nguyên..., đóng góp giá trị SXCN ngành dệt may chủ yếu được tập trung nhiều trên địa bàn các huyện. Đặc biệt, do có lợi thế về nguồn nguyên liệu tại chỗ, ngành sản xuất VLXD với các sản phẩm chính là: ngói, gạch tuy nèn, đá, xi măng chủ yếu phát triển mạnh tại các huyện Thủy Nguyên, An Lão, Kiến Thụy.

Mục tiêu của Hải Phòng thời gian tới là xây dựng và phát triển mạnh các nghề mới, sử dụng nhiều lao động, phát huy ngành nghề truyền thống tạo ra những sản phẩm đặc thù hướng vào xuất khẩu; Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các cơ sở công nghiệp nông thôn (CNNT) thuộc mọi thành phần kinh tế ổn định, lâu dài, nâng cao năng lực cạnh tranh; Khuyến khích, hỗ trợ sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm. Phát huy các tiềm năng, lợi thế của địa phương, động viên huy động mọi nguồn lực tham gia đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp ở nông thôn.

Để đạt mục tiêu này, Thành phố Hải Phòng sẽ đẩy mạnh hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ; đẩy mạnh hỗ trợ đào tạo nghề, truyền nghề theo hình thức ngắn hạn; hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý, khởi sự doanh nghiệp và áp dụng sản xuất sạch hơn trong CN; phát CN-TTCN và làng nghề gắn với quy hoạch các cụm, điểm CN; hỗ trợ liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các CCN và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Phát triển sản xuất sản phẩm công nghệ cao, sản xuất sạch hơn, sản phẩm thân thiện với môi trường; Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn tài trợ cho hoạt động khuyến công. Triển khai đồng bộ các nội dung hoạt động khuyến công đối với các ngành nghề sản xuất sản phẩm, dịch vụ: CN chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm; sản xuất hàng CN phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế nhập khẩu; Công nghiệp hỗ trợ; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí điện, điện tử - tin học; sản xuất, gia công chi tiết bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ. Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp nông thôn. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở SXCN, xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất CNNT.

KẾT LUẬN

Kể từ khi thực hiện cơ chế kinh tế thị trường và hội nhập, Việt Nam đã đạt được những thành tựu lớn lao về kinh tế với tốc độ tăng trưởng thuộc loại cao so với các nước trong khu vực và thế giới. Có được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao như vậy là nhờ Việt Nam đã huy động được lượng vốn đầu tư khá lớn. Tỷ trọng vốn đầu tư trên GDP liên tục gia tăng, năm 1990 đạt 17,3%, hiện nay khoảng 40-45%. Đóng góp của vốn vào tăng trưởng GDP tuy giảm trong những năm gần đây nhưng vẫn ở vị trí chủ đạo. Nếu tính theo tỷ lệ, giai đoạn 2001-2010 nhân tố vốn đóng góp trung bình khoảng 56,17% vào tăng trưởng GDP. Cùng với nhân tố vốn, lao động cũng có những đóng góp không nhỏ vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của VN. Với kết cấu dân số trẻ, lực lượng lao động dồi dào (khoảng 45 triệu người trong độ tuổi lao động), hàng năm bổ sung thêm 1,2-1,5 triệu người, lao động đã đóng góp 23,88% vào tăng trưởng của Việt Nam.

Có thể nói, về thực chất mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thời gian qua chủ yếu vẫn theo chiều rộng, mặc dù đóng góp của nhân tố TFP có tăng dần qua các năm nhưng không đáng kể. Tỷ trọng đóng góp của yếu tố vốn và lao động cao gấp hơn 3 lần tới 4 lần so với của TFP.

Tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng GDP của các nước phát triển thường trên 50%, còn các nước đang phát triển cũng đạt mức trung bình từ 30-35%. Trong giai đoạn 2001-2010, tốc độ tăng TFP của Việt Nam là 1,42% và đóng góp của tăng TFP vào

tăng GDP là 19,95%. Khi được so sánh với một số nước đã và đang phát triển ở Châu Á, tốc độ tăng TFP của Việt Nam chậm và đóng góp vào tăng GDP tương đối thấp.

Tại Hải Phòng, theo Đề án Nhiệm vụ và giải pháp phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế thành phố Hải Phòng đến năm 2020, định hướng 2030 do UBND thành phố trình HĐND thành phố khóa XIV tại Kỳ họp thứ 6 vừa qua: Chỉ tiêu năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) của thành phố được cải thiện, đóng góp vào GDP thành phố tương đối khá, giai đoạn 2013-2017 đạt bình quân 26,9%. Tỷ lệ này cao hơn tương đối so với bình quân chung của cả nước.

Với quyết tâm đổi mới mô hình và nâng cao chất lượng tăng trưởng, Đại hội XI của Đảng đã xác định mục tiêu cho cả nước đến năm 2025: Yếu tố năng suất tổng hợp đóng góp vào tăng trưởng đạt khoảng 35%. Đối với Hải Phòng, Nghị quyết số 08-NQ/TU của Thành ủy Hải Phòng (khóa XIV) về "Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế thành phố Hải Phòng đến năm 2020, tầm nhìn 2030" xác định chỉ tiêu: Tỷ trọng đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) trong GDP lên khoảng 30% vào 2015, 40% vào năm 2020. Trên cơ sở đó, luận văn "***Nghiên cứu nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp đối với các ngành kinh tế ở Thành phố Hải Phòng***" đưa ra 6 biện pháp để đóng góp vào sự phát triển nền kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Vũ Thành Tự Anh (2009), *Vai trò của doanh nghiệp vừa và nhỏ*, Thời báo kinh tế Sài Gòn.

[2]. Bùi Thị Lan Anh (2010), *chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam*, Đề án môn Kinh tế và quản lý công nghiệp, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

[3]. Từ Thúy Anh (2010), *Phát triển cụm công nghiệp hỗ trợ chuyên ngành: Lý thuyết và thực tiễn*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 383.

[4]. Nguyễn Hoàng Ánh (2008), *Nghiên cứu chuỗi giá trị toàn cầu và khả năng tham gia của các doanh nghiệp ngành điện tử Việt Nam (Đề tài nghiên cứu cấp Bộ)*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Ngoại thương.

[5]. Bộ Bưu chính Viễn thông (2012), *Kế hoạch tổng thể phát triển Công nghiệp điện tử Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn 2020*, Hà Nội.

[6]. Bộ Công thương (2013), *Quy hoạch phát triển kinh tế đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020*, Hà Nội.

[7]. Bộ Ngoại giao Việt Nam (2013), *Sáng kiến chung Nhật Bản - Việt Nam nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và tăng cường khả năng cạnh tranh của Việt Nam*, Hà Nội.

[8]. Lê Xuân Bá (2010), *Kinh tế Việt Nam trong kế hoạch 5 năm 2011 - 2015 và chiến lược phát triển đến năm 2020*, NXB Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.

[9]. Trương Thị Chí Bình (2010), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ trong ngành điện tử gia dụng ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.

[10]. Trương Thị Chí Bình (2009), *Nghiên cứu đề xuất các giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam thông qua nâng cao hiệu quả của liên kết kinh doanh giữa doanh nghiệp vừa và nhỏ (Đề tài nghiên cứu cấp Bộ)*, Bộ Công nghiệp.

[11]. Trương Thị Chí Bình (2009), *Kết nối công nghiệp thương mại trong bối cảnh toàn cầu hóa*, Tạp chí Công nghiệp số 32.

[12]. Trương Thị Chí Bình (2009), *Nghiên cứu đề xuất xây dựng mô hình Cụm liên kết công nghiệp (industrial cluster) để phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu cấp Bộ, Bộ Công thương.

[13]. Cục Thông tin KH&CN quốc gia (2011), *Tổng luận số 10 – Năng suất yếu tố tổng hợp – tình hình tỷ trọng đóng góp của nó vào tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*.

[14]. Phạm Tấn Độ (2013), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng năng suất các yếu tố tổng hợp*, Luận văn thạc sĩ, trường Đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh

[15]. Dương Như Hùng (2013), *Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất nhân tố tổng hợp TFP – một khảo sát trong 6 ngành công nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh*, Tạp chí Khoa học và công nghệ số 16.

[16]. Vũ Xuân Quang (2010), *Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) với đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế ở Hải Phòng*.

[17]. Tổng cục thống kê Hải Phòng niên giám 2013 - 2017.

[18]. Tổng cục thống kê (2011), *Báo cáo điều tra các doanh nghiệp Việt Nam*, NXB Thống kê.

[19]. Tổng cục thống kê (2011), *Báo cáo điều tra năng lực cạnh tranh về công nghệ ở các doanh nghiệp Việt Nam*, NXB Thống kê.